

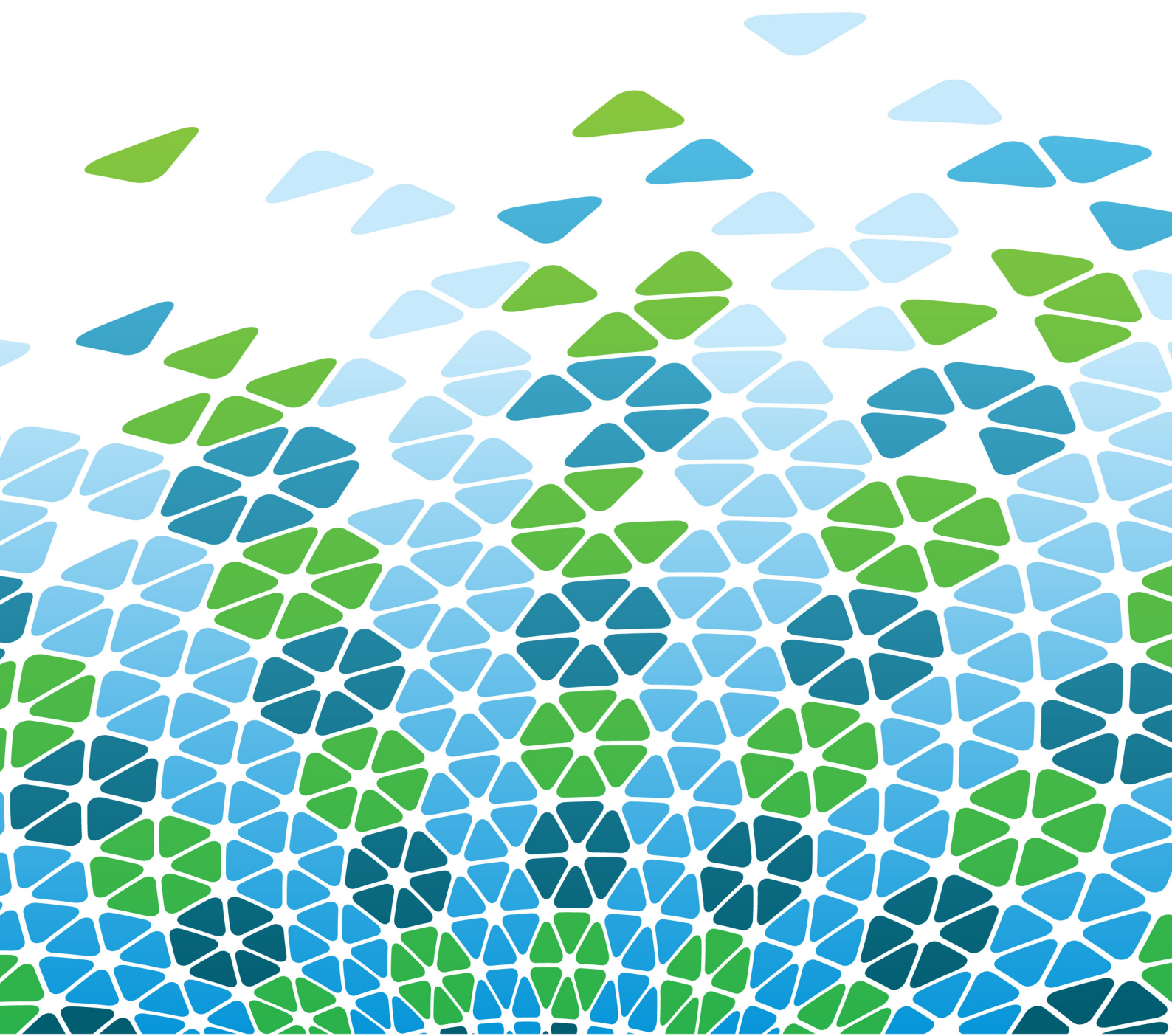


*Empowered lives.
Resilient nations.*

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP PHẦN TRUYỀN THÔNG

DỰ ÁN XỬ LÝ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC ĐIỂM NÓNG Ô NHIỄM NẶNG DIOXIN Ở VIỆT NAM

Tháng 7 năm 2014



MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH.....	i
DANH SÁCH PHỤ LỤC.....	ii
BẢNG VIẾT TẮT.....	ii
I. BÁO CÁO TÓM TẮT	1
1.1. Giới thiệu sơ lược hợp phần truyền thông của dự án	1
1.2. Tóm tắt kết quả đánh giá.....	2
1.2.1. Tổng kết điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	2
1.2.2. Những điểm cơ bản đối với kết quả của dự án truyền thông	2
II. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI ĐÁNH GIÁ.....	4
2.1. Mục tiêu chung	4
2.2. Mục tiêu cụ thể	5
2.3. Phạm vi đánh giá.....	5
III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ.....	6
3.1. Thu thập thông tin định lượng.....	6
3.2. Phương pháp định tính	8
3.3. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình thu thập thông tin và đánh giá.....	8
IV. TỔNG QUAN TÀI LIỆU	9
V. CÁC PHÁT HIỆN TẠI ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ	11
5.1. Thông tin chung về hoạt động TT tại BH.....	11
5.2. Thông tin của các đối tượng được khảo sát	12
5.3. Đánh giá hiểu biết về dioxin của các đối tượng được điều tra.....	14
5.3.1. Hiểu biết về dioxin và ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe và môi trường.....	14
5.3.2. Dự phòng phơi nhiễm dioxin	21
5.3.3. Truyền thông về chính sách đối với nạn nhân nhiễm dioxin	30
5.3.4. Truyền thông về dioxin	31
5.4. Năng lực TT viên.....	36
5.5. Theo dõi và Đánh giá (M&E) hợp phần TT	37
5.6. Sự phối hợp với các ban ngành địa phương	38
5.7. Tác động của Truyền thông.....	39
5.8. Kiến nghị từ các đối tượng ở địa phương.....	41
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	45

DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Cỡ mẫu	8
Bảng 2: Các hoạt động TT tại BH tháng 11 năm 2013.....	10
Bảng 3: Kiến thức phòng chống phơi nhiễm qua thực phẩm	22
Bảng 4: Nhóm Truyền thông tại BH	36
Hình 1 : Các bước chuẩn bị để thực hiện hợp phần TT	9
Hình 2: Nhóm tuổi của đối tượng nghiên cứu	13
Hình 3: Trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu	13
Hình 4: Tỷ lệ nghe nói về dioxin	14
Hình 5 : Tự đánh giá hiểu biết về dioxin	15
Hình 6: Kiến thức về dioxin	16
Hình 7: Kiến thức về tích lũy dioxin	17
Hình 8: Con đường phơi nhiễm dioxin.....	18
Hình 9: Đánh giá về kiến thức về Dioxin của từng nhóm khảo sát (A3, A4, A5)	19
Hình 10: Tỷ lệ các loại bệnh	20
Hình 11: Tỷ lệ thể hệ mắc bệnh	21
Hình 12: Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm (1)	23
Hình 13: Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm (2)	23
Hình 14a: Đánh giá kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin phân theo trình độ học vấn và nghề nghiệp	24
Hình 14b: Đánh giá kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin của từng địa điểm khảo sát.....	24
Hình 15: Những khó khăn đối với việc phòng tránh phơi nhiễm.....	25
Hình 16: Tỷ lệ hộ gia đình cho biết có hoạt động thực hiện trong khu vực sân bay BH/BĐ.....	26
Hình 17: Hiểu biết về khu vực xung quanh bị ảnh hưởng dioxin.....	27
Hình 18: Hiện trạng sử dụng đất bị phơi nhiễm	27
Hình 19: Biết về tổ chức có trách nhiệm về các vấn đề dioxin	28
Hình 20: Hiểu biết về các hoạt động xử lý Dioxin ở địa phương	29
Hình 21: Tỷ lệ người dân đã từng nghe về các chính sách của nhà nước đối với Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	30
Hình 22: Nguồn thông tin.....	31
Hình 23: Đánh giá mức độ dễ hiểu các nguồn thông tin	32
Hình 24: Nguồn thông tin từ văn phòng 33	33
Hình 25: Mức độ áp dụng của TT vào cuộc sống	39

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh sách PVS và TLN	49
Phụ lục 2 (ab): Danh sách người dân tham gia khảo sát.....	49
Phụ lục 3: Bảng hỏi định lượng	49
Phụ lục 4: Bảng hỏi định tính	49
Phụ lục 5 : Danh sách tài liệu và kế hoạch TT của dự án	49
Phụ lục 6: Kế hoạch TT xã Bửu Long	49
Phụ lục 7: Danh sách hội thảo báo chí TT	49
Phụ lục 8: Danh sách tập huấn TT	49
Phụ lục 9: Danh sách cơ quan quản lý tham dự hội thảo TT	49
Phụ lục 10: Danh sách giáo viên tham dự tập huấn	49
Phụ lục 11: Kết quả kiểm định thống kê một số thông tin	49
Phụ lục 12: Đề xuất mẫu tổ chức tài liệu TT	49

BẢNG VIẾT TẮT

TT	Truyền thông
UBND	Ủy ban nhân dân
PTTH	Phổ thông Trung học
PTCS	Phổ thông cơ sở
LĐTBXH	Lao động Thương Binh Xã hội
VP 33	Văn phòng Ban Chỉ đạo 33 thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BH	Biên Hòa
BĐ	Bình Định

I. BÁO CÁO TÓM TẮT

1.1. Giới thiệu sơ lược hợp phần truyền thông của dự án

1. Truyền thông về dioxin và phòng chống phơi nhiễm dioxin là một trong những hoạt động của dự án “Xử lý ô nhiễm môi trường tại các điểm nóng ô nhiễm nặng dioxin ở Việt Nam” được tiến hành song song với các hoạt động xử lý dioxin ở các điểm nóng tại Biên Hòa, Phù Cát và Đà Nẵng từ năm 2010 thông qua các cuộc hội thảo quốc tế và trong nước. Nhưng thông tin về dioxin trong những hội thảo này còn hạn chế ở đối tượng người tham gia, là những cán bộ nhà nước ở cấp độ cao hoặc đối tượng quốc tế¹, và chủ yếu mang tính kỹ thuật trong việc khu trú hoặc xử lý dioxin hơn là những thông tin về dioxin và phòng tránh phơi nhiễm dioxin². Để thực hiện đồng bộ các hoạt động xử lý dioxin, hoạt động truyền thông tại địa phương đã được dự án thuộc Văn phòng 33³ tiến hành tại 4 phường ven sân bay Biên Hòa tháng 11 năm 2013. Khảo sát cuối kỳ sẽ tập trung vào đánh giá những hoạt động TT này, có bao gồm so sánh với Bình Định và kết quả của khảo sát đầu kỳ.
2. Nghiên cứu đầu kỳ năm 2008 - 2009 đã khảo sát 154 cán bộ ở các bộ, ngành và tổ chức, đồng thời 270 người dân sống ở các khu vực trong và gần các khu vực bị phơi nhiễm dioxin ở Đà Nẵng, Phù Cát và Đồng Nai. Các thông tin thu được bao gồm thông tin cá nhân, kiến thức, hiểu biết về dioxin, những con đường phơi nhiễm dioxin và những chính sách liên quan. Một số kết quả phân tích thống kê cho biết mức xuất phát cơ sở để dự án can thiệp tại 3 điểm Đà Nẵng, Đồng Nai và Phù Cát. Tuy nhiên, hợp phần TT chỉ thực hiện ở khu vực Biên Hòa với những lý do sau (i) Ở Đà Nẵng, hoạt động xử lý dioxin có sự tham gia của tổ chức USAID của Mỹ, (ii) ở Phù Cát, các khu vực bị phơi nhiễm đã được xử lý và không còn là điểm nóng nữa. Hợp phần TT được tiến hành tại bốn phường xung quanh sân bay Biên Hòa bao gồm Quang Vinh, Tân Phong, Bửu Long và Trung Dũng vào tháng 11 năm 2013, tính đến thời điểm đánh giá là 6 tháng.
3. Mặc dù TT chỉ thực hiện ở Biên Hòa, nhưng các chỉ số đánh giá chung được lấy từ kết quả khảo sát đầu kỳ sẽ vẫn được áp dụng để đo lường và so sánh với đánh giá cuối kỳ, tập trung vào đối tượng là cán bộ chiến sĩ và người dân sống tại và gần các khu bị phơi nhiễm (vì những khu vực bị phơi nhiễm được xử lý là trong phạm vi sân bay, cách biệt với khu dân sinh) Cụ thể phương pháp đo lường sẽ nói kỹ hơn ở phần phương pháp đánh giá ở Phần III: Phương pháp đánh giá.

¹Báo cáo giữa kỳ tháng 5 năm 2013

²Thông tin định tính

³Văn phòng 33, cơ quan giúp việc “Ban Chỉ đạo 33” được Chính phủ Việt Nam thành lập để xử lý các vấn đề về dioxin do Mỹ trong chiến tranh Việt Nam.

1.2. Tóm tắt kết quả đánh giá

1.2.1. Tổng kết điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

Điểm mạnh	Điểm yếu
<p>Phù hợp với nhu cầu cần thiết truyền thông tại cộng đồng song song với việc xử lý dioxin tại các điểm nóng</p> <p>Có sự chuẩn bị tốt cho TT bao gồm khảo sát tìm hiểu nhu cầu, thiết kế dự án, xác định nhóm đích và nhóm TT, có các chỉ số cụ thể bởi cán bộ dự án và chuyên gia</p> <p>Phương tiện TT đa dạng và phù hợp với đối tượng</p> <p>Tài liệu TT dễ hiểu, đơn giản, phù hợp với đối tượng đích</p> <p>Truyền thông lồng ghép tác động tích cực đến hiểu biết của người dân và cán bộ về dioxin và cách phòng chống phơi nhiễm</p> <p>Sự hợp tác với ban ngành và chính quyền địa phương để thực hiện TT</p> <p>Có ngân sách dành cho hoạt động TT</p>	<p>Số lần thực hiện TT ít, chưa có tính liên tục trong truyền thông</p> <p>Theo dõi và giám sát (M&E) còn hạn chế. Thực hiện M&E cần được cải thiện để phát huy thế mạnh của từng phương tiện TT hoặc điều chỉnh các hình thức TT cho phù hợp hơn với từng đối tượng, đồng thời đảm bảo tính liên tục và lâu dài.</p> <p>Kế hoạch phối hợp với ban ngành địa phương còn ngắn hạn về phương diện lồng ghép các hoạt động sau TT vào hoạt động của ban ngành</p> <p>Sự hỗ trợ cho TT ở địa phương còn hạn chế trong vấn đề quản lý của địa phương về đánh bắt cá ở hồ bị ô nhiễm cũng như thiếu nước sạch ở một số khu phố ven sân bay.</p> <p>Một số chương trình hội thảo cần được điều chỉnh để hợp lý hơn với những đối tượng TT cụ thể.</p> <p>Ở một mức độ nào đó, trình độ TT của các TT viên còn hạn chế bởi kiến thức về dioxin là khó</p>
Cơ hội	Thách thức
<p>Nhu cầu muốn hiểu biết hơn và nhân rộng các hoạt động TT tại địa phương</p> <p>Các phương tiện TT đa dạng</p> <p>Tâm lý e sợ của người dân không còn là vấn đề. Người dân sẵn sàng và mong muốn được TT để tăng hiểu biết về phòng tránh</p> <p>Sự sẵn sàng tham gia TT của ban ngành và chính quyền địa phương cũng như của các TT viên</p> <p>TT lồng ghép với hoạt động TT của các ngành khác (y tế, giáo dục, môi trường) ở các cấp</p> <p>Mong muốn và cam kết của chính quyền và ban ngành địa phương phối hợp thực hiện TT</p>	<p>Sự nhận thức của một số cá nhân còn hạn chế dẫn đến hành vi chưa được thay đổi trong việc phòng chống phơi nhiễm, ảnh hưởng tới cộng đồng</p> <p>Ngân sách dành cho TT, một yếu tố quan trọng để tiếp tục TT tại địa phương</p> <p>Sự phối hợp giữa các ngành trong TT</p> <p>Trình độ TT của các TT viên</p> <p>Khó khăn trong quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương cho TT về dioxin và phòng tránh phơi nhiễm dioxin tại địa phương</p>

1.2.2. Những điểm cơ bản đối với kết quả của dự án truyền thông

- Hợp phần TT cơ bản đã đạt được mục tiêu nâng cao nhận thức về dioxin và phòng chống phơi nhiễm dioxin của cán bộ và người dân địa phương ở trong và gần khu vực phơi nhiễm dioxin tại sân bay BH.

	Những chỉ số dự án	Khảo sát đầu kỳ	Chỉ tiêu	Kết quả đánh giá
Mục đích: giảm thiểu sự phá hủy đối với hệ sinh thái và sức khỏe con người của dioxin rò rỉ ra môi trường từ các điểm nóng ô nhiễm dioxin (TCDD)”	Tỷ lệ người dân trong cộng đồng biết hoạt động của nhà nước xử lý các vấn đề dioxin ở điểm nóng.	44% người dân trong cộng đồng biết hoạt động của nhà nước xử lý các vấn đề dioxin ở điểm nóng và xung quanh điểm nóng	Tỷ lệ lớn người trả lời có thể nêu ít nhất tên một hoạt động cụ thể xử lý dioxin của nhà nước tại các điểm nóng (2013)	Đạt 66.37% người dân ở Biên Hòa 1 biết tới hoạt động TT của dự án. Tuy nhiên, những hoạt động khác rất ít được người dân biết đến
Kết quả 2.3. Những chương trình giáo dục và thông tin về nhận thức của người dân đối với môi trường được thực hiện	Tỷ lệ người dân địa phương có kiến thức về dioxin	4.4% không biết về dioxin, 38% nhận được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau Văn phòng 33 có những ấn phẩm thông tin về dioxin Các sáng kiến nâng cao nhận thức cộng đồng được thực hiện tại địa phương.	Tỷ lệ người dân địa phương ở khu vực xung quanh điểm nóng không biết về dioxin rất thấp trong khi tỷ lệ người dân nhận được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau là trên 60% (2013)	Đạt tốt
Kết quả 3. Các quy định của nhà nước và năng lực thể chế được tăng cường	(1) Tỷ lệ cán bộ nhà nước ở cấp trung ương và địa phương có kiến thức cơ bản về những vấn đề của dioxin	38% cán bộ nhà nước ở các đơn vị liên quan không được tập huấn hoặc nâng cao nhận thức về dioxin, trong khi 29% không tiếp cận được thông tin về chính sách và luật pháp liên quan đến dioxin	Đa số cán bộ nhà nước ở những đơn vị liên quan được tập huấn hoặc nâng cao nhận thức và số lượng cán bộ không tiếp cận được thông tin về chính sách và luật pháp liên quan tới dioxin rất ít rất ít	Đạt Chỉ số này không đo bằng khảo sát định lượng mà bằng phỏng vấn định tính cho thấy những cán bộ địa phương hiểu biết tốt những vấn đề về dioxin và cách phòng tránh phơi nhiễm
	(2) Tỷ lệ người dân cộng đồng biết về các tổ chức Trung ương, địa phương có trách nhiệm về những vấn đề dioxin	Hơn 50% người trả lời không nêu được tên những tổ chức chịu trách nhiệm quản lý những vùng bị ô nhiễm dioxin	Hầu như tất cả người trả lời đều có thể nêu tên được tổ chức có trách nhiệm quản lý các khu bị phơi nhiễm dioxin (2013)	Đạt 57.5% của Biên Hòa 1 nêu được tên của tổ chức chịu trách nhiệm

5. Có sự khác biệt tích cực (i) giữa đầu kỳ với cuối kỳ, (ii) giữa khu vực được truyền thông nhiều (Biên Hòa 1) và truyền thông ít (Biên Hòa 2), và (iii) giữa Biên Hòa (có truyền thông) và Bình Định (không được truyền thông). Theo đó, người dân được TT có kiến thức hiểu biết về dioxin, phòng tránh phơi nhiễm và về đơn vị có trách nhiệm với các vấn đề dioxin và chính sách đối với nạn nhân dioxin tốt hơn ở những khu vực còn lại. Điều này chứng tỏ những tác động tích cực của TT tới người dân.
6. Phương tiện truyền thông được kết hợp đa dạng và phù hợp với những đối tượng hưởng lợi khác nhau. Dự án đã sử dụng lực lượng địa phương làm truyền thông viên, bao gồm các đại diện đoàn thể ở địa phương kết hợp với chính quyền, và lực lượng giáo viên và học sinh tại 4 phường ven sân bay Biên Hòa.
7. Dự án có tác động tích cực đến thay đổi hành vi của người dân tại cộng đồng, ví dụ, hạn chế đánh bắt cá tại hồ phơi nhiễm, có ý thức khi mua những sản phẩm mà có nghi ngờ là từ khu bị phơi nhiễm, hạn chế trồng những loại rau dễ bị nhiễm.
8. Đại diện cơ quan ban ngành và chính quyền địa phương được VP 33 tập huấn. Các quy định liên quan đến chính sách nhà nước về nạn nhân chất độc da cam/dioxin được tổng hợp và được cán bộ địa phương và người dân sử dụng thông qua cuốn sách “50 câu hỏi và đáp về chất da cam/dioxin” do Văn phòng 33 soạn thảo
9. Tuy nhiên, mọi nỗ lực của dự án sẽ hiệu quả hơn nếu như có những hỗ trợ cho hoạt động truyền thông tại địa phương, ví dụ nguồn nước sạch, hoặc sự quản lý chặt chẽ của chính quyền đối với các đối tượng đánh bắt cá tại hồ phơi nhiễm hoặc cách lựa chọn thực phẩm rõ nguồn gốc
10. Dự án cũng sẽ hiệu quả hơn nếu tăng số lượng và chất lượng đào tạo tuyên truyền viên đến cấp tổ dân phố, tăng số lần đào tạo, tăng hình thức truyền thông và số lượng tài liệu TT và tất cả những hoạt động này được thực thi dưới sự phối kết hợp chặt chẽ với các ban ngành địa phương trong việc lồng ghép kiến thức cũng như giám sát hoạt động truyền thông.
11. Như vậy, theo đánh giá chung của chúng tôi, hoạt động TT đã đạt được những chỉ số đã được dự án xây dựng. Trong số những chỉ số này, chỉ số cơ bản nhất “Tỷ lệ người dân địa phương có kiến thức về dioxin” với chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân địa phương ở khu vực xung quanh điểm nóng không biết về dioxin rất thấp trong khi tỷ lệ người dân nhận được thông tin từ nhiều nguồn khác nhau là trên 60% (2013)” đã đạt tốt. Những chỉ số còn lại không có chỉ tiêu cụ thể: “Tỷ lệ lớn người dân được khảo sát có thể gọi tên ít nhất một hoạt động” và “Hầu như tất cả người trả lời đều có thể nêu tên được tổ chức có trách nhiệm quản lý các khu bị phơi nhiễm dioxin (2013)”, chúng tôi đánh giá “đạt” dựa trên kết quả của khảo sát đầu kỳ.

II. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI ĐÁNH GIÁ

2.1. Mục tiêu chung

12. Đánh giá khách quan về kết quả của dự án truyền thông do dự án “*Xử lý ô nhiễm môi trường tại các điểm nóng ô nhiễm nặng dioxin ở Việt Nam*” đối với các đối tượng hưởng lợi trên cơ sở của các chỉ số trong khung logic của dự án.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Các chỉ số trong khung logic mà dự án cần đạt được cụ thể như sau⁴:

13. Các chỉ số trong khung logic mà dự án cần đạt được cụ thể như sau quản lý tại các khu vực có phơi nhiễm tại các điểm nóng. Cụ thể: **tỷ lệ lớn người dân được khảo sát có thể gọi tên ít nhất một hoạt động của nhà nước để xử lý các vấn đề dioxin tại các điểm nóng trong năm 2013.** Chỉ số này được dựa trên số liệu của đánh giá đầu kỳ: 44% người dân ở tại hoặc gần khu vực nhiễm dioxin không biết cơ quan nào xử lý dioxin ở các điểm nóng và khu vực lân cận (Phần **Mục đích**)
14. **Nhận thức/thông tin của người dân về môi trường và các chương trình giáo dục được thực hiện.** Theo đó, **tỷ lệ lớn (hơn 60%) người dân** sống tại điểm nóng **đều biết về dioxin từ các nguồn thông tin khác nhau.** Trong khi đó, tại thời điểm khảo sát đầu kỳ, 4,4% không biết gì về dioxin, 38% biết các thông tin về dioxin thông qua nhiều nguồn, những hoạt động sáng kiến nâng cao nhận thức được thực hiện tại địa phương (**Hoạt động 2.3**)
15. Quy định quốc gia và năng lực thể chế được tăng cường. Theo đó, (i) **đa số cán bộ** trong các cơ quan chính phủ có liên quan **đã được đào tạo hoặc nâng cao nhận thức về dioxin** và số lượng các quan chức không có khả năng truy cập thông tin về các chính sách và pháp luật liên quan đến dioxin là không đáng kể (năm 2013). Chỉ số này được dựa trên kết quả khảo sát với 38% cán bộ trong các cơ quan chính phủ có liên quan không được đào tạo hoặc nâng cao nhận thức về dioxin, trong khi **29% không được tiếp cận với thông tin về các chính sách và pháp luật liên quan đến dioxin.** (ii) **hầu hết người trả lời có thể nêu tên các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý khu vực bị ô nhiễm (2013).** Kết quả điều tra cơ bản cho thấy hơn 50% người trả lời không thể cho các cơ quan tên chịu trách nhiệm về việc quản lý các khu vực bị ô nhiễm (Kết quả 3).

2.3. Phạm vi đánh giá

16. Đánh giá TT được thực hiện theo yêu cầu của TOR gồm các nhiệm vụ sau:
 - (a) Rà soát lại khảo sát đầu kỳ, các tài liệu dự án
 - (b) Thực hiện khảo sát tại các điểm dự án về nhận thức và hiểu biết của các đối tượng hưởng lợi
 - (c) Thực hiện báo cáo phân tích về nhận thức của người dân bao gồm mối quan hệ giữa các biến hợp lệ thể hiện kết nối, liên kết, nguyên nhân kết quả; mối tương quan giữa các điều kiện nhân khẩu và nhận thức; ước tính ảnh hưởng đến mức độ nhận thức sau khi có sự can thiệp dự án tới đối tượng hưởng lợi; Nếu có thể, so sánh hiệu quả của các can thiệp của dự án này và các dự án khác; một số trích dẫn định tính minh họa
 - (d) Đánh giá các tài liệu TT của dự án về nội dung thông điệp phục vụ cho các hoạt động TT và hiệu quả thiết kế TT.
17. Khảo sát đầu kỳ có thực hiện hai khảo sát đối với (i) các cán bộ quản lý nhà nước ở TW và địa phương và các tổ chức xã hội, (ii) người dân ở 3 điểm nóng dioxin tại Đà Nẵng, Biên Hòa và Bình Định. Đối với đánh giá này, chúng tôi chỉ khảo sát người dân địa phương, những đối tượng hưởng lợi từ dự án tại BH, và so sánh với người dân ở

⁴Khung logic dự án trong báo cáo khởi động

BĐ (là nơi không có dự án TT). Còn đối với những đối tượng là cán bộ ở các bộ liên quan ở Trung ương chúng tôi không thực hiện khảo sát, vì không nằm trong yêu cầu TOR. Còn lại những cán bộ địa phương, chúng tôi thực hiện phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, cũng chính vì thế, chỉ số (i) trong kết quả 3 “(i) đa số cán bộ trong các cơ quan chính phủ có liên quan đã được đào tạo hoặc nâng cao nhận thức về dioxin và số lượng các quan chức không có khả năng truy cập thông tin về các chính sách và pháp luật liên quan đến dioxin là không đáng kể (năm 2013) không được đánh giá trong nghiên cứu này.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

3.1. Thu thập thông tin định lượng

18. Nhóm đánh giá áp dụng phương pháp so sánh nhận thức của người dân về dioxin và phòng chống phơi nhiễm dioxin trước và sau khi có hoạt động truyền thông, tức là so sánh kết quả khảo sát đầu kỳ⁵ (tại ba địa điểm: BH, BĐ và Đà Nẵng) và với kết quả khảo sát cuối kỳ ở BH và BĐ. Đồng thời, đánh giá này cũng so sánh kết quả giữa những khu vực được TT nhiều (được TT trực tiếp và phát tờ rơi) với những khu vực được TT ít (được hưởng lợi thông tin qua loa phát thanh, poster dán tại các điểm công cộng) về các vấn đề về dioxin.
19. Khảo sát cuối kỳ về các hoạt động TT được thực hiện ở BĐ và BH. Hoạt động TT chỉ được thực hiện ở BH vì hoạt động xử lý (chất dioxin) vẫn còn tiếp diễn. Tại BH, dựa trên kết quả đánh giá nhanh nhu cầu TT vào tháng 5 năm 2013, hoạt động TT được ưu tiên ở những vùng ven sân bay (BH1) để người dân hiểu được tác hại và các biện pháp phòng chống phơi nhiễm dioxin. Còn những khu vực còn lại của 4 phường không gần sân bay thì được TT gián tiếp. Ở BĐ, việc xử lý chất dioxin đã hoàn thành và địa điểm này ra không còn là điểm nóng. Do đó, khi đánh giá hoạt động TT tại BH ta có thể so sánh. Ví dụ:
 - I. Kết quả TT tại BH so với kết quả của khảo sát đầu kỳ (để so sánh sự khác biệt giữa trước và sau khi có các hoạt động TT)
 - II. Kết quả giữa BH (có hoạt động TT) và BĐ (không có hoạt động TT)
 - III. Kết quả giữa BH1 (vùng có hoạt động TT nhiều) và BH2 (vùng có hoạt động TT ít)
20. Ban đầu, đánh giá cuối kỳ dự định lập lại số mẫu của khảo sát đầu kỳ là 90 mẫu/ tỉnh. Tuy nhiên để đảm bảo tính đại diện của mẫu cho phân tích kết quả với ít nhất là 300 phiếu, số phiếu dự tính khảo sát là 450. Cụ thể:
$$\text{BĐ (90 phiếu} \times (90 \times 50\%) = 135 \text{ phiếu}$$
$$\text{BH (210 phiếu} \times (210 \times 50\%) = 315 \text{ phiếu}$$
Điều này có nghĩa là để đạt con số dự kiến thu về 300 phiếu để phân tích, nhóm nghiên cứu phát dự phòng thêm 150 phiếu. Như vậy, cỡ mẫu các hộ gia đình được lựa chọn để đánh giá ở BH là 315 và ở BĐ là 135.
21. Do báo cáo khảo sát năm 2009 không đề cập đến phương pháp chọn mẫu cũng như không có địa chỉ thôn/tổ dân phố người được trả lời, vì vậy nhóm đánh giá không thể

⁵ Khảo sát đầu kỳ năm 2009 về hiểu biết của người dân về dioxin và các ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe và môi trường đã thực hiện phỏng vấn 270 hộ gia đình sống tại hoặc gần các khu vực điểm nóng dioxin thuộc 3 tỉnh Đà Nẵng, BĐ và BĐ với tỷ lệ đồng đều 90 hộ/tỉnh

sử dụng lại chính xác người đã tham gia khảo sát đầu kỳ cho hoạt động đánh giá hiệu quả truyền thông lần này. Trên cơ sở đó, chúng tôi chỉ có thể chọn ngẫu nhiên hộ dân ở phường đã khảo sát trước đây.

22. Tiếp đó, tại BH, phương pháp chọn ngẫu nhiên nhiều bước được thực hiện thông qua việc lập danh sách tất cả các khu phố được TT nhiều và TT ít tại 4 phường xung quanh sân bay BH (phường Tân Phong, Trung Dũng, Bửu Long và Quang Vinh) dựa trên danh sách phường và khu phố do dự án cung cấp. Tại mỗi phường, 2 khu phố được truyền thông nhiều và ít được chọn ngẫu nhiên. Dựa trên danh sách của các tổ dân phố của 8 khu phố trên, 10 tổ được lựa chọn ngẫu nhiên một lần nữa. Mỗi tổ dân phố khảo sát tối đa là 35 hộ bằng cách chọn ngẫu nhiên từ danh sách toàn bộ các hộ trong tổ dân phố do khu phố trưởng hoặc UBND xã cung cấp).
23. *Phương pháp chọn mẫu cho BD*: tương tự như ở Biên Hoà, nhóm nghiên cứu xác định 2 phường/xã Nhơn Thành và Cát Tân là hai điểm đã được thực hiện khảo sát đầu kỳ năm 2009. Sau đó 2 khu vực/thôn ở mỗi phường/xã được lựa chọn ngẫu nhiên và tiếp đó 4 thôn/tổ cho khảo sát, mỗi thôn/tổ cũng có tối đa là 35 hộ được lựa chọn ngẫu nhiên.
24. *Thực hiện khảo sát*: Để đảm bảo tính khách quan nhất có thể, phương pháp phát bảng hỏi để người dân tự điền được sử dụng. Người phát bảng hỏi là khu phố trưởng được UBND xã giới thiệu mà không phải là các cộng tác viên của dự án truyền thông về dioxin. Phiếu tự điền được thiết kế với các câu hỏi lựa chọn để cho người được hỏi dễ trả lời. Số phiếu phát ra tại BH và BD là 450 phiếu, số phiếu thu về là 428 phiếu.
25. *Quy trình kiểm soát chất lượng*: Các khu phố trưởng trước khi tiến hành phát phiếu đều được nhóm nghiên cứu tập huấn cách phát và thu phiếu. Đồng thời, khu phố trưởng được tập huấn kỹ lưỡng một số yêu cầu khi thu phát phiếu, đặc biệt các yêu cầu liên quan đến tính nghiêm túc để đảm bảo phiếu do người dân trong danh sách mẫu được điền. Trong quá trình khu phố trưởng phát phiếu chúng tôi đi kiểm tra ngẫu nhiên một số hộ gia đình tại Biên Hoà vừa để đảm bảo về mặt chất lượng của khảo sát và đảm bảo các khu phố trưởng thực hiện đúng theo yêu cầu của nhóm. Sau khi đã thu được phiếu, nhóm nghiên cứu thực hiện kiểm tra chéo phiếu bằng cách gọi điện ngẫu nhiên cho người dân trong mẫu khảo sát của toàn bộ 14 tổ dân phố/thôn của cả hai tỉnh. Không phải phiếu nào thu về cũng được chấp nhận. Để đảm bảo chất lượng phiếu, nhóm nghiên cứu kiểm tra ngẫu nhiên 30%. Nếu phát hiện phiếu của một điều tra viên/tổ trưởng tổ dân phố có vấn đề thì sẽ kiểm tra toàn bộ. Qua kiểm tra những phiếu không đạt theo yêu cầu đã bị loại bỏ.
26. Sau quá trình kiểm tra lại thông tin, 105 phiếu không đạt chất lượng bao gồm phiếu không điền và thông tin có dấu hiệu không tin cậy đã bị loại (*xem thêm điểm 30*). Con số này đã được đảm bảo bằng cách tăng số phiếu khảo sát lúc đầu (*xem điểm 20*). Trong những phiếu thu về, có một số phiếu trắng (tức là chỉ điền thông tin ở trang đầu và cuối, còn nội dung không điền) Những phiếu này đã bị loại ngay từ đầu. Trong quá trình nhập và làm sạch phiếu, nhóm phát hiện có một số phiếu giống nhau. Nhóm đã gọi điện và kiểm tra ngẫu nhiên tất cả các tổ dân phố (cả tổ trưởng và người dân) và đã loại tất cả những phiếu nghi ngờ. Những câu có missing nhưng vẫn đảm bảo ý nghĩa thống kê thì vẫn được phân tích. Như vậy số phiếu đưa vào phân tích là 323 phiếu.

Bảng 1: Cỡ mẫu

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Số phiếu phát cho các tổ dân phố	450	2 phiếu ko thu được
Số phiếu thu về	428	
Số phiếu không đạt	105	Đã bị loại bỏ
Tổng số phiếu còn lại, trong đó:	323	
BH	259	Trong đó, 113 phiếu từ khu vực TT nhiều (BH1), và 146 từ khu vực TT ít (BH2)
BĐ	64	

3.2. Phương pháp định tính

27. Để đảm bảo thông tin có được từ nhiều nguồn khác nhau, cán bộ, người dân tham gia vào hoạt động TT ở BH, và một số đại diện cán bộ và người dân hai xã khảo sát ở Bình Định đều được phỏng vấn. Đại diện ở BH (35 người) và BĐ (16 người) bao gồm: cấp tỉnh (đã tham gia vào hội thảo), cấp phường bao gồm chính quyền, đoàn thể, giáo viên và học sinh, sĩ quan sân bay và chiến sĩ (những người tham gia TT), người dân và gia đình quân nhân (những người hưởng lợi). Những đối tượng này vừa là người tham gia TT, vừa là người hưởng lợi. (xem Phụ lục 1: danh sách phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm). Bốn tham vấn cũng được thực hiện ở cấp Trung ương, với những người với tư cách là tư vấn, và những người trong dự án thực hiện TT.

3.3. Thuận lợi và khó khăn trong quá trình thu thập thông tin và đánh giá

28. **Thuận lợi:** Nhóm nghiên cứu nhận được sự hỗ trợ tích cực và kịp thời từ Văn phòng 33 trong việc kết nối với cơ quan địa phương để có danh sách hộ gia đình và để thực hiện khảo sát.

29. **Khó khăn:** Như trên đã nói do danh sách các hộ gia đình được khảo sát đầu kỳ không còn đầy đủ họ tên và địa chỉ, nhóm nghiên cứu không thể sử dụng lại mẫu của khảo sát đầu kỳ để so sánh với khảo sát hiện tại. Do vậy nhóm nghiên cứu phải sử dụng mẫu là các hộ dân ngẫu nhiên trong vùng có hoạt động truyền thông của văn phòng chỉ đạo 33.

30. Thách thức

(i) Sử dụng phương pháp phát bảng hỏi thông qua khu phố trưởng có thể gặp một số thách thức. Mặc dù các khu phố trưởng được tập huấn về những yêu cầu và độ tin cậy của khảo sát, vẫn có khả năng thông tin bị sai lệch do người phát phiếu có thể trợ giúp người dân trả lời câu hỏi. Những rủi ro này đã được chọn chế tối đa bằng các biện pháp sau: thứ nhất, bảng hỏi được thiết kế giản đơn, thứ hai thông qua kiểm tra ngẫu nhiên một số hộ tại địa bàn. Đồng thời, quá trình làm sạch phiếu được thực hiện kỹ lưỡng để phát hiện ra những phiếu có thể bị sai phạm bằng cách gọi điện thoại ngẫu nhiên đến các gia đình trong tất cả 14 tổ ở BH và BĐ.

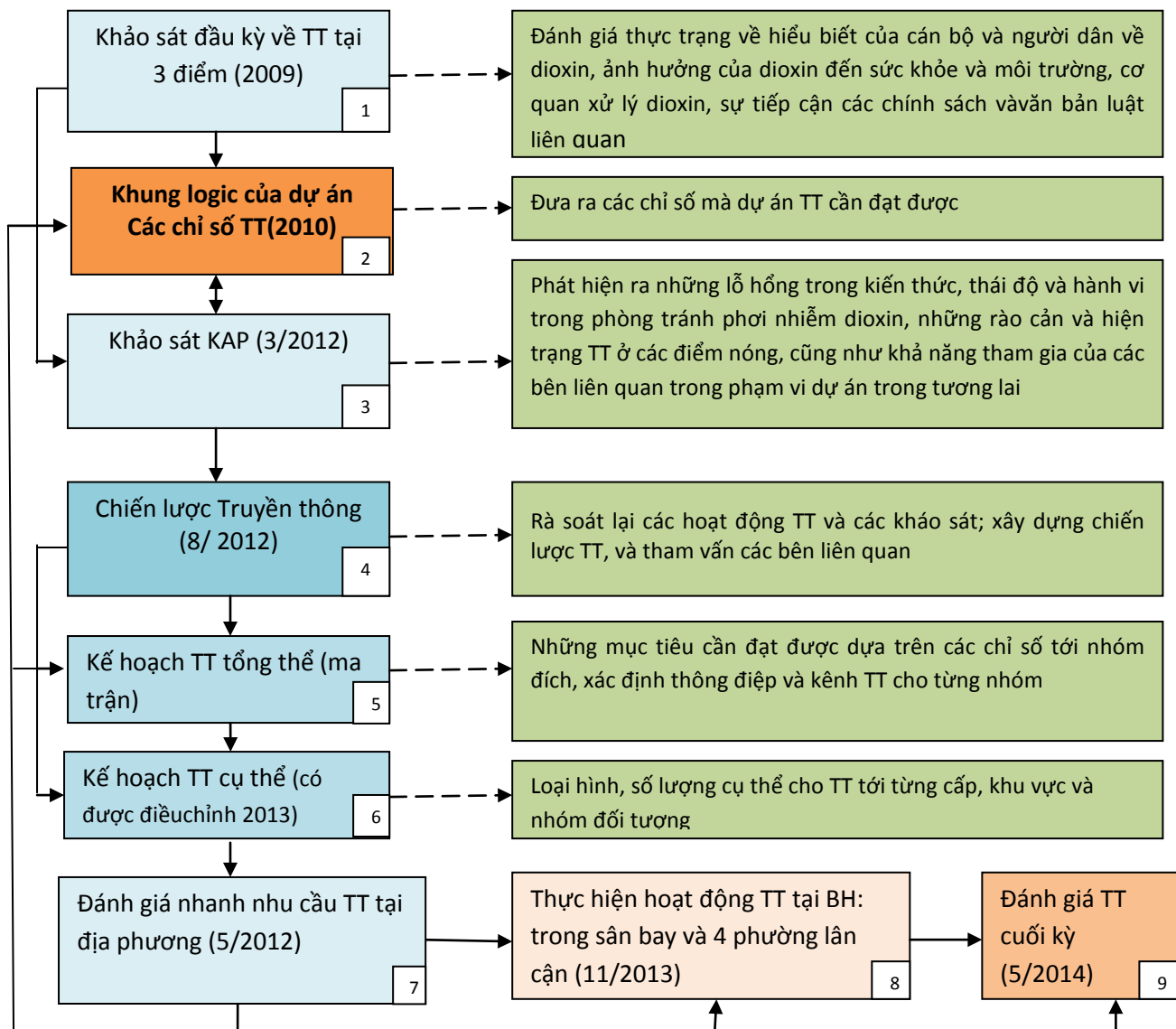
(ii) Phương pháp người dân tự điền có thể người dân không điền đầy đủ thông tin trong bảng hỏi hoặc điền sai theo yêu cầu. Để khắc phục tối đa điểm hạn chế này chúng tôi đã lấy mẫu tăng lên là 450 hộ ở hai điểm nóng là Biên Hoà và Phù Cát so với mẫu khảo sát đầu kỳ 270 hộ ở 3 điểm nóng. Đồng thời sau khi thu phiếu, nhóm

ngiên cứu đã gọi điện tới những hộ gia đình có câu trả lời chưa rõ ràng để khẳng định lại. Tổng thể, 105 phiếu bị loại tuy nhiên vẫn đảm bảo được số phiếu cần có theo dự kiến ban đầu.

IV. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

31. Dự án “Xử lý ô nhiễm môi trường tại các điểm ô nhiễm nặng dioxin Việt Nam” do văn phòng Ban chỉ đạo 33 chủ trì, với sự tài trợ của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) thông qua Chương Trình Phát Triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP). Trong thiết kế dự án ban đầu, song song với các hoạt động xử lý dioxin về mặt kỹ thuật, các vấn đề về truyền thông đã được đề cập đến với các chỉ số cụ thể mà dự án cần đạt được. Tất cả các chỉ số mà dự án hướng tới nhằm đạt được mục đích chính của dự án “*giảm thiểu sự phá hủy đối với hệ sinh thái và sức khỏe con người của dioxin rò rỉ ra môi trường từ các điểm nóng ô nhiễm dioxin (TCDD)*”.

Hình 1 : Các bước chuẩn bị để thực hiện hợp phần TT



Nguồn: Tổng quan tài liệu dự án

32. Hình 1 cho thấy dự án TT được xây dựng dựa trên các nguyên tắc chặt chẽ: xác định vấn đề cần TT, xác định nhóm đối tượng tác động, và từ đó lựa chọn phương pháp phù hợp

33. Xét về tổng thể, các tài liệu liên quan đến TT của dự án đưa ra những vấn đề sau:

- i. Dioxin là chất hóa học tồn tại kể từ chiến tranh chống Mỹ. Thông tin về dioxin và ảnh hưởng của chất này tới môi trường và sức khỏe con người mới được tuyên truyền tới người dân nói chung và người dân sống tại khu vực ô nhiễm nói riêng cho nên mức độ còn hạn chế.
- ii. Tỷ lệ người dân và cán bộ địa phương hiểu biết về dioxin, cách phòng tránh phơi nhiễm, tiếp cận pháp luật liên quan đến dioxin còn thấp. Tỷ lệ người dân không biết nguồn gốc thực phẩm còn cao.
- iii. Sự cần thiết truyền thông đối với cộng đồng: nhu cầu TT cao, cộng đồng mong muốn được tiếp cận thông tin về dioxin; người dân cần hiểu rõ hơn những vấn đề của dioxin tới sức khỏe con người và môi trường, biện pháp phòng tránh và những chính sách liên quan tới nạn nhân da cam.
- iv. Thông điệp TT, hình thức TT cụ thể đến từng đối tượng (bao gồm đối tượng hưởng lợi và đối tượng truyền thông) ở từng khu vực được thiết kế, bao gồm: những cán bộ ở các ngành liên quan cấp tỉnh, sĩ quan và quân nhân, giáo viên và học sinh, đoàn thể chính quyền phường xã và người dân.
- v. Truyền thông ở BH và BD còn gặp khó khăn do thiếu những hỗ trợ ví dụ như nước sạch, việc nuôi trồng ở khu vực bị ảnh hưởng dioxin vẫn còn, tuy đã được hạn chế nhiều.

34. Báo cáo thực hiện TT tại BH cho thấy các hoạt động TT tại đây (kéo dài hơn 1 tuần) đa dạng và đã được thực hiện phù hợp cho các đối tượng khác nhau. Mục tiêu của hoạt động TT này bao gồm: (i) Nâng cao nhận thức của cơ quan quản lý, truyền thông và cộng đồng về tác hại của dioxin và dự phòng phơi nhiễm dioxin ở khu vực sân bay BH và các khu dân cư lân cận; (ii) Thay đổi hành vi, giảm thiểu nguy cơ phơi nhiễm dioxin của cộng đồng dân cư sinh sống tại khu vực ô nhiễm dioxin; và (iii) Nâng cao kỹ năng truyền thông cho các cộng tác viên Dự án. Các hoạt động bao gồm (Bảng 2):

Bảng 2: Các hoạt động TT tại BH tháng 11 năm 2013

TT	Nội dung hoạt động	Số người tham gia
1	Hội thảo với cơ quan quản lý ở các cấp, và đoàn thể	46 đại biểu
2	Hội thảo và tập huấn cho cộng tác viên TT, có đại diện hộ dân	20 Cộng tác viên TT
3	Truyền thông mẫu (1 lần), phát tờ rơi, băng ghi âm để phát thanh bằng loa ở địa phương (theo số lượng yêu cầu của địa phương ở những tổ khu phố bị ảnh hưởng)	50 người
4	Hội thảo và làm việc với nhóm giáo viên	33 giáo viên của 3 trường Trung học cơ sở tại địa bàn
5	Nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt văn nghệ lồng ghép với tuyên truyền phòng tránh phơi nhiễm ở trường Hùng Vương, và phát tờ rơi	300 học sinh 3 trường
6	20 loại tài liệu TT của dự án	Xem Phụ lục 5: tài liệu TT

Nguồn: Báo cáo TT tháng 11 năm 2013

35. Báo cáo cho thấy, người dân ở vùng ven sân bay, nơi được cho là có ảnh hưởng của dioxin từ sân bay có nhu cầu TT trực tiếp về dioxin. Những thông tin cụ thể được đưa tới người dân trong vùng bằng những phương tiện đa dạng và sẵn có, kết hợp với những tài liệu TT mà dự án biên soạn nhằm đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân về dioxin.
36. Báo cáo kết quả TT tại BH (i) chưa thể hiện rõ những khó khăn và thuận lợi khi thực hiện TT, (ii) những tiêu chí lựa chọn nhóm đích, (iii) những giả định có thể ảnh hưởng tốt hoặc xấu tới kết quả sau đó, (iv) mức độ bao phủ truyền thông (khu vực thực hiện TT trực tiếp và gián tiếp, (v) cách thức theo dõi và đánh giá việc thực hiện TT tại cộng đồng (mặc dù trong báo cáo có nói tới việc Ban Quản lý dự án và các cộng tác viên đã thống nhất kế hoạch thực hiện và giám sát kết quả TT).
37. Trong báo cáo kết quả TT, một số hoạt động nên có thông tin cụ thể hơn, ví dụ phần phương pháp TT (*trong phụ lục kèm theo của báo cáo TT*: nên có một bảng thông tin về tiêu chí chọn lựa đối tượng, số lượng từng loại tài liệu chung và tài liệu cho từng đối tượng, khu vực được hưởng TT nhiều và ít (vì không phải tất cả các khu phố đều bị ảnh hưởng). Đối tượng mà chương trình TT đề cập đến được cho là các hộ gia đình của 4 phường được hưởng tác động của TT, theo chúng tôi, đây là số hộ dự tính, và cần phải kèm theo một kế hoạch giám sát chặt chẽ để đảm bảo rằng tất cả những hộ này được hưởng lợi từ chương trình TT.
38. Chiến lược TT và kế hoạch TT ban đầu được xây dựng với quá nhiều tham vọng trong mục tiêu mà dự án cần đạt cũng như đối tượng mà TT hướng tới. Văn phòng 33 đã có ý kiến về việc này và sau đó, một kế hoạch thực hiện TT cụ thể đã được đưa ra (*xem Phụ lục 5*). Để thực hiện TT ở địa bàn (BH), một khảo sát nhanh khảo sát nhu cầu TT đã được thực hiện trước khi thực hiện hợp phần TT tại BH tháng 11 năm 2013. Như vậy, có thể thấy rằng chiến lược TT, bao gồm cả kế hoạch ma trận và kế hoạch chi tiết không được áp dụng để thực hiện hoạt động TT. Chiến lược và kế hoạch này có lẽ phù hợp hơn nếu có một dòng ngân sách lớn cũng như một khoảng thời gian dài hơn. Do đó, kế hoạch TT ngắn hạn 2013-2014 được thực hiện trong khoảng thời gian và kinh phí cho phép.

V. CÁC PHÁT HIỆN TẠI ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ

5.1. Thông tin chung về hoạt động TT tại BH

39. Người dân ở các điểm nóng dioxin đã quen với từ dioxin từ nhiều năm trước đây, mặc dù từ này ở BĐ người dân quen sử dụng nhiều hơn bằng từ “chất độc hóa học”. Trước đây khi chiến tranh, chất độc da cam được tuyên truyền là chất diệt muỗi và côn trùng. Người dân sống trong môi trường bị phơi nhiễm nhưng hoàn toàn không biết gì về những ảnh hưởng tác hại của nó. Hiện tại, theo quan sát của người dân, số người bị ung thư, bướu cổ tăng lên. Phần lớn cho rằng những bệnh đó đều có liên quan tới dioxin.
40. Trước đây, thông tin về dioxin được công bố chỉ hạn chế ở một số đối tượng nhất định như các cấp lãnh đạo, chỉ huy, vì những vấn đề liên quan đến dioxin được cho là nhạy cảm. Khoảng 10 năm trở lại, những thông tin TT về dioxin phổ biến hơn, nhưng cũng dưới hình thức tuyên truyền về số phận những nạn nhân da cam dioxin, còn những kế hoạch, dự án, đề án...hầu như không được phổ biến cho đến khi có sự xuất hiện TT của văn phòng 33 về những vấn đề này. Qua VP33, thông tin chính xác về

dioxin được công bố rộng rãi thông qua phương tiện thông tin đại chúng từ năm 2010 thông qua văn phòng 33, với mục đích để công chúng hiểu được về dioxin, hậu quả và cách phòng tránh.

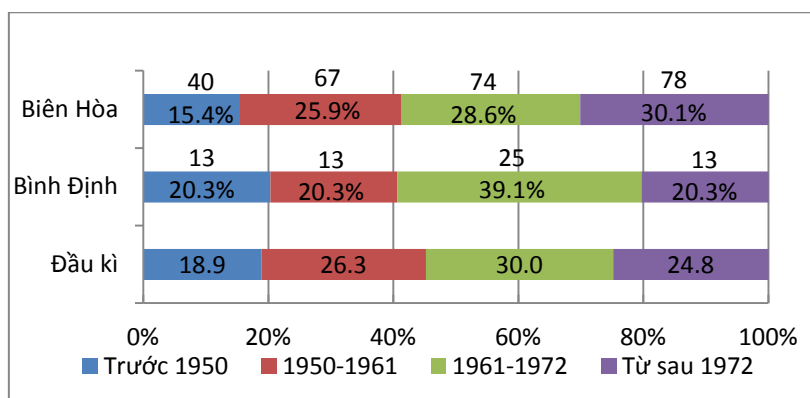
41. Hợp phần truyền thông thực hiện tương đối muộn so với các hoạt động khác của dự án, tuy nhiên theo thông tin thu được, TT về dioxin đã được thực hiện song song với các hoạt động xử lý khác. Ở BĐ, không có hoạt động truyền thông theo kế hoạch vì BĐ đã ra khỏi điểm nóng dioxin năm 2012. Ở BH, dự án bắt đầu thực hiện từ tháng 11/2013, tức là chỉ 6 tháng tính đến thời điểm đánh giá này.
42. Hoạt động TT ở BH của dự án VP 33 được tiến hành nhằm cung cấp trực tiếp cho người dân ở BH những kiến thức về dioxin, cách phòng tránh phơi nhiễm và các chính sách liên quan. Mặc dù có nhiều hoạt động trước đó liên quan đến TT, ví dụ như các khảo sát, hội thảo về chiến lược TT, một cuộc đánh giá nhanh về nhu cầu TT vẫn được thực hiện trước khi tiến hành TT (Hình 1: các bước chuẩn bị cho chương trình TT).
43. Đánh giá nhanh nhằm tìm hiểu nhu cầu thực tế của người dân dioxin và cách phòng tránh, đối tượng đích cần TT, những loại hình TT và tài liệu TT phù hợp với từng đối tượng đích. Điều này quan trọng vì TT về dioxin là một vấn đề khó, đòi hỏi phải được đơn giản hóa khi TT tới cộng đồng. Do đó, đánh giá nhanh về nhu cầu đã đã cung cấp những thông tin giá trị cho nhóm TT chuẩn bị tài liệu TT. Bộ tài liệu TT cũng đã được tham vấn với đại diện tại địa phương để đảm bảo chất lượng nội dung TT.
44. Khi thực hiện TT tại BH, nhóm TT đã gặp những khó khăn sau: thứ nhất, TT về dioxin chưa nhiều, các tài liệu và chương trình TT chưa được phổ biến; thứ 2, kiến thức về dioxin khó và chuyên ngành, làm sao phải đơn giản hóa để mọi người dân ở cộng đồng hiểu được; và thứ 3, mức độ TT sao cho phù hợp tránh những ảnh hưởng tiêu cực của cộng đồng.
45. Đánh giá về thực trạng từ khảo sát: khảo sát định tính ở 2 tỉnh cho thấy người dân ở BH quan tâm tới sự tồn tại dioxin cũng như cách phòng tránh ảnh hưởng của dioxin hơn là ở BĐ. Kết quả khảo sát định lượng cũng cho thấy sự nhận thức về dioxin và ảnh hưởng của dioxin của người dân ở BH rõ nét hơn ở BĐ.

5.2. Thông tin của các đối tượng được khảo sát

46. **Thông tin nhân khẩu** Theo số liệu được thống kê, tham gia vào khảo sát tại BH có 259 người dân, trong đó 130 nam (50.2%) và 128 nữ (49.4%)⁶, BĐ có 64 người trả lời, trong đó 43 nam và 21 nữ tương ứng là 67.2% và 32.8%. Như vậy, đối tượng tham gia của khảo sát đã đảm bảo được yếu tố về giới. Về độ tuổi, các đối tượng tham gia khảo sát được chia thành 4 nhóm tuổi (theo cách phân tổ của khảo sát đầu kỳ, như ở hình 2).

⁶ 1 người không trả lời, chiếm 0.4%

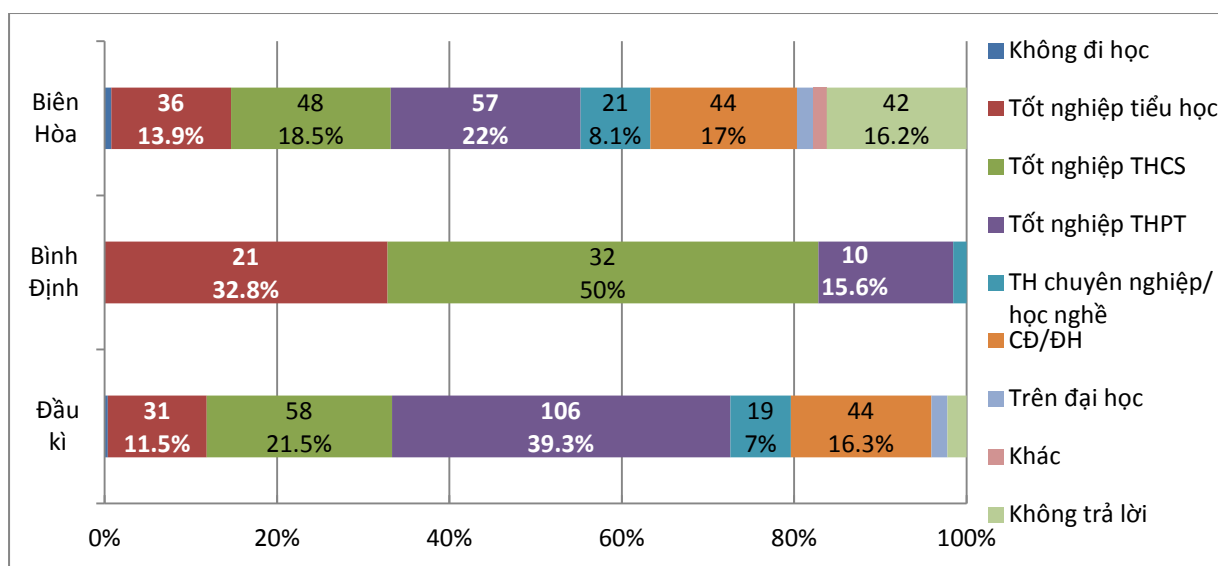
Hình 2: Nhóm tuổi của đối tượng nghiên cứu



Nguồn: Kết quả khảo sát

47. **Nghề nghiệp:** các đối tượng tham gia khảo sát có nghề nghiệp khá đa dạng. Những đối tượng thường xuyên ở nhà, bao gồm nội trợ/chăm sóc gia đình/ngỉ hưu chiếm 25.5% tại BH, 14.1% tại BD và 27.8% trong nghiên cứu đầu kì. Những người dân làm nông nghiệp chỉ có ở khảo sát đầu kỳ và BD, chiếm tương ứng là 17.0% và 18.8%. Ngoài ra, tham gia nghiên cứu cũng có một bộ phận không nhỏ người dân làm nghề kinh doanh, buôn bán hàng hóa với 15.5% tại BH, 23.4% tại BD, và trong nghiên cứu đầu kì là 12.2%.
48. **Trình độ học vấn (Hình 3):** Tại khảo sát đầu kì và BH, tỷ lệ người trả lời cho biết đã tốt nghiệp THPT là cao nhất, chiếm lần lượt là 39.3% và 22.0%. Tuy nhiên, tại BD, nhóm trình độ học vấn tập trung nhiều nhất là tốt nghiệp THCS với 50% người trả lời, nhóm tốt nghiệp tiểu học cũng ở mức cao với 32.8%. Tỷ lệ người trả lời đã tốt nghiệp Cao đẳng/Đại học ở đầu kì và BH lần lượt là 16.3% và 17% trong khi tại BD không có đối tượng nào ghi nhận mức trình độ này. Như vậy, có thể thấy xét về mặt bằng trình độ học vấn, người dân tại BD có phần hạn chế hơn.

Hình 3: Trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu



Nguồn: Kết quả khảo sát

49. Phần lớn các hộ gia đình tham gia khảo sát đều có thời gian cư trú trên 20 năm tại chỗ ở hiện tại: BH (66.0%), BÐ (89.1%) và khảo sát đầu kỳ (54.0%).

5.3. Đánh giá hiểu biết về dioxin của các đối tượng được điều tra

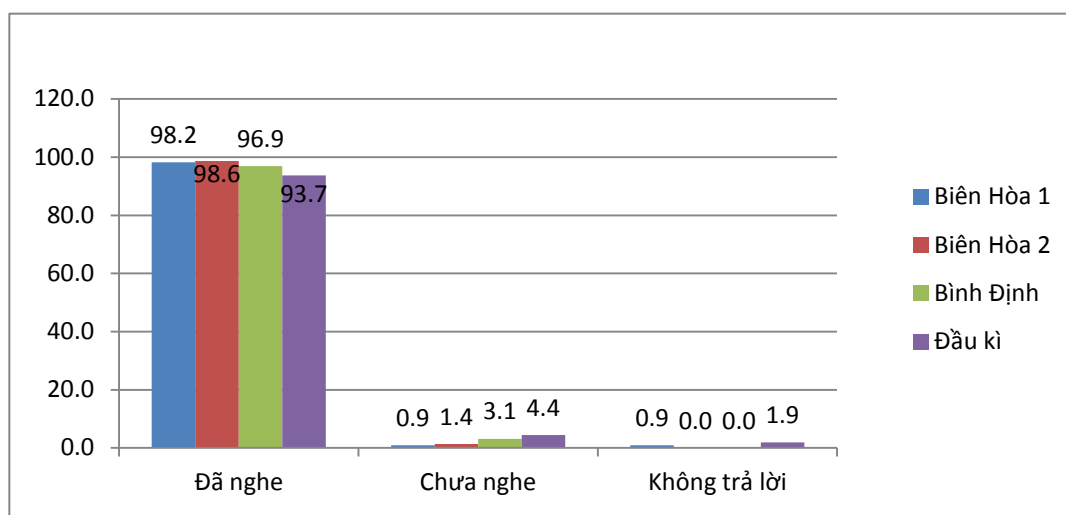
5.3.1. Hiểu biết về dioxin và ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe và môi trường

Hiểu biết về dioxin

50. Thông tin định tính cho thấy mức độ quan tâm đến dioxin của người dân ở BH nhiều và rõ rệt hơn ở BÐ. Về vấn đề này, ở BÐ không có hoạt động TT cụ thể, ngoài phương tiện thông tin đại chúng đối với người dân, trong khi ở BH, hoạt động TT chuyên biệt vừa được thực hiện tới người dân đi kèm theo những hỗ trợ của ‘Ban chuyên môn xử lý dioxin’⁷ ví dụ như đến nhà dân giúp lắp giếng, họp tổ dân phố...nói về vấn đề dioxin.

51. Hầu như tất cả các hộ tham gia khảo sát ở BH và BÐ đều đã từng nghe nói về dioxin, tương ứng là 98.2% ở BH1, 98.6% ở BH2 và 96.9% ở BÐ. Tỷ lệ này đã có phần chuyển biến tích cực so với mức 93% trong khảo sát đầu kỳ (Hình 4).

Hình 4: Tỷ lệ nghe nói về dioxin



Nguồn: Khảo sát người dân

52. Ở khảo sát đầu kỳ, hầu hết người dân (96.6%) đánh giá dioxin là chất độc đối với con người. Trong khảo sát cuối kỳ, tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức cao với 98.5% ở BH và 98.4% ở BÐ, đồng thời không có trường hợp nào cho rằng dioxin là không độc với sức khỏe con người. Tuy nhiên, kết quả đánh giá về ảnh hưởng của dioxin tới sinh vật có phần hạn chế hơn khi vẫn còn 6.9% người trả lời ở BH cho rằng dioxin là không độc đối với sinh vật, thấp hơn so với BÐ là 17.5%⁸. Tỷ lệ này ở khảo sát đầu kỳ chỉ là 0.4%⁹.

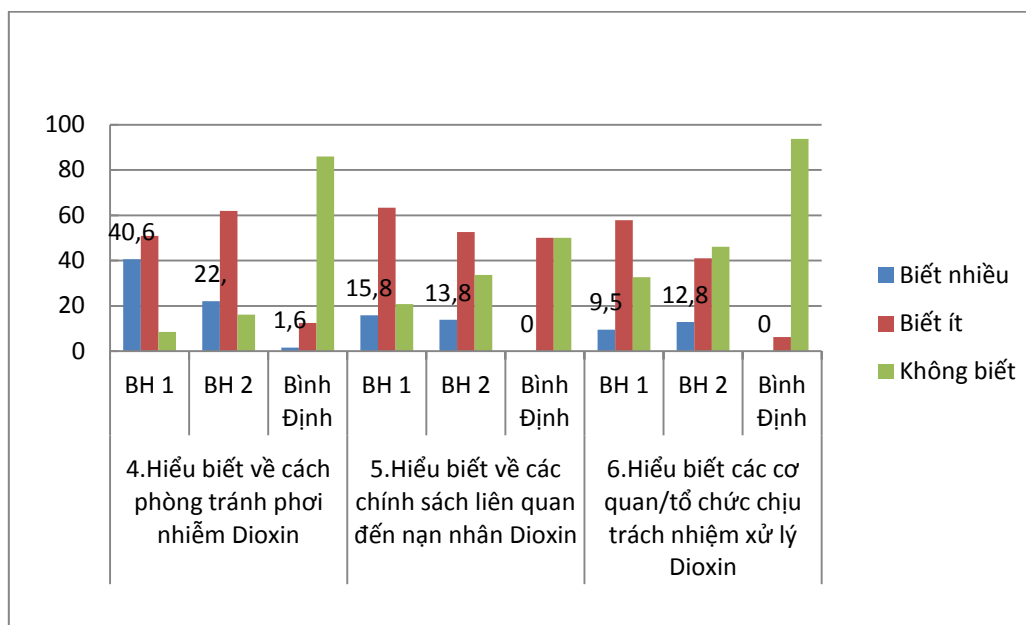
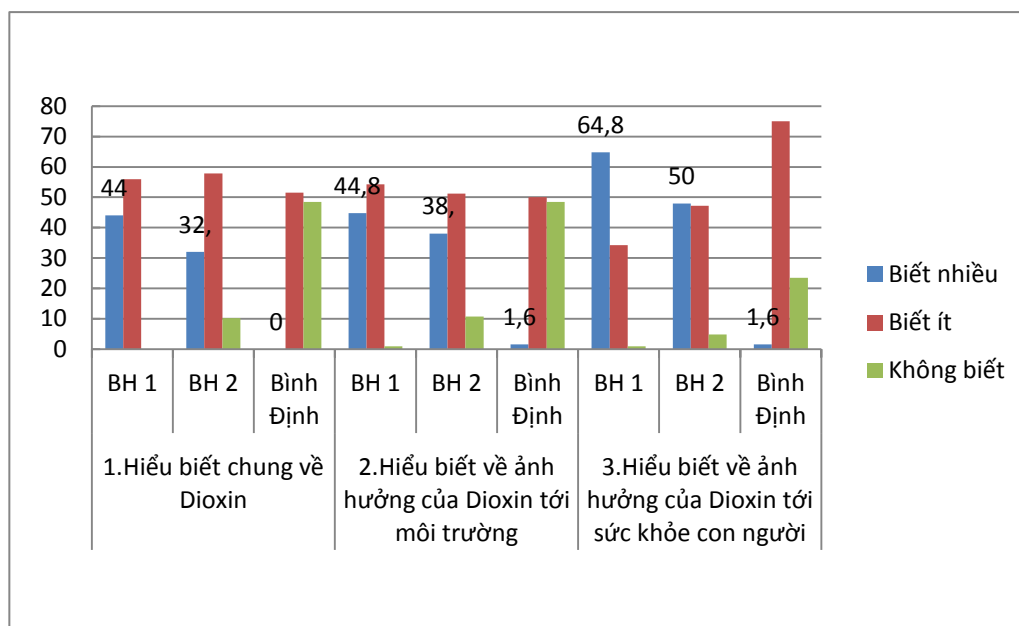
⁷ Cách gọi của người dân đối với đơn vị hỗ trợ lắp giếng đào

⁸ Do số lượng giá trị missing lớn, tỷ lệ người trả lời câu hỏi “Ảnh hưởng của dioxin tới sinh vật” được tính toán dựa trên tổng số người có trả lời câu hỏi để đảm bảo độ chính xác của đánh giá.

⁹ Đây là số liệu được tính toán dựa trên tổng số người trả lời và không trả lời câu hỏi ở nghiên cứu đầu kỳ.

53. Sự tự đánh giá hiểu biết (Hình 5) về dioxin của người dân ở BH và BĐ có sự khác nhau rất rõ rệt. Tỷ lệ người trả lời tự đánh giá “biết nhiều” về những kiến thức liên quan đến dioxin ở BH vượt trội hơn hẳn so với BĐ, và ở nhóm BH1 cũng cao hơn so với nhóm BH2. Tỷ lệ người trả lời “không biết” về các kiến thức được nêu ra ở BĐ luôn cao hơn nhiều so với cả 2 nhóm BH1 và BH2. Kiểm định thống kê, với mức ý nghĩa 5% cũng cho kết quả tương tự¹⁰. Tuy nhiên, nhìn chung kiến thức của người dân về cách phòng tránh phơi nhiễm, các chính sách và cơ quan/tổ chức chịu trách nhiệm xử lý Dioxin ở cả 3 nhóm còn khá hạn chế, đặc biệt là tại BĐ.

Hình 5 : Tự đánh giá hiểu biết về dioxin

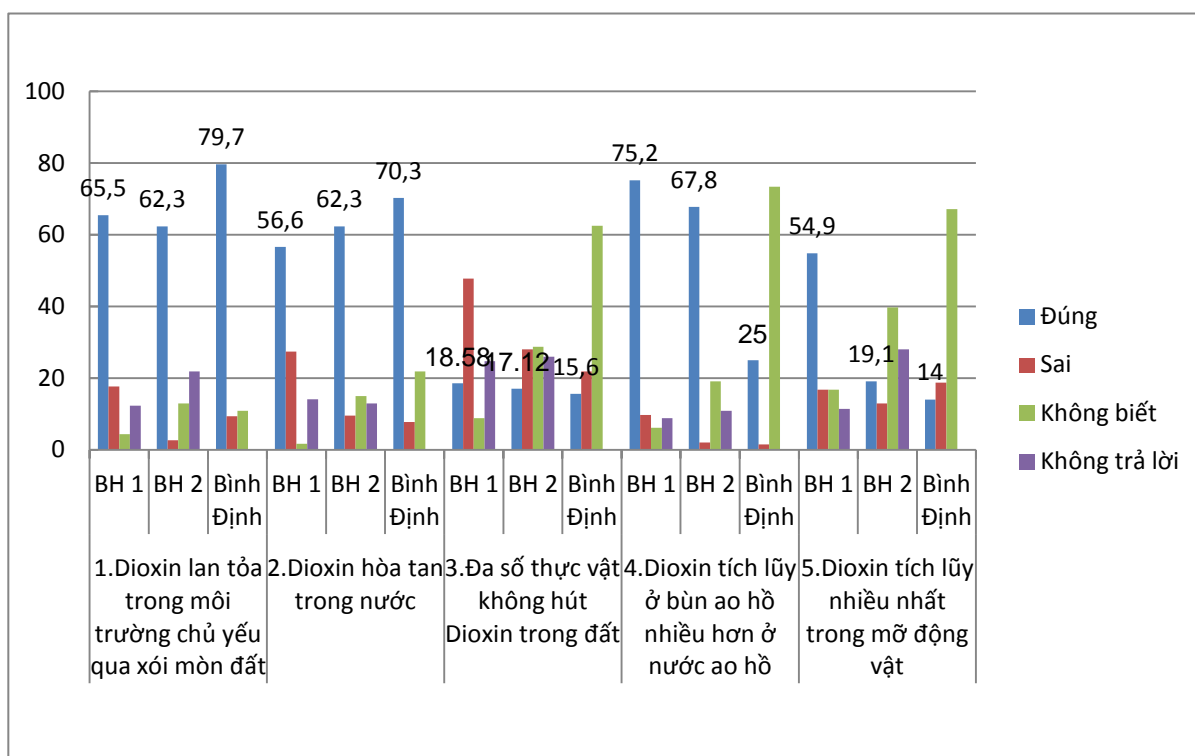


Nguồn: Khảo sát người dân

¹⁰Chi tiết xem thêm Phụ lục 11.

54. Biểu dưới đây (Hình 6) cũng cho thấy sự khác nhau về kiến thức giữa người dân tại BĐ và BH. Đối với nhận định “Dioxin lan tỏa trong môi trường chủ yếu qua xói mòn đất”, cả 3 nhóm bao gồm BH1, BH2 và BĐ đều có tỷ lệ người trả lời đúng ở mức cao, lần lượt là 64.5%, 62.3% và 79.7% cho thấy rằng những người trả lời biết sự lan tỏa của dioxin. Tuy nhiên, khi được hỏi về hai nhận định sai “Dioxin hòa tan trong nước” và “Đa số thực vật không hút Dioxin trong đất”, kết quả khảo sát cho thấy kiến thức của người dân về các nội dung này ở cả BH và BĐ vẫn còn hạn chế khi tỷ lệ người trả lời “đúng” là khá lớn. Kết quả này cho thấy rằng tỷ lệ này dường như tuân theo mức độ hoạt động của can thiệp TT, với BH1 (can thiệp TT trực tiếp) thì có mức độ trả lời sai thấp nhất (56.6%), và BĐ (không có TT) có tỷ lệ trả lời sai cao nhất (70.3%). Kiến thức về dioxin của người dân, do đó có thể là do sự can thiệp của hoạt động TT. Điều này còn được thể hiện thông qua một nhận định sai khác “Đa số thực vật không hút Dioxin trong đất”. BH1 có tỷ lệ người cho là “sai” cao nhất (có nghĩa là họ xác định được đây là một nhận định sai), ở BH2, tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ người “không biết”, trong khi ở BĐ, đa số là không biết. Tương tự, với những 2 câu hỏi cuối trong hình 6, BH1 cho thấy số người trả lời đúng chiếm tỷ lệ cao nhất. Điều này cho thấy ở BH1, nơi có TT trực tiếp có kiến thức chính xác hơn về dioxin. Nơi có TT ít hơn và gián tiếp, tỷ lệ này thấp hơn, và BĐ nơi không có can thiệp TT cho kết quả kém nhất.

Hình 6: Kiến thức về dioxin



55. Đa phần các đối tượng tham gia khảo sát đều bày tỏ sự sợ bị phơi nhiễm dioxin, đặc biệt là tại BH. Tỷ lệ này tại BH1 là 97.3%, cao hơn so với BH2 là 78.2% và tại BĐ là 42.2%¹¹. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn không mâu thuẫn với những ảnh hưởng và tác động của hoạt động TT về dioxin. Thông qua hoạt động nghiên cứu định tính,

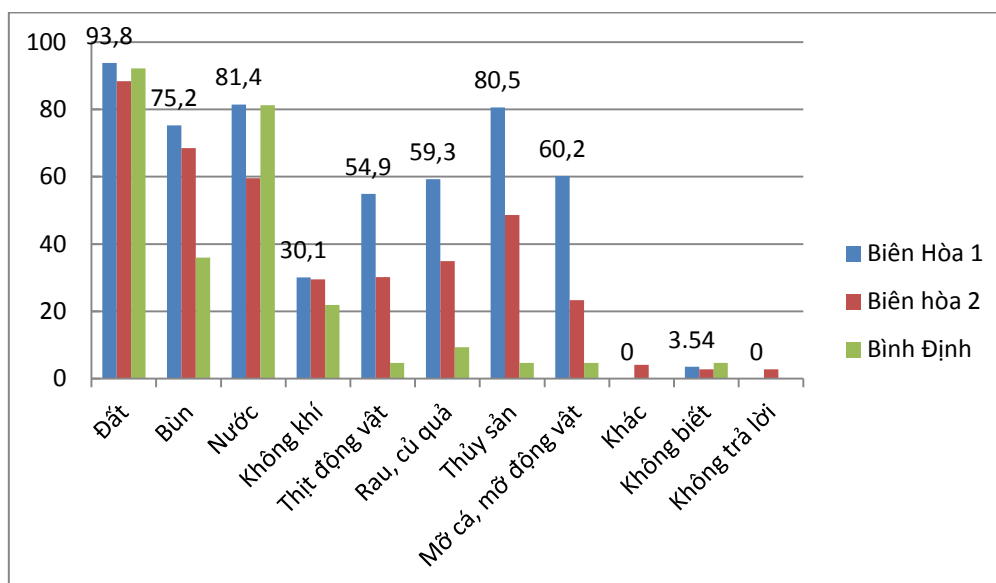
¹¹ Tỷ lệ này được tính dựa trên cả các trường hợp trả lời “không biết” và “không trả lời”. Nếu loại bỏ các trường hợp “không biết” và “không trả lời” thì tỷ lệ này không có sự chênh lệch nhiều giữa các nhóm, cụ thể là: 98.2% ở BH 1, 96.5% ở BH 2 và 100% ở BĐ.

người dân ở BH đều bày tỏ mong muốn được TT nhiều hơn nữa để nâng cao kiến thức và từ đó biết cách phòng tránh phơi nhiễm dioxin (xem thêm phần 5.7: tác động của TT).

[Trước đây người ta có sợ dioxin và bây giờ người ta vẫn sợ. Nhưng sợ bây giờ khác trước. trước kia là mơ hồ, bây giờ người ta cảnh giác. Mọi người cứ nghĩ rằng mấy ông bộ đội đi chiến tranh bị chất độc kia rải xuống thì mới sợ, chứ người dân không phải sợ, người ta đâu biết rằng chất dioxin rải quanh khu vực đó đâu. Trước đây phụ nữ khám sức khỏe sinh sản ít người đi, bây giờ đi rất là nhiều. Người ta không để phát tán những cái đó ra, không trồng rau, không nuôi cá và gà. Trước đây họ không dám mua đất vì sợ dioxin, bây giờ, ở vành đai, các hộ gia đình đông và phủ kín] -đại diện đoàn thể.

56. Hiểu biết về sự tích lũy dioxin (Hình 7): Trong khảo sát đầu kỳ, số người cho dioxin tích trữ trong không khí chỉ có 1,5%, nước 1% và đất 17,4%, 68% cho là tích lũy ở nhiều nơi (*không rõ ràng là nơi nào*). Khảo sát cuối kỳ cho thấy đa số người dân ở cả BH và BD đều cho rằng đất, bùn, nước là những nơi chính tích trữ chất độc này.¹²Trong tất cả các kiến thức được khảo sát còn lại, nhóm BH1 có số người trả lời cao hơn những nhóm còn lại, đặc biệt trong các kiến thức được dự án TT như lượng dioxin tích trong mỡ cá, mỡ động vật, hoặc trong một số rau củ quả. Như vậy kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt tích cực giữa đầu kỳ và cuối kỳ, giữa BH và Bình Định cũng như giữa BH1 và BH2.

Hình 7: Kiến thức về tích lũy dioxin



Nguồn: Kết quả khảo sát người dân

Hiểu biết về con đường phơi nhiễm

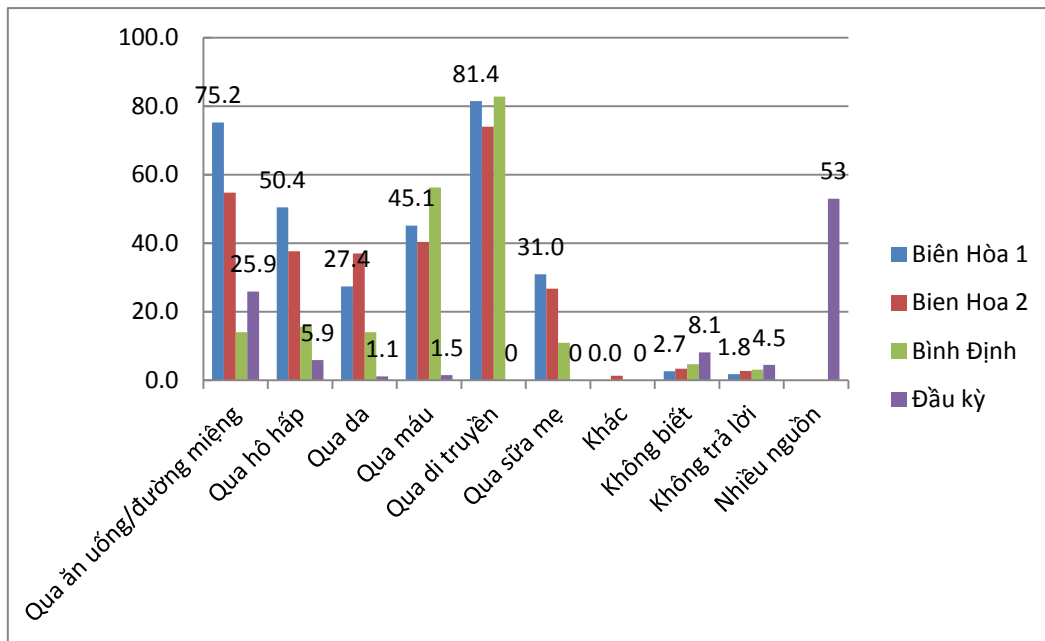
57. Đa số người dân ở BD và BH đều cho rằng *phơi nhiễm dioxin qua con đường di truyền*¹³. Với kiến thức phơi nhiễm dioxin chủ yếu là qua đường ăn uống, người dân

¹²Ở đây chỉ hỏi tồn lưu ở đâu, chứ không hỏi tồn lưu nhiều hay ít. Về mức độ ít nhiều, câu 17 trong 50 câu hỏi cho rằng sự tồn lưu trong nước không cao, và câu 47 cho rằng sự tồn lưu trong không khí cũng không cao.

¹³Con người có thể bị phơi nhiễm dioxin qua nhiều con đường, nhưng chủ yếu là từ thực phẩm (95%), tức là qua con đường ăn uống một số động thực vật nhất định và sữa. Ngoài ra, lây nhiễm từ không khí (qua da và hô

được khảo sát ở BH1 chiếm tỷ lệ cao nhất (75.2%), BH2 (54.5%) và thấp nhất là BĐ (14.1%). 56.3% người dân được khảo sát ở BĐ cho rằng phơi nhiễm qua con đường máu, cao hơn so với BH. Với những con đường phơi nhiễm khác, tỷ lệ BH1 trả lời đúng đều cao hơn BH2 và BĐ, trừ kiến thức phơi nhiễm dioxin qua da, khi BH2 chiếm 37%, trong khi BH1 chỉ chiếm 27.4% và Bình Định chiếm 14.1%. Khảo sát đầu kỳ cho biết, tỷ lệ người dân cho rằng phơi nhiễm qua ăn uống chỉ chiếm 25.9%, máu 1.5%, hô hấp 5.9%, qua da 1.1%. Như vậy, ở đây sự nhận thức về phơi nhiễm của BH1 nổi trội hơn ở BH2 và đặc biệt là hơn so với BĐ, Nhìn tổng thể, mặc dù có sự khác biệt trong nhận thức của đầu kỳ và cuối kỳ ở cả hai nơi, giữa khu được truyền thông nhiều và ít, nhưng sự nhận thức của người dân vẫn cần phải cải thiện (Hình 8).

Hình 8: Con đường phơi nhiễm dioxin



Nguồn: Khảo sát người dân

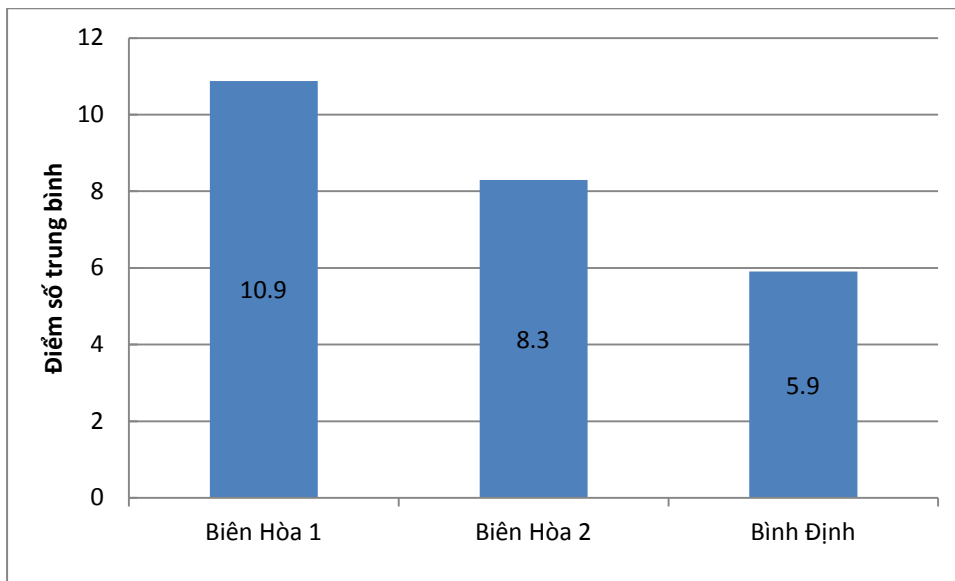
58. Nếu tính điểm¹⁴ cho người trả lời để đánh giá hiểu biết về Dioxin, nơi tồn tại, tích lũy và con đường phơi nhiễm Dioxin, kết quả cho thấy có sự khác biệt khá rõ ràng giữa các nhóm và thể hiện hiệu quả của hoạt động truyền thông về Dioxin. BH1 là khu vực được truyền thông nhiều, vì vậy số điểm trung bình của người dân tham gia khảo sát đạt được cao hơn so với BH2 được truyền thông ít và gần gấp đôi số điểm của khu vực không được truyền thông BĐ, lần lượt là 10.8 điểm, 8.3 điểm và 5.9 điểm (Hình 9). Theo kết quả kiểm định thống kê, với mức ý nghĩa 5%, điểm trung bình hiểu biết về Dioxin của người dân ở nhóm Biên Hòa 1 là cao hơn nhóm Biên Hòa 2 ($p=0.000$), và ở Biên Hòa là cao hơn Bình Định ($p=0.000$)¹⁵.

hấp), từ đất (qua da) và từ nước rất ít. Dioxin cũng mang tính di truyền và truyền qua đường máu (câu 27,28,29).

¹⁴ Chúng tôi không chạy tương quan theo từng ý nhỏ trong bảng hỏi với các biến độc lập, mà tổng hợp bằng cách tính điểm chung 2 phần: kiến thức chung về dioxin và kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm ở các câu A3, A4 và A5. Phương pháp tính điểm: Mỗi câu trả lời đúng ở các câu hỏi trên sẽ được 1 điểm trong tổng số 19 câu. Số điểm cao nhất mà mỗi người dân tham gia khảo sát có thể có trong phần này là 19 điểm. Bảng hỏi thực hiện khảo sát xem trong Phụ lục 2

¹⁵ Chi tiết xem thêm Phụ lục 11

Hình 9: Đánh giá về kiến thức về Dioxin của từng nhóm khảo sát (A3,A4,A5)



Nguồn: Khảo sát người dân

59. Xét riêng đối với nhóm BH, nếu phân theo giới tính người trả lời, kết quả khảo sát cho thấy không có nhiều sự khác biệt về điểm số đạt được (nam có số điểm trung bình là 9.5, nữ đạt 9.3 điểm). Về độ tuổi người trả lời, những người sinh trước năm 1950 đạt được mức điểm thấp hơn so với các nhóm tuổi còn lại. Mức điểm số cũng có sự phân loại khá rõ ràng dựa trên trình độ học vấn và nghề nghiệp của người trả lời. Nhóm những người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học có điểm trung bình đạt được là 11.3 điểm, cao hơn nhóm học hết cấp 3, trung cấp, học nghề (10.8 điểm) và cao hơn đáng kể so với nhóm có trình độ từ THCS trở xuống (7 điểm). Nhóm người tham gia khảo sát là viên chức, làm văn phòng có điểm số cao hơn rõ rệt các nhóm nghề còn lại với 12 điểm, trong khi các nhóm nghề còn lại chỉ dao động ở mức 8-9.3 điểm. Cụ thể, những người làm kinh doanh buôn bán có điểm số trung bình là 9.3 điểm, những người làm nội trợ, về hưu hoặc không làm việc được 9 điểm và công nhân, nghề tự do được 8 điểm.
60. Những con số trên cho thấy có sự chi phối rõ ràng bởi trình độ học vấn, nghề nghiệp và nhóm tuổi đến kiến thức của người dân về dioxin. Dựa trên những thông tin này, hoạt động truyền thông có thể có những điều chỉnh phù hợp đối với từng nhóm đối tượng để đạt được hiệu quả cao hơn.

Tỷ lệ mắc bệnh

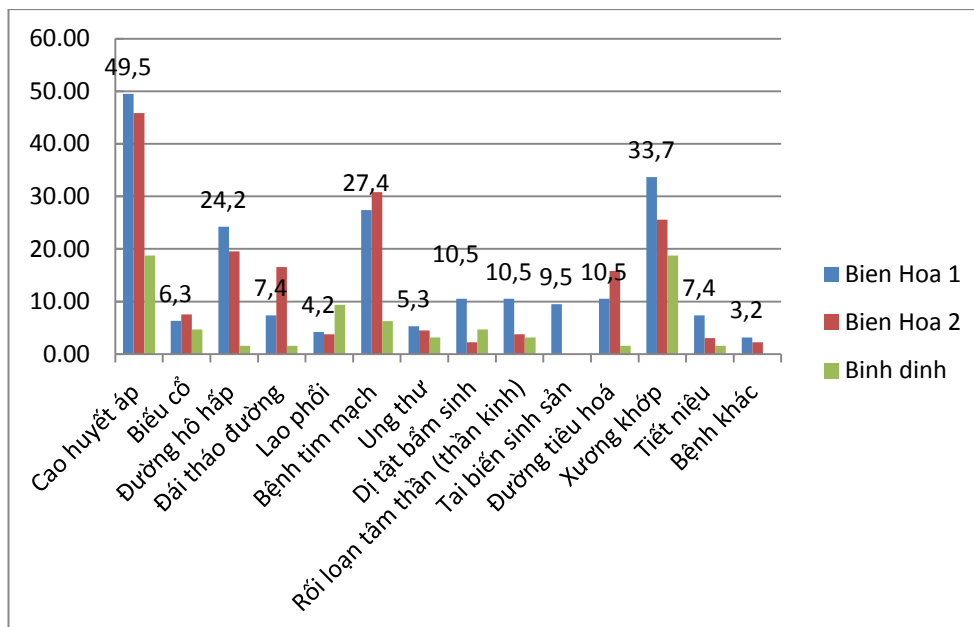
61. Những thông tin về tỷ lệ mắc các loại bệnh được khảo sát xuất phát từ nhận định của khảo sát đầu kỳ “những căn bệnh mãn tính mà có nhiều khả năng liên quan đến ảnh hưởng của dioxin trong môi trường sống (ung thư, đái đường). Kết quả này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu sâu hơn về ảnh hưởng của dioxin và các vấn đề ô nhiễm môi trường của khu vực nghiên cứu đối với sức khỏe của người dân trong khu vực. Đặc biệt, để có chính sách phù hợp cho những người mắc các bệnh có liên quan đến dioxin”¹⁶ Xuất phát từ quan điểm của khảo sát đầu kỳ trên, đánh giá cuối kỳ có

¹⁶Báo cáo khảo sát đầu kỳ năm 2009

thực hiện khảo sát về sức khỏe người dân. Tuy nhiên kết quả này không so sánh được với đầu kỳ vì những lý do sau (i) một số câu hỏi ở đầu kỳ còn chung chung, ví dụ: một trong những lựa chọn trả lời là mắc nhiều bệnh, (ii) tỷ lệ không trả lời cao (119 người, chiếm 45%), và (iii) đối tượng khảo sát giữa 2 kỳ khác nhau. Khảo sát đầu kỳ chỉ hướng câu hỏi vào người trả lời, trong khi đó, dioxin có thể ảnh hưởng tới bất kỳ thế hệ nào trong gia đình. Do đó, thông tin cuối kỳ chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe hiện của người dân tại 2 nơi khảo sát cho báo cáo này.

62. Tỷ lệ mắc bệnh mãn tính (kéo dài trên 3 tháng, do bác sĩ chẩn đoán có mắc bệnh và hiện tại chưa khỏi¹⁷). Hình 10 cho thấy 3 loại bệnh được người dân ở 3 nơi hay mắc nhất là cao huyết áp, tim mạch và xương khớp. Ngoài ra, tỷ lệ người dân ở ven sân bay (BH1) mắc các bệnh hô hấp, ung thư, dị tật bẩm sinh, tai biến sinh sản, tiết niệu cao hơn các vùng còn lại. Ngược lại, người dân không ở vùng ven sân bay lại có tỷ lệ mắc tim mạch, đường tiêu hóa, đái tháo đường cao hơn là ở ven sân bay. Theo kết quả kiểm định thống kê, với mức ý nghĩa 5%, chưa thể kết luận số bệnh trung bình mà các thành viên của một hộ gia đình mắc phải ở Biên Hòa 1 là cao hơn so Biên Hòa 2 ($p=0.1715$). Tuy nhiên, cũng với mức ý nghĩa 5%, con số này ở Biên Hòa là cao hơn so với Bình Định ($p=0.000$)¹⁸ Có một vài trường hợp mắc bệnh ung thư, như tỷ lệ quá nhỏ. Tuy nhiên, thông tin định tính cho thấy, ung thư là mối lo lắng của người dân quanh vùng ven sân bay BH vì có một số người đã chết vì bệnh ung thư tại khu vực này. Vào thời điểm đánh giá (tháng 6/2014), các đơn vị y tế ở địa phương chưa có một con số chính xác về những người mắc loại bệnh nghi có liên quan đến dioxin bởi lẽ theo ý kiến của họ, những người bị các loại bệnh đó thường khám chuyên khoa ở cấp cao hơn là đến trạm xá xã.

Hình 10: Tỷ lệ các loại bệnh



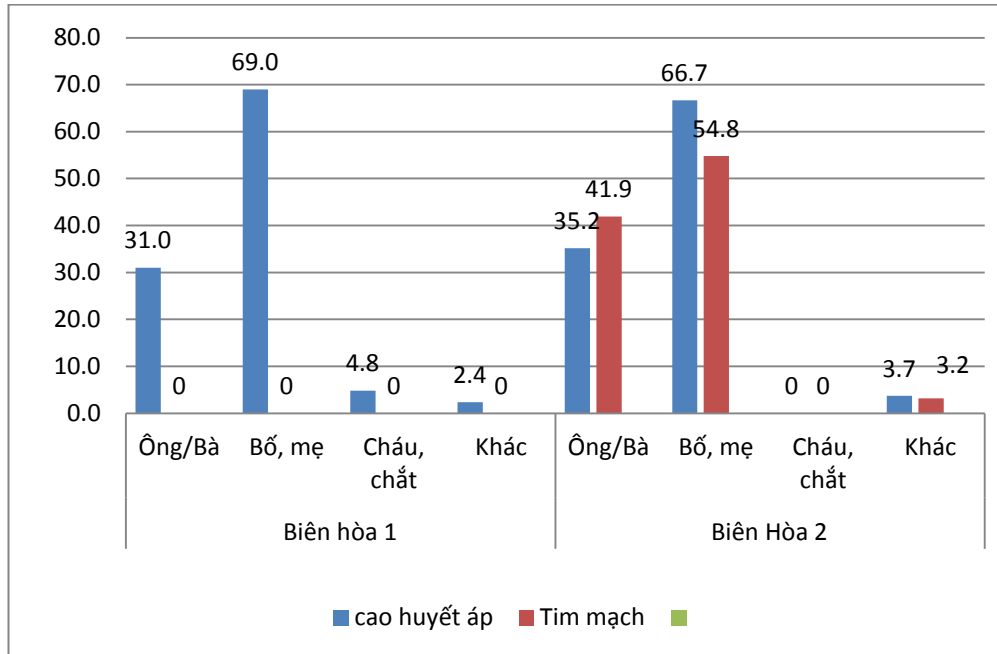
Nguồn: Khảo sát người dân

¹⁷Theo qui ước của khảo sát đầu kỳ

¹⁸Chi tiết xem thêm Phụ lục 11.

63. Hình 11 cho thấy, bệnh tập trung vào hai thế hệ là ông bà và bố mẹ. Ở BH nói chung, thế hệ bố mẹ chiếm tỷ lệ cao trong bệnh cao huyết áp, và tim mạch ở mức tương ứng là 69% và 66.7%, sau đó đến thế hệ ông bà¹⁹. Về thời gian mắc bệnh, ở cả hai nơi chủ yếu là đều từ 1982 cho đến nay.

Hình 11: Tỷ lệ thế hệ mắc bệnh



Nguồn: Khảo sát người dân

64. Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy, có sự khác biệt về nhận thức và hiểu biết của người dân về dioxin sau khi Truyền thông so với đầu kỳ cũng như so với vùng không được TT tại thời điểm đánh giá. Sự khác biệt này là người dân hiểu biết hơn một số kiến thức cơ bản về dioxin, tuy rằng một số ít kiến thức còn bị sai. Điều này đòi hỏi hoạt động TT cần phải có cải thiện hơn để giúp người dân nắm bắt thông tin đúng và bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ người dân mắc bệnh ở BH cao hơn so với ở BD. Một số bệnh phổ biến là cao huyết áp, đường hô hấp, xương khớp, tiêu hóa, tim mạch và đái tháo đường. Kết quả khảo sát cho thấy mắc nhiều bệnh bệnh cao huyết áp và tim mạch nhất trong gia đình là thế hệ bố mẹ.

5.3.2. Dự phòng phơi nhiễm dioxin

Hiểu biết về phòng tránh phơi nhiễm

65. Những thực phẩm được nuôi trồng trong khu vực ô nhiễm dioxin được khuyến cáo là không ăn nhằm dự phòng phơi nhiễm. Kết quả khảo sát cho thấy cả hai vùng BH và BD, người dân đều có kiến thức chung về những vấn đề này (Bảng 2). Với các loại thức ăn quen thuộc như thịt, cá, cua, ốc nhận được nhiều câu trả lời nhất từ cả hai nơi là không nên ăn. So sánh giữa 2 nhóm BH1 và BH2 cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình trả lời đúng ở nhóm BH1 cao hơn khá nhiều so với nhóm BH2. Những loại thực phẩm đặc biệt khác mà có khả năng phơi nhiễm thấp (gạo) và khả năng phơi nhiễm cao (củ

¹⁹Vì số hộ trả lời câu hỏi về thế hệ người mắc bệnh đối với bệnh khác ngoài hai bệnh cao huyết áp và tim mạch không đủ 30 hộ tức không đảm bảo ý nghĩa thống kê nên không được đưa vào phân tích

sen, cà rốt, bí ngô) tỷ lệ người dân trả lời đúng ở BH1 cũng cao hơn so với nhóm BH2, đồng thời cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ gia đình ở BĐ. Cụ thể, tỷ lệ hộ gia đình ở BH1 trả lời không được ăn thực phẩm bí ngô, củ sen, cà rốt từ vùng bị nhiễm Dioxin đều cao hơn 40%, tỷ lệ này ở nhóm BH2 thấp hơn, lần lượt là 23.7%, 34.5% và 28.8%. Trong khi đó, tỷ lệ hộ gia đình ở nhóm BĐ trả lời không được ăn bí ngô ở vùng bị nhiễm dioxin là 12.5% và 9.4% hộ gia đình trả lời không được ăn củ sen và cà rốt từ vùng nhiễm Dioxin.

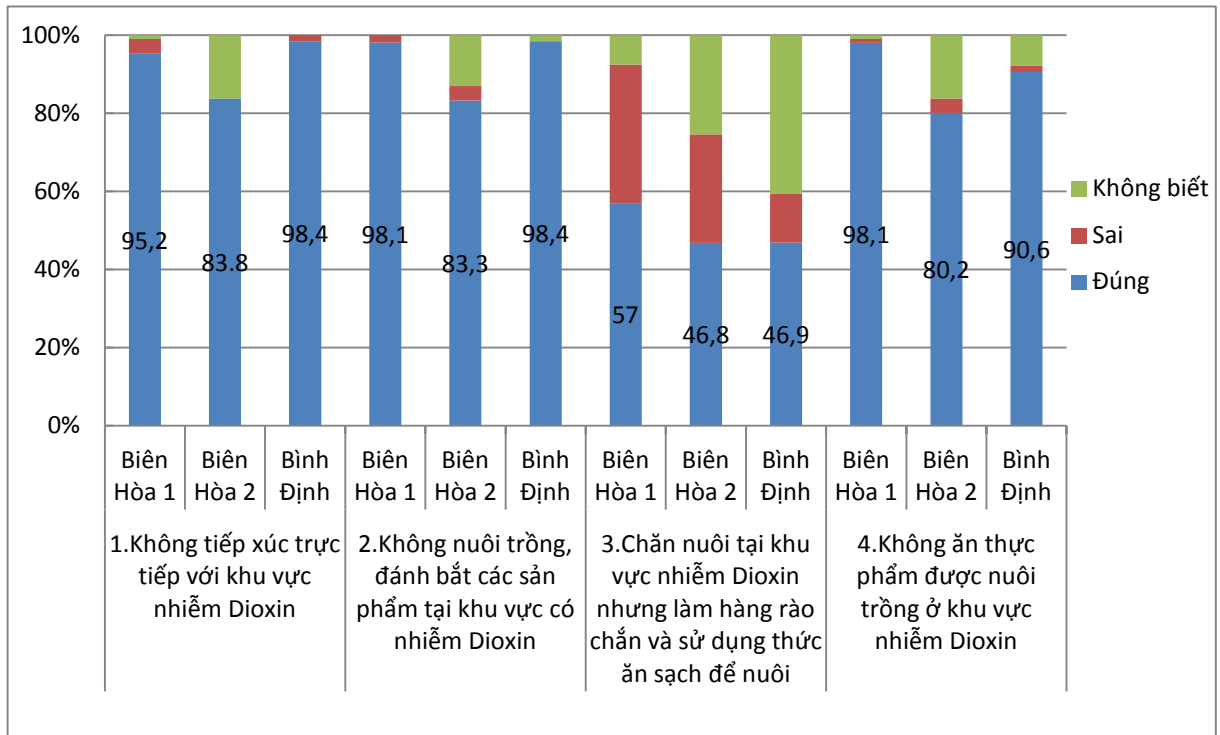
Bảng 3: Kiến thức phòng chống phơi nhiễm qua thực phẩm

	BH1	BH2	BĐ
Thịt	59.1	59.0	73.4
Trứng	31.4	26.6	18.8
Sữa	31.4	18.0	10.9
Cá	89.5	82.0	85.9
Cua	83.8	60.4	68.8
Ốc	86.7	62.6	62.5
Bí ngô (bí đỏ)	47.6	23.7	12.5
Củ sen	49.5	34.5	9.4
Cà rốt	42.9	28.8	9.4
Gạo	26.7	23.0	28.1
Không biết	6.7	12.2	3.1

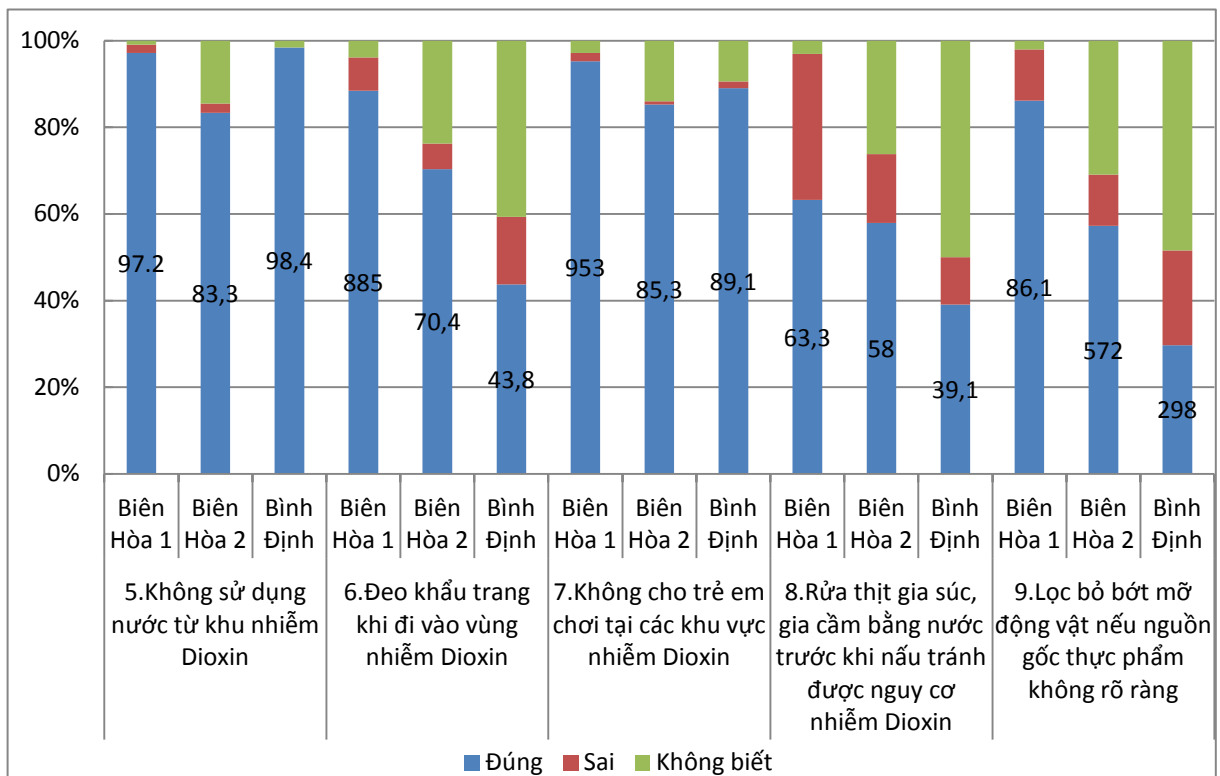
Nguồn: Khảo sát người dân

66. Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm dioxin (Hình 12&13): Xét về tổng thể, tỷ lệ người dân ở BH nắm được những kiến thức chung liên quan đến biện pháp phòng tránh phơi nhiễm dioxin cao hơn so với BĐ. Về chi tiết, một kiến thức ở trong tài liệu TT, đó là dioxin tích tụ nhiều ở mỡ động vật, do đó cách thức phòng tránh là lọc bỏ mỡ động vật nếu nguồn thực phẩm không rõ ràng cho thấy tỉ lệ người dân trả lời đúng ở BH1 cao hơn rất nhiều so với BH2 và BĐ (86.1% so với 57.3% và 29.7%). Tỷ lệ người dân không biết kiến thức này ở BĐ rất cao, chiếm 48.44%, trong khi ở BH1, tỷ lệ này chỉ gần 2%. Tương tự, tỷ người dân ở BH1 và BH2 nhận thức được việc đeo khẩu trang khi ra vào vùng nhiễm dioxin có thể hạn chế và phòng tránh phơi nhiễm dioxin khá cao so với ở BĐ. Liên quan đến câu hỏi rửa thịt gia súc gia cầm bằng nước trước khi nấu tránh được nguy cơ nhiễm dioxin (đây là một câu hỏi với đáp án lựa chọn là sai), mặc dù tỷ lệ hộ gia đình cho rằng “*rửa thịt gia súc, gia cầm bằng nước trước khi nấu tránh được nguy cơ nhiễm dioxin*” vẫn khá cao ở cả 3 địa điểm, tuy nhiên, tỷ lệ người dân trả lời cho rằng biện pháp này không đúng ở BH1 cao hơn đáng kể so với 2 địa điểm còn lại (33.8 so với 15.6% và 10.9%). Điều này cho thấy, trong khi TT ở BH1 cải thiện sự hiểu biết của người dân về dioxin tuy nhiên, kiến thức đó sẽ không được củng cố nếu TT không được liên tục tới người dân. Mặt khác, những vấn đề về dioxin cũng phức tạp do đó củng cố kiến thức với TT viên ở cộng đồng khá quan trọng để họ tiếp tục TT trong vùng dự án.

Hình 12: Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm (1)



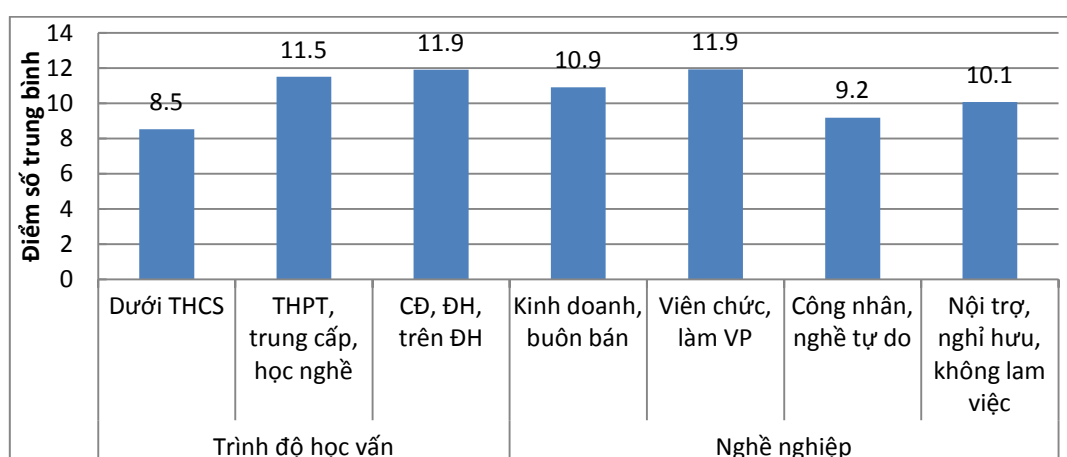
Hình 13: Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm (2)



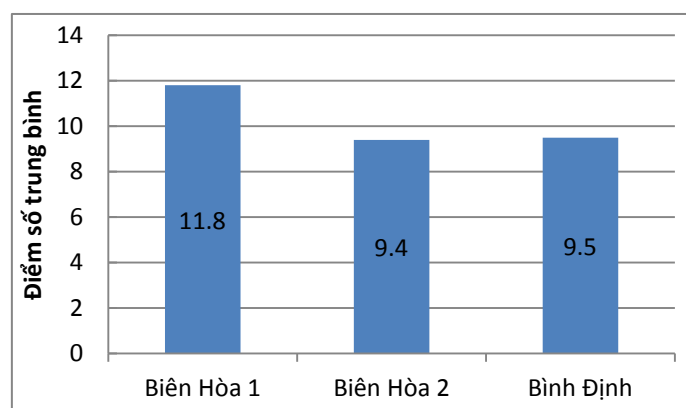
Nguồn: Khảo sát người dân

67. Vẫn sử dụng phương pháp tính điểm như phần “5.3.1-Ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe và môi trường” đã trình bày ở trên, điểm số trung bình của các nhóm khảo sát cũng có sự khác biệt khi đánh giá về kiến thức phòng tránh phơi nhiễm dioxin²⁰. Nhóm BH1 vẫn là nhóm có số điểm trung bình cao nhất với 11.8 điểm. Hai nhóm còn lại có số điểm tương đương nhau với 9.4 điểm ở BH2 và 9.5 điểm ở BD (Hình 14b). Đồng thời, theo kết quả kiểm định thống kê, với mức ý nghĩa 5%, điểm trung bình đánh giá kiến thức về trên của người dân ở nhóm Biên Hòa 1 là cao hơn nhóm Biên Hòa 2 ($p=0.000$), và ở Biên Hòa là cao hơn Bình Định ($p=0.0126$)²¹. Như vậy, kết quả cho thấy kiến thức của nhómBH1 về dự phòng phơi nhiễm dioxin tốt hơn hẳn 2 nhóm còn lại. Điểm số này cũng cho thấy những kiến thức của người dân về dự phòng phơi nhiễm Dioxin đầy đủ hơn so với kiến thức và hiểu biết chung về Dioxin. Hình 14b thể hiện điểm số trung bình đạt được của các nhóm phân theo trình độ học vấn và nghề nghiệp. Kết quả cũng cho thấy phần nào có sự khác biệt giữa các nhóm và xu hướng diễn ra cũng tương tự như phần đánh giá kiến thức chung về Dioxin ở phần 5.3.1, với tỷ lệ những người được khảo sát hiểu biết hơn về phòng tránh phơi nhiễm dioxin nằm ở trong nhóm BH1.

Hình14a: Đánh giá kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin phân theo trình độ học vấn và nghề nghiệp



Hình 15b: Đánh giá kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin của từng địa điểm khảo sát



Nguồn: Khảo sát người dân

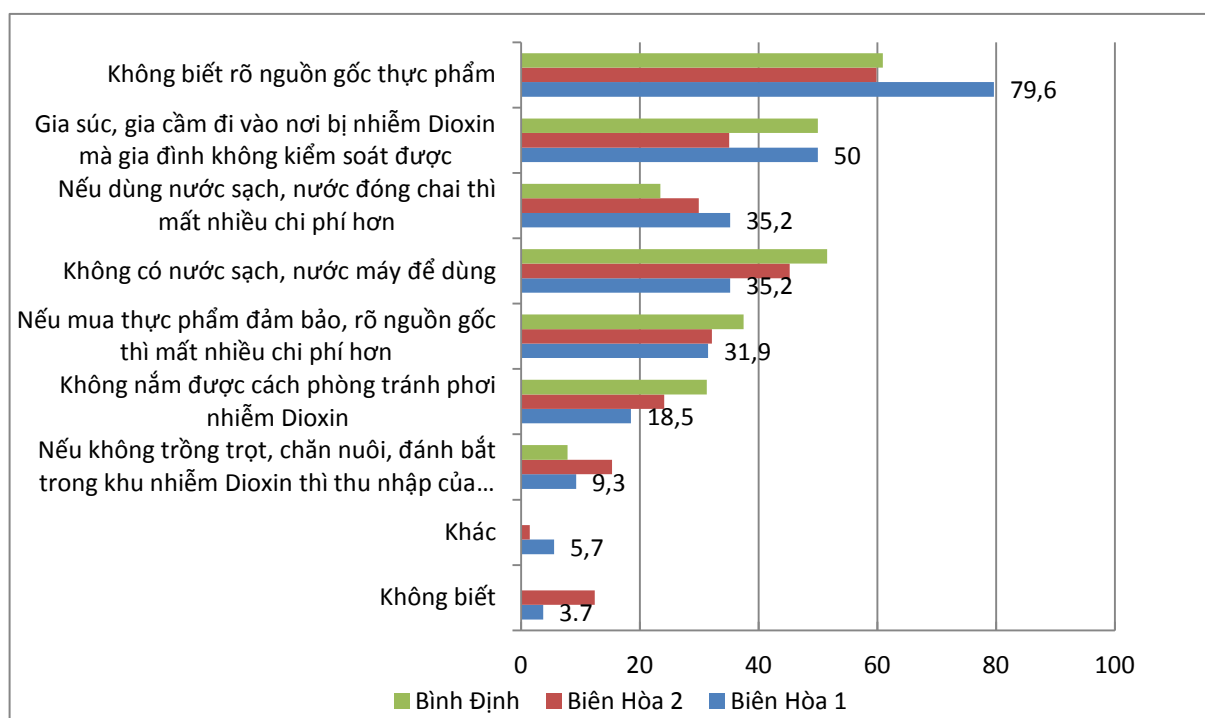
²⁰Phần Đánh giá kiến thức về Dự phòng phơi nhiễm Dioxin dựa trên phần tính điểm cho câu B1 và B2 trong bảng hỏi. Số điểm tối đa một người trả lời có thể đạt được là 19 điểm.

²¹ Chi tiết xem thêm Phụ lục 11.

Khó khăn trong việc phòng tránh phơi nhiễm

68. TT về dioxin nhằm cung cấp kiến thức cho người dân để phòng tránh. Tuy nhiên việc áp dụng những kiến thức đó còn tùy thuộc vào điều kiện thực tế. Hình 15 cho thấy những khó khăn mà người dân gặp phải, trong đó nổi trội nhất là vấn đề không rõ nguồn gốc thực phẩm, đặc biệt là người dân ở vùng BH1 (79.6% hộ gia đình). Ngoài ra, vấn đề gia súc, gia cầm đi vào nơi bị nhiễm Dioxin mà gia đình không kiểm soát được và không có nước sạch, nước máy để dùng cũng là khó khăn của nhiều hộ gia đình trong phòng tránh phơi nhiễm dioxin. Kết quả khảo sát định tính cũng cho thấy cả BH và BĐ đều còn khó khăn trong việc tiếp cận nước sạch. Nhiều gia đình vẫn chưa được dùng nước máy, vẫn dùng nước giếng đào “Vấn đề nước sạch chưa có nhà tôi dùng nước giếng, nước sạch về các hẻm chưa có, kinh phí cao, từ trực chính về nhà mình có hộ phải đến chục triệu nhưng người ta sẵn sàng và an toàn về nước sạch” (Thảo luận nhóm).
69. Những giải pháp còn lại liên quan đến chi phí tăng lên ví dụ như dùng nước sạch, mua thực phẩm đảm bảo cũng là những vấn đề mà người dân có thể đổi mặt khi áp dụng biện pháp phòng tránh phơi nhiễm (Hình 15). Ngoài ra, khảo sát cho thấy, vẫn còn tỷ lệ hộ gia đình không nắm được cách phòng tránh phơi nhiễm dioxin, tỷ lệ này ở BH1 là 18.5%, nhỏ hơn so với tỷ lệ ở BH2 và BĐ. Thông điệp này cho thấy không phải tất cả những người dân ở khu vực được TT đều nắm được cách phòng tránh phơi nhiễm.

Hình 16: Những khó khăn đối với việc phòng tránh phơi nhiễm

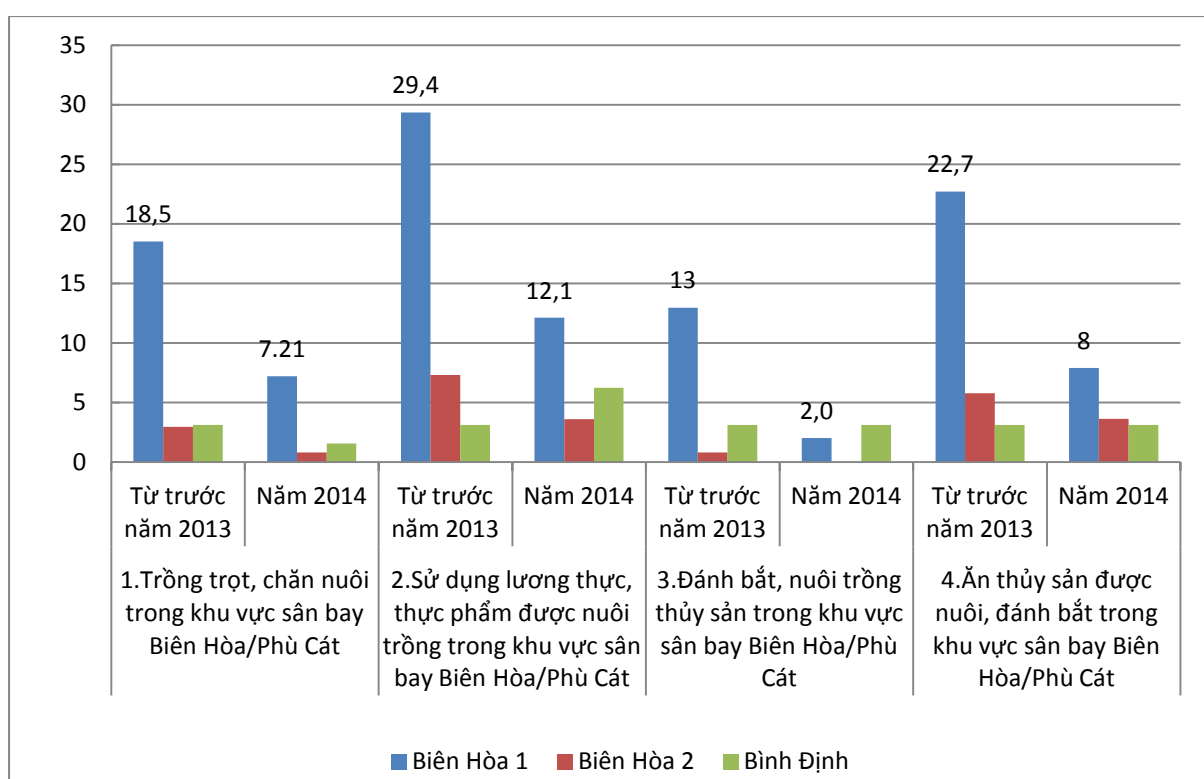


Nguồn: Khảo sát người dân

Nhận thức về việc áp dụng phòng tránh phơi nhiễm trên thực tế

70. Kết quả khảo sát (Hình 16) cho thấy tỷ lệ hộ gia đình có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản hay sử dụng thực phẩm được nuôi trồng trong khu vực sân bay BH và BĐ năm 2014 đã giảm đáng kể so với thời gian từ năm 2013 trở về trước. Thông tin định tính cũng cho thấy nhờ có sự quản lý chặt chẽ hơn của đơn vị 935 và chính quyền địa phương cũng như sự nhận thức của người dân thông qua truyền thông tại khu phố và phường xã nên có nhiều chuyển biến trong hành vi (xem thêm phần 5.7 tác động của TT). Tỷ lệ hộ gia đình có các hoạt động trong khu vực bị nhiễm dioxin ở BH1 giảm nhiều hơn so với khu vực BH2 và BĐ. Cụ thể, tỷ lệ hộ có trồng trọt, chăn nuôi ở trong khu vực sân bay BH/BĐ giảm từ 18.5% xuống còn 7.2%, tỷ lệ hộ sử dụng thực phẩm được nuôi trồng trong khu vực sân bay BH/BĐ giảm từ 29.4% xuống 12.1%.

Hình 17: Tỷ lệ hộ gia đình cho biết có hoạt động thực hiện trong khu vực sân bay BH/BĐ²²

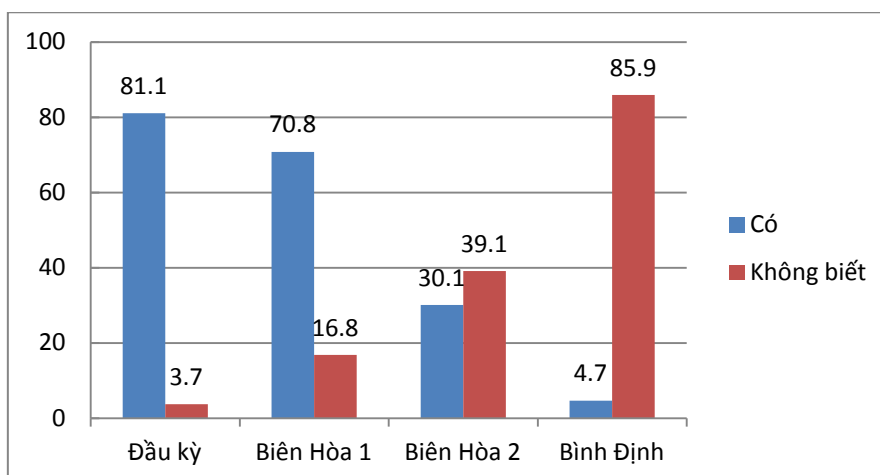


Nguồn: Khảo sát người dân

71. Với những thông tin truyền thông từ mấy năm gần đây, nhiều người dân cũng đã biết hơn dioxin đang được xử lý ở sân bay BH. Hình 17 cho thấy đa số số gia đình (81.1% ở khảo sát đầu kỳ và 70.8% ở BH1, 30.1% ở BH2 cuối kỳ) biết những khu vực xung quanh bị ảnh hưởng dioxin. Theo thông tin định tính, trước đây (tại thời điểm khảo sát đầu kỳ) người dân có biết chung là khu vực BH bị ảnh hưởng. Khi có TT, nhiều người dân nắm thông tin cụ thể hơn (mặc dù không phải là chính thức), không phải khu vực nào cũng bị ảnh hưởng. Do đó, điều này cũng có thể lý giải cho việc tại sao tỷ lệ biết những khu vực xung quanh bị ảnh hưởng ở đầu kỳ lại cao hơn cuối kỳ. Tại BĐ, tỷ lệ hộ gia đình đưa ra câu trả lời không biết là 85.9%.

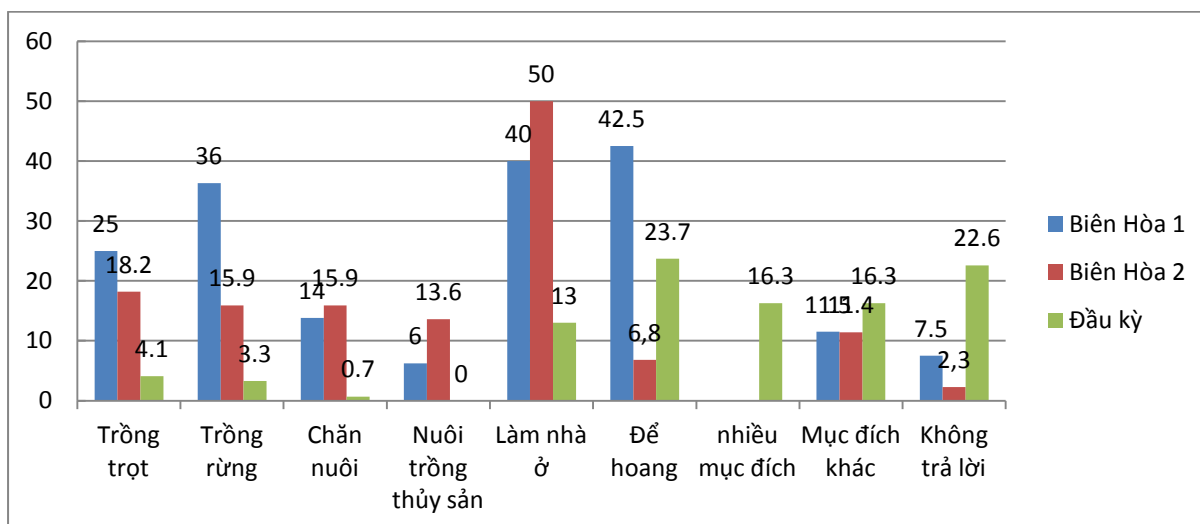
²² Tỷ lệ được tính bằng tổng của tỷ lệ hộ thường xuyên và thỉnh thoảng có hoạt động

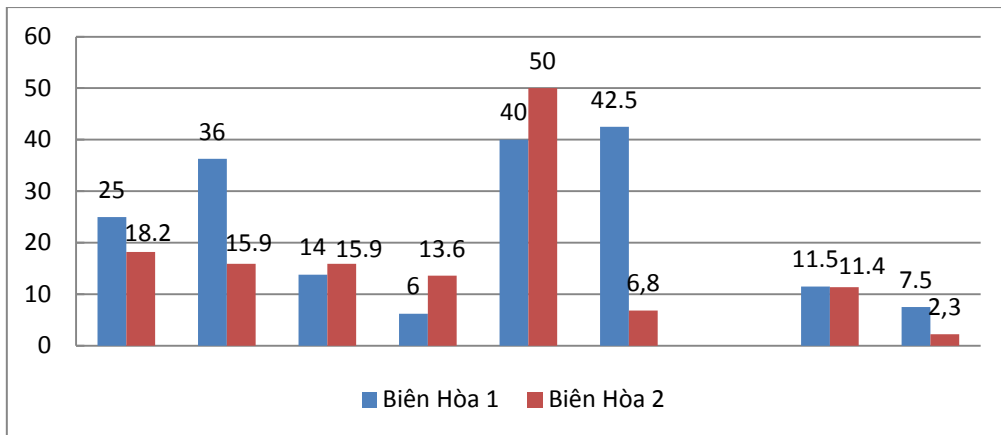
Hình 18: Hiểu biết về khu vực xung quanh bị ảnh hưởng dioxin



72. Kết quả khảo sát đầu kỳ về hiện trạng sử dụng đất bị phơi nhiễm cho thấy, phần lớn các hộ đều cho rằng đất bị phơi nhiễm được sử dụng vì nhiều mục đích khác nhau (16.3%) và 23.7% cho là đất bị bỏ hoang. Trong khảo sát cuối kỳ, theo nhận định của người dân ở BH thì những khu vực bị phơi nhiễm này vẫn đang được sử dụng (Hình 18). Có tới 40% hộ gia đình ở BH1, và 50% hộ gia đình ở BH2 cho biết đất bị phơi nhiễm dioxin còn được xây dựng làm nhà ở. Tỷ lệ hộ gia đình ở BH1 cho biết đất bị phơi nhiễm dioxin hiện đang bỏ hoang cao hơn nhiều so với BH2 (42.5% so với 6.82%), tương tự như vậy đối với hoạt động trồng rừng (36% và 15.9%), trồng trọt canh tác (25% với 18.2% tương ứng). Tuy nhiên, theo thông tin từ phỏng vấn sâu, các khu vực bị phơi nhiễm nằm bên trong khu vực sân bay (tại BH), còn những khu vực bị ảnh hưởng bởi dioxin là những vùng ven sân bay. Vì câu hỏi không phân định rõ khu vực ô nhiễm ở trong hoặc ngoài sân bay cho nên, những khu vực ô nhiễm trong khảo sát này được cho là ở trong sân bay.

Hình 19: Hiện trạng sử dụng đất bị phơi nhiễm



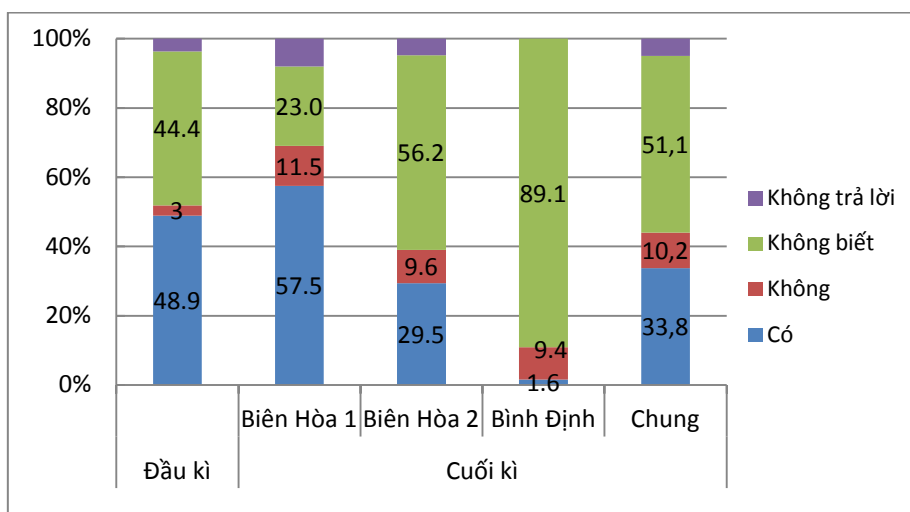


Nguồn: Số liệu khảo sát người dân

Nhận biết cơ quan xử lý dioxin

73. Trong khi có đến 57.5% ở nhóm BH1 cho rằng có cơ quan/đơn vị xử lý những vấn đề liên quan đến Dioxin, cao hơn tỷ lệ ở khảo sát đầu kỳ (48,6%) thì tỷ lệ này ở nhóm BH2 thấp rất nhiều, chiếm 29.5% và giảm xuống chỉ còn 1.6% ở BĐ. Theo kết quả kiểm định thống kê, với mức ý nghĩa 5%, tỷ lệ người dân cho rằng có cơ quan/đơn vị xử lý những vấn đề liên quan đến Dioxin ở nhóm Biên Hòa 1 là cao hơn nhóm Biên Hòa 2 ($p=0.0000$), và ở Biên Hòa là cao hơn Bình Định ($p=0.0000$).²³ Đồng thời, tỷ lệ không biết về vấn đề này có xu hướng ngược lại, lần lượt ở 3 nhóm là 23%, 56.1% và 89.1%. Những con số này cho thấy hiệu quả tích cực từ hoạt động truyền thông, BH1 là nhóm được truyền thông nhiều, vì thế tỷ lệ người dân biết đến đơn vị có trách nhiệm xử lý Dioxin cao hơn so với nhóm được truyền thông ít (BH2) và nhóm không được truyền thông (BĐ). Thông tin thu được từ nghiên cứu định tính cho thấy, đa số người được phỏng vấn đều có một khái niệm chung về cơ quan chịu trách nhiệm về vấn đề dioxin là Nhà nước và được “Quốc tế” tài trợ. Bên cạnh đó, có ba đơn vị được người dân nhắc đến là Bộ Quốc Phòng, Văn phòng 33 và Sở Tài nguyên Môi trường. Trong đó, biết nhiều nhất đến VP 33 và Bộ Quốc phòng được cho là người dân ở khu phố 10, phường Tân Phong, nơi có nhiều cán bộ đơn vị 935 làm trong sân bay

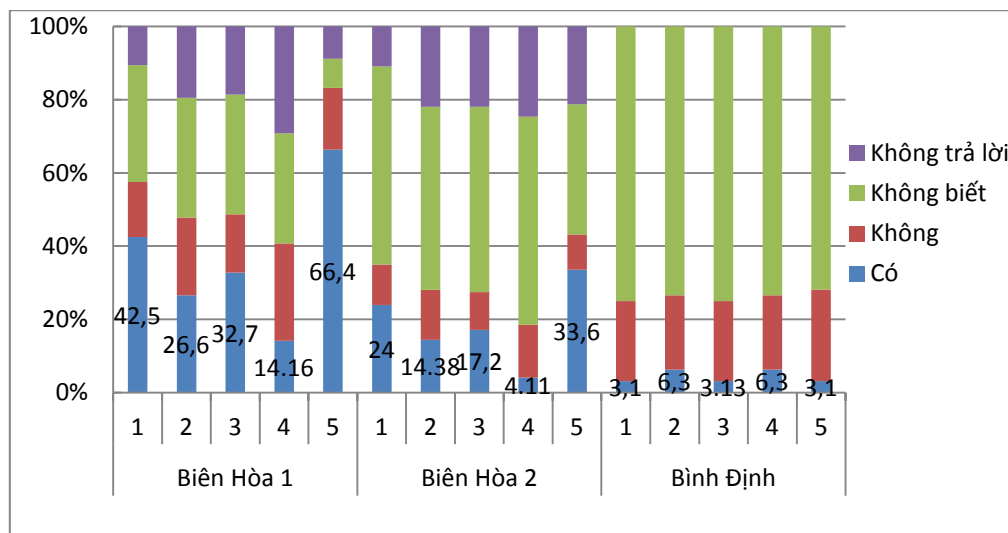
Hình 20: Biết về tổ chức có trách nhiệm về các vấn đề dioxin



²³ Chi tiết xem thêm Phụ lục 11.

74. Trong những tờ rơi có logo của những đơn vị liên quan đến việc xử lý dioxin. Theo thông tin từ phỏng vấn, những người dân không quan tâm nhiều đến logo này, họ chỉ chú trọng đến nội dung TT. Hiện tượng này tương đối phổ biến. Cho nên, theo ý kiến của nhóm đánh giá, nếu do thành công của dự án bằng quan tâm của người dân đến đơn vị chịu trách nhiệm những vấn đề dioxin, Những chỉ số này ở một mức độ nào đó không phù hợp, không phản ánh được kết quả và hiệu quả của hoạt động TT. Đặc biệt, khi khảo sát cho thấy kết quả tích cực của hoạt động TT liên quan đến vấn đề cải thiện hiểu biết, nhận thức và áp dụng các biện pháp phòng tránh phơi nhiễm dioxin vào cuộc sống.
75. Nhìn chung, thông tin về những hoạt động xử lý Dioxin tại địa phương không được nhiều người biết đến (Hình 20). Kết quả khảo sát cho thấy trong tất cả các hoạt động, tỉ lệ người dân ở cao nhất ở BH1, BH thấp hơn ở BH2 và thấp nhất ở BĐ cho rằng có hoạt động xử lý dioxin. Với các hoạt động: 1.Khoanh vùng ô nhiễm, 2.Xử lý đất bị ô nhiễm, 3.Các biện pháp ngăn chặn lan tỏa tạm thời và 5.Tuyên truyền, giáo dục về tình hình ô nhiễm và cách phòng chống, kết quả kiểm định cho thấy tỷ lệ người dân cho biết có các hoạt động này tại nơi họ sinh sống ở nhóm Biên Hòa 1 là cao hơn nhóm Biên Hòa 2, và ở Biên Hòa là cao hơn Bình Định với mức ý nghĩa 5%, Riêng với hoạt động “4.Loại bỏ: mang đất bị ô nhiễm đi nơi khác”, với mức ý nghĩa 5%, kết quả kiểm định cho thấy tỷ lệ người dân cho biết có các hoạt động này tại nơi họ sinh sống ở nhóm Biên Hòa 1 là cao hơn nhóm Biên Hòa 2 ($p=0.001$); tuy nhiên, chưa thể kết luận tỷ lệ này ở Biên Hòa là cao hơn so với Bình Định ($p=0.1119$).²⁴. Trong đó, hoạt động tuyên truyền, giáo dục về tình hình ô nhiễm và cách phòng chống phơi nhiễm Dioxin được nhiều người dân biết đến nhất ở cả 2 nhóm với BH1 (66,4%), và BH2 (33.6%). Đồng thời, tỉ lệ người dân không biết có xu hướng ngược lại, chiếm tỉ lệ rất cao ở BĐ và thấp nhất ở BH1.

Hình 21: Hiểu biết về các hoạt động xử lý Dioxin ở địa phương



Ghi chú: 1.Khoanh vùng ô nhiễm; 2.Xử lý đất bị ô nhiễm; 3.Các biện pháp ngăn chặn lan tỏa tạm thời; 4.Loại bỏ: mang đất bị ô nhiễm đi nơi khác; 5.Tuyên truyền, giáo dục về tình hình ô nhiễm và cách phòng chống

Nguồn: Khảo sát người dân

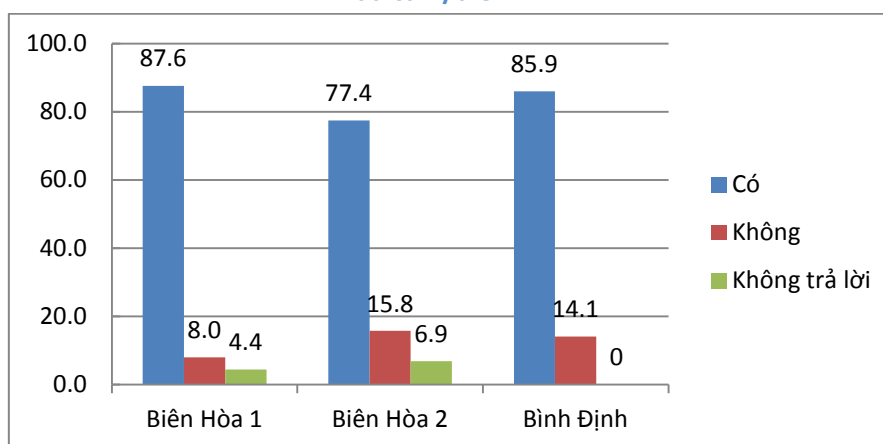
²⁴Chi tiết xem thêm Phụ lục 11

76. Tóm lại, nhìn tổng thể, kiến thức về dự phòng ô nhiễm dioxin của cả hai tỉnh là tương đối tốt. Trong đó, kiến thức của người dân ở nhóm Biên Hòa 1 tốt hơn so với nhóm Biên Hòa 2, đồng thời cao hơn khá nhiều so với nhóm hộ gia đình ở Bình Định. Tương tự, BH1 có tỷ lệ người biết những cơ quan tổ chức chịu trách nhiệm về dioxin cao hơn ở đầu kỳ, trong khi đó tỷ lệ này ở BH2 tương đối thấp, còn ở BĐ tỷ hầu như không biết. Việc người dân biết ít và không biết những thông tin này cũng được khẳng định ở định tính thông qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu ở cuối kỳ. Tỷ lệ biết đến các hoạt động xử lý dioxin nói chung cũng không cao, ngoài hoạt động truyền thông và giáo dục của dự án vừa thực hiện tháng 11 năm 2003. Kết quả trên cho thấy, những chỉ số đòi hỏi người dân phải biết về đơn vị quản lý và hoạt động cụ thể của nhà nước về vấn đề dioxin không phản ánh đầy đủ được hiệu quả và thành công của dự án TT nói riêng và dự án xử lý dioxin nói chung.

5.3.3. Truyền thông về chính sách đối với nạn nhân nhiễm dioxin

77. Theo thông tin định tính, chính sách đối với các nạn nhân nhiễm chất độc màu da cam/dioxin được truyền thông qua các cuộc họp tổ dân phố. Kết quả khảo sát định lượng cũng thể hiện điều này khi tỷ lệ người dân đã từng nghe về các chính sách của nhà nước đối với nạn nhân chất độc da cam/dioxin trong chiến tranh chiếm tỉ lệ khá cao ở cả ba nhóm khảo sát. Tỷ lệ người dân chưa từng nghe nói không đáng kể, thấp nhất ở Biên Hòa 1 với 8%, ở Biên Hòa 2 là 15.8% và Bình Định là 14.1% (Hình 21) Tuy nhiên bên cạnh đó, theo ý kiến của một số nạn nhân chất độc da cam còn gặp khó khăn trong việc làm thủ tục, các giấy tờ liên quan để được hưởng trợ cấp của nhà nước.

Hình 22: Tỷ lệ người dân đã từng nghe về các chính sách của nhà nước đối với Nạn nhân chất độc da cam/dioxin²⁵



Nguồn: Khảo sát người dân

78. Cuốn cẩm nang “50 câu hỏi và đáp về Dioxin”, bên cạnh việc cung cấp các thông tin cơ bản cho người dân về phòng tránh phơi nhiễm dioxin, còn có các thông tin liên quan đến chính sách của nhà nước đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin. Theo ý kiến của một số tổ trưởng dân phố và đại diện đoàn thể, những thông tin về chính sách và văn bản pháp luật của nhà nước liên quan tới dioxin cũng đã được

²⁵ Khảo sát đầu kỳ cung cấp những thông tin về vấn đề này như sau: có 47.4% chưa bao giờ đọc một văn bản nào của Nhà nước về Dioxin, 17.4% đọc nhiều, 27% đọc ít và 8.1% không trả lời. Vì câu hỏi đưa ra trong khảo sát cuối kì không hoàn toàn giống với khảo sát đầu kì nên thông tin đầu kì chỉ mang tính chất tham khảo.

thông tin cụ thể đến người dân theo yêu cầu. Tuy nhiên, một số ý kiến của người dân cũng cho rằng chính sách của nhà nước mới áp dụng cho những trường hợp tham gia kháng chiến để được hưởng chế độ, mà chưa áp dụng những trường hợp người dân bình thường nhưng bị nhiễm dioxin.

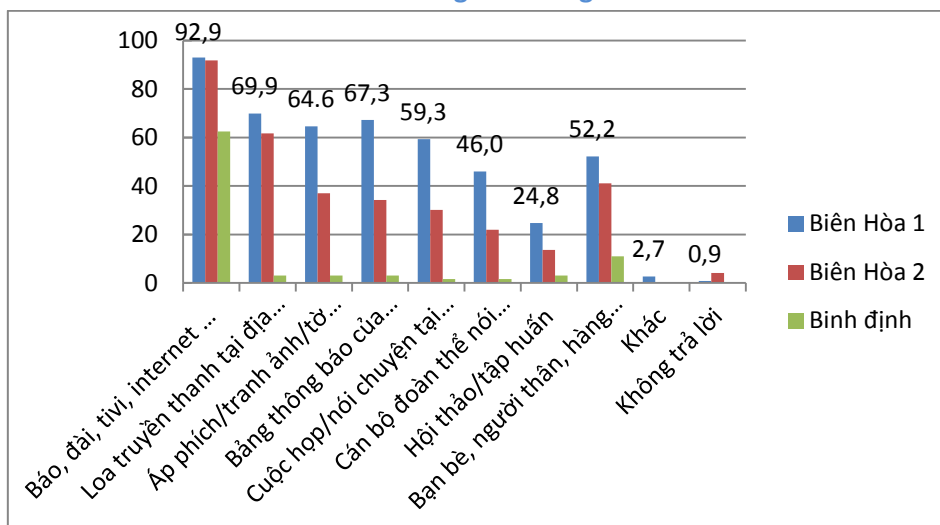
79. Tóm lại, bên cạnh TT đại chúng, TT về các vấn đề dioxin của hợp phần TT đã góp phần hỗ trợ người dân hơn trong việc tiếp cận và hiểu biết chính sách liên quan đến nạn nhân dioxin. Các chính sách được tổng hợp và cập nhật trong quyển “50 câu hỏi và đáp về chất da cam/dioxin” và trong các tài liệu TT khác, được các tổ trưởng dân phố sử dụng trong những cuộc họp với người dân. Tuy nhiên, đây chỉ là vấn đề cập nhật và tổng hợp chính sách như một công cụ hỗ trợ cho đoàn thể ở địa phương trong hoạt động TT về chính sách. Còn thực tế, việc giải quyết các trường hợp nạn nhân da cam còn gặp nhiều khó khăn.

5.3.4. Truyền thông về dioxin

5.3.4.1. Đối với người dân cộng đồng

80. Theo khảo sát đầu kỳ, nguồn cung cấp thông tin về dioxin cho người dân ở khu vực nghiên cứu chủ yếu là báo đài (50.6%), Khảo sát cuối kỳ (Hình 22) cho thấy ở BH đã kết hợp thực hiện các hình thức TT đa dạng, trong đó phương tiện thông tin đại chúng tăng lên 91.8%, loa TT địa phương ở mức 61,6%. Đối với những nguồn thông tin còn lại về phòng tránh phơi nhiễm, kết quả cho thấy rõ sự khác biệt tích cực về nguồn thông tin giữa BH1 và 2, khi tỷ lệ sử dụng các phương tiện TT ở BH1 cao hơn nhiều so với BH2. Theo kết quả kiểm định, với mức ý nghĩa 5%, số nguồn thông tin trung bình mà người trả lời được tiếp cận ở Biên Hòa 1 cao hơn so Biên Hòa 2 ($p=0.0000$), ở Biên Hòa là cao hơn so với Bình Định ($p=0.000$).²⁶ Theo đó, loa truyền thanh tại địa phương chiếm tỷ lệ tương đối cao (69.9% và 61.6% tương ứng), tiếp đó là aphich, bảng thông báo, tờ rơi, và thấp nhất là tập huấn hội thảo (24.8% và 13.7% tương ứng) Theo thông tin định tính, những người tham dự hội thảo là những người đại diện của đoàn thể, và một số ít người dân. Trong khi đó ở BĐ, hầu như không có các hoạt động TT khác ngoài TT đại chúng với tỷ lệ tăng không nhiều so với đầu kỳ (62.5%).

Hình 23: Nguồn thông tin

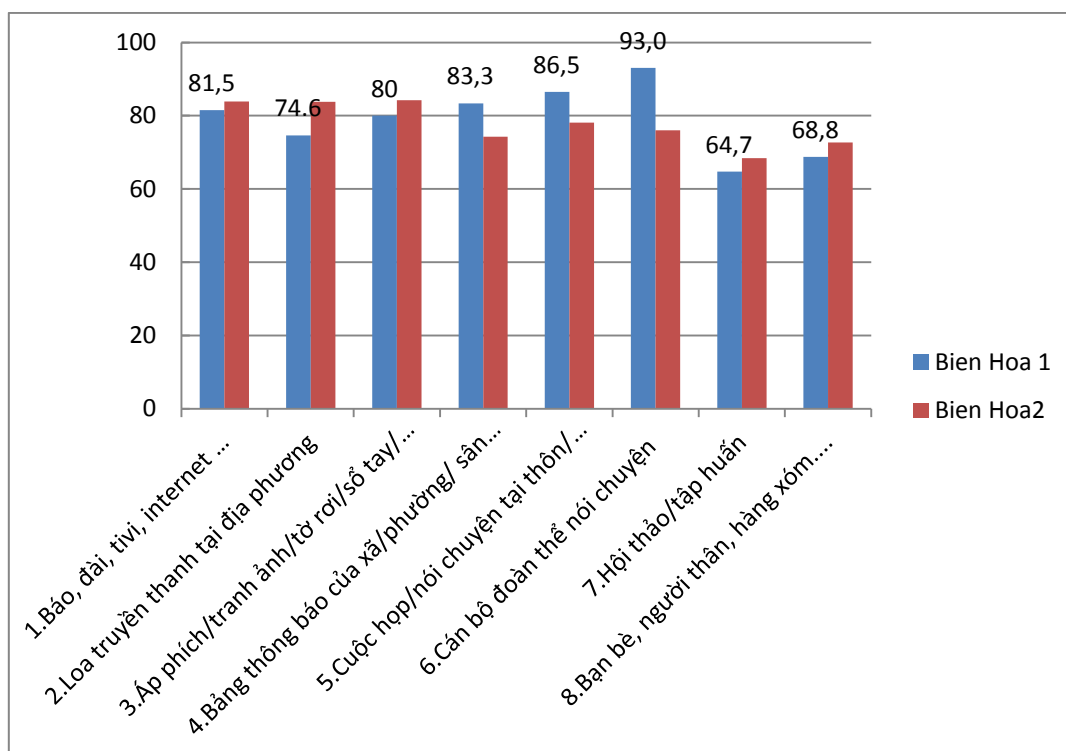


Nguồn: Khảo sát người dân

²⁶ Chi tiết xem thêm Phụ lục 11.

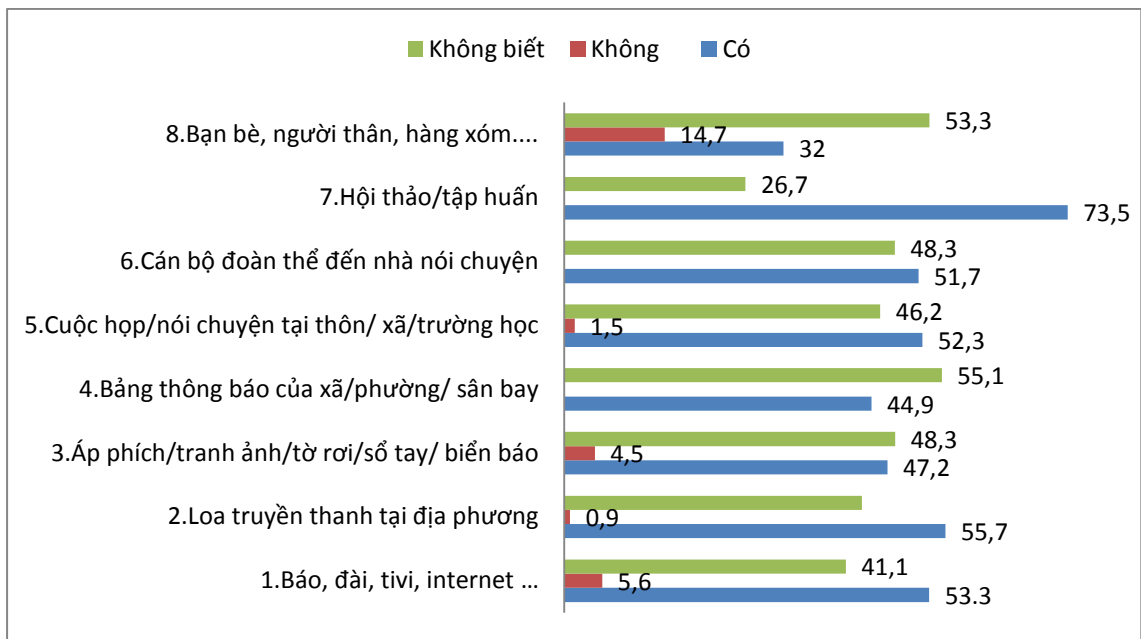
81. Thông tin từ các nguồn được đa số người dân đánh giá là dễ hiểu. Trong đó, thông tin thông qua đoàn thể địa phương và cuộc họp nói chuyện tại thôn, xã và trường học là hai loại hình TT được đa số người dân ở nhóm BH1 cho là dễ hiểu (93.02% và 86.54% tương ứng). Còn lại các hoạt động TT khác của cộng đồng như áp-phích, tờ rơi, bảng thông báo, loa truyền thanh, nói chuyện ở địa phương đều được đánh giá là dễ hiểu ở mức khá cao, trên 70%, trong khi đó, chỉ có 64,7% người trả lời cho rằng thông tin từ hội thảo tập huấn là dễ hiểu, chiếm tỷ lệ thấp nhất so với các loại hình khác (Hình 23).

Hình 24: Đánh giá mức độ dễ hiểu các nguồn thông tin



82. Trong những nguồn thông tin trên, nhóm đánh giá muốn người dân phân định xem thông tin nào là từ dự án, bởi lẽ, trước đó, tại Tân phong và Trung Dũng cũng đã có TT trong khoảng thời gian 2007-2009, do Hội Y tế Công cộng Việt Nam thực hiện, đồng thời TT từ các nguồn khác (nếu có). Bảng dưới cho thấy những người được phỏng vấn cho rằng các nguồn thông tin từ dự án vẫn phòng 33 đều chiếm một tỷ lệ nhất định, trong đó, cao nhất là hội thảo và tập huấn, được cho là do VP 33 tổ chức (chiếm 73.5%), tiếp theo là loa truyền thanh tại địa phương và bảng thông báo của xã phường và sân bay (chiếm xấp xỉ 56%), mức độ quan bạn bè, hàng xóm chiếm tỷ lệ thấp nhất trong việc cho rằng những thông tin nghe được là từ văn phòng 33 (Hình 24)

Hình 25: Nguồn thông tin từ Văn phòng 33



83. Theo thông tin định tính, phương pháp TT mà nhiều người coi là hiệu quả nhất là phổ biến tới người dân tại các cuộc họp lồng ghép ở địa phương thông qua đoàn thể, có thể là về chính sách, có thể là về biện pháp phòng tránh phơi nhiễm dioxin. Sau đó thông tin sẽ được phổ biến lại cho những người trong gia đình hoặc bạn bè. Tuy nhiên có ý kiến cho rằng, hình thức TT trực tiếp lồng ghép cũng có những hạn chế khi người đi họp phần lớn là những người nghỉ hưu, dân trí cao. Trong khi một trong những nhóm đích mà TT cũng muốn hướng tới là người lao động, những người có khả năng dễ bị phơi nhiễm qua môi trường lao động, ăn uống, lại ít có điều kiện tham gia họp. Mặt khác, đối với một số cán bộ TT, theo đánh giá của người dân, chưa có kiến thức rộng để có thể trả lời câu hỏi của người dân.
84. Tờ rơi có mặt mạnh là không bị hạn chế về thời gian và không gian trong TT. Tính chất này được coi là lợi thế đối với những người dân đi làm cả ngày, không thể tham dự các cuộc họp dân phố. Tuy nhiên, cán bộ địa phương cũng không khẳng định liệu các gia đình có đọc tờ rơi hay không. Có thể những tờ rơi đó sẽ lẫn vào những tờ rơi, quảng cáo thương mại khác. Một số người dân cũng có e ngại chưa tin tưởng vào tờ rơi vì họ quen tin vào những hình thức đưa thông tin chính thức, ví dụ văn bản nhà nước hoặc báo chí. Thông tin từ một số hộ dân và gia đình quân nhân cho thấy, những gia đình này có đọc tờ rơi, có giữ lại trong gia đình (mỗi gia đình được 1 tờ với nội dung “*nên và không nên*”. Kênh TT qua tờ rơi được đánh giá là hữu ích trong việc cảnh báo các hộ gia đình, đặc biệt là phụ nữ, những người thường xuyên tiếp xúc với thực phẩm và ăn uống.
85. Tương tự tờ rơi, áp phích được coi là hiệu quả đối với những người dân cả ngày đi làm, nhưng được phản ánh là còn ít. Theo như thông tin của người dân, áp-phích được dán cả ở các trường học và một số nơi công cộng. Ví trí dán áp phích ở đâu đã được UBND, có kế hoạch, có ý kiến của văn hóa thông tin, đồng thời có hướng dẫn của VP33 và phối hợp của các phòng ban ở xã. Nội dung áp phích đơn giản, có hình ảnh làm cho người dân dễ hiểu và dễ nhớ. Tuy nhiên, yếu tố thời tiết sẽ ảnh hưởng

đến việc tồn tại của áp phích. Áp phích cũng được góp ý là nên làm với kích cỡ lớn hơn.



86. Quyển “50 câu hỏi và đáp về chất da cam/dioxin” được các nhiều cán bộ địa phương cho là nhiều thông tin và dễ hiểu. Các đối tượng khác nhau đánh giá khác nhau về tài liệu này. Đối với học sinh, các em thấy thích thú và quan tâm đọc và tìm hiểu thông tin. Tuy nhiên một số người dân và tổ trưởng tổ dân phố cho rằng chữ còn nhỏ, thông tin bị nén và hơi phức tạp trong các câu trả lời, ví dụ, công thức hóa học. Đối với cả hai đối tượng này, quyển 50 câu hỏi cần thêm tranh minh họa. Đây có thể coi là cẩm nang để tổ trưởng dân phố trích dẫn những nội dung cần thiết nói với người dân. TT viên còn được cung cấp cuốn sổ tay hướng dẫn TT bao gồm nội dung về dioxin và dự phòng phơi nhiễm dioxin và cách thức TT. Tài liệu này được các TT viên đánh giá là hay và được sử dụng để làm cẩm nang để thực hiện TT. Tuy nhiên, phần bảng kiểm và nhật ký TT trong cuốn sổ này hầu như không được sử dụng.
87. Tổ chức TT tại 2 trường học Hùng Vương và Trần Hưng Đạo là hiệu quả. Học sinh thích thú tìm hiểu và có sự trao đổi qua lại giữa học sinh và người giảng. Tuy nhiên, số lượng học sinh tham gia còn ít so với mong muốn của nhà trường bởi vì diện tích cho phép chứa khoảng 300 học sinh. Một không gian rộng hơn sẽ tạo điều kiện nhiều học sinh tham gia hơn.
88. Văn phòng 33 đã thực hiện tập huấn cho đại diện các đoàn thể tại địa phương và người dân. Đồng thời họ được quan sát và thực hành thông qua buổi truyền thông mẫu. Đây là một sáng kiến hay nhằm củng cố kỹ năng thực hành của các tuyên truyền viên. Buổi tập huấn được đánh giá là hay, có ích, nội dung tốt do mới và được tập huấn bài bản. Nội dung tập huấn được các đại diện đoàn thể truyền đạt lại cho các thành viên trong hội và hoạt động này được sự ủng hộ và giúp đỡ của phường.
89. Văn phòng 33 cũng đã tham khảo với địa phương để tìm ra cách thức TT tốt. Truyền thông được thực hiện bằng loa phát thanh với tần suất 1 tháng 1 lần. Một số người dân cho rằng nghe loa nhiều lần sẽ giúp họ hiểu vấn đề tốt hơn. Các phường đồng thời được phát băng phát thanh được ghi âm bằng ngôn ngữ địa phương. Băng này được địa phương đánh giá tốt. Theo ý kiến của nhóm TT, đây là một sáng kiến của

nhóm khi thực hiện đánh giá nhu cầu TT tại địa phương. Tuy nhiên, số lượng mới chỉ hạn chế phát đến phường (mỗi phường được 2 băng), trong khi người dân muốn băng được phát đến tận tổ dân phố để sử dụng cho TT linh hoạt hơn trong tổ. Nội dung băng được cho là ngắn gọn, dễ hiểu và xúc tích (*xem phụ lục 6: Kế hoạch TT phường Bửu Long*)

90. Người dân đánh giá cao những cuộc gặp trực tiếp với các chuyên gia vì họ được hỏi, trao đổi và nghe nhiều kiến thức sâu và rộng về dioxin và những vấn đề ảnh hưởng tới cuộc sống của họ. Cho nên người dân cũng như các quân nhân mong muốn được chuyên gia dioxin nói chuyện trực tiếp nhiều hơn với các chuyên gia dioxin.

[Có đi họp dân phố để nghe dioxin được 2, 3 lần, chỉ chuyên về dioxin. Từ khi nhà nước có TT dioxin, phát hiện dioxin ở sân bay BH, từ ngày đấy thì nói chung phường xã cũng có vài lần sinh hoạt giới thiệu dioxin, chẳng qua có nhà đi nhà không. Loa đài có phát thanh nhưng lúc nghe được lúc không. Xét về loa đài, nếu như ban ngày các công chức đi làm từ sáng, nếu tối phát thanh thì các cháu học hành, thế chỉ được một tý buổi sáng từ 5.30 đến 6 giờ sáng thì TT chưa kịp phát thanh. Chỉ có khi được vào buổi sáng chủ nhật là tốt nhất. Người dân chưa biết đến quyển 50 câu hỏi. Nếu đi họp thì khu phố cũng nhắc nhở, hạn chế, không nên thế này thế kia. Hội phụ nữ có TT. Hội CCB thì có. Họp mang tính lồng ghép, nhắc nhở hội viên Không thấy dán aphic ở đường, Nếu có thì phải thấy ở cổng, khuphố, hoặc dán ngay ở hồ](gia đình quân nhân)

5.3.4.2. Đối với báo chí và ban ngành địa phương

Ngoài những phương tiện TT mà đối tượng hưởng lợi là cộng đồng, người dân, học sinh, giáo viên, còn có hội thảo dành cho cán bộ sở ban ngành và các nhà báo. Sau đây là một số ý kiến về hội thảo:

91. Hội thảo tập huấn là hoạt động tác động tới các cá nhân về mặt nhận thức (kiến thức, niềm tin), động cơ, kỹ năng và sự chú ý. Những hội thảo về dioxin đã cung cấp cho người dự những thông tin chi tiết và cập nhật về dioxin. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng trong hội thảo về dioxin phần thảo luận các diễn giả lại đi quá sâu vào chuyên môn hơn là dành không gian và tiếng nói cho nhà báo ví dụ việc chia sẻ kinh nghiệm TT sao cho hiệu quả. Việc này dẫn đến sự hạn chế nắm bắt thông tin một cách chính xác trong một lượng thông tin khổng lồ cho các nhà báo, do đó có thể ảnh hưởng tới thông tin TT..
92. Một hạn chế đối với nhà báo là sự tiếp cận trực tiếp với thông tin. Ví dụ ở những hội nghị lớn về dioxin, người được mời thường là lãnh đạo cấp cao hoặc các ngành liên quan, còn báo chí địa phương ít được mời. Do đó, những thông tin tại địa phương không được cập nhật trực tiếp thông qua phỏng vấn đại biểu mà phải đợi thông tin từ các báo khác đưa lên. Do đó thông tin cũng không mang tính thời sự so với các báo khác.
93. Cũng như vậy, trong hội thảo dành cho cán bộ cấp sở, các đoàn thể, một số ý kiến cho rằng, nội dung hội thảo mới hướng tới người dân, tức là tập trung vào nội dung về dioxin. Sẽ hiệu quả hơn nếu như hội thảo cũng tập trung vào kỹ năng TT cho những người tham dự để tránh trường hợp TT sai, dễ bị phản tác dụng ví dụ, truyền thông để cho người dân hiểu hơn là làm cho người ta hoang mang lo sợ, và không ảnh hưởng tới việc phát triển kinh tế xã hội và đầu tư tại địa bàn.

94. Hội thảo cấp Sở ban ngành có cán bộ đoàn thể phường và người dân tham dự. Ngược lại, khi tập huấn ở dưới phường để TT trực tiếp đến người dân thì lại không có cán bộ cấp trên được mời tham dự. Đó đó, có ý kiến cho rằng, họ sẽ không nắm được mức độ thực hành của cán bộ cấp dưới và cộng đồng, không được biết những hỗ trợ cần thiết để thực hiện TT lồng ghép về dioxin trong các hoạt động của ngành.
95. Ngoài ra, trang mạng thông tin của văn phòng 33 được nhà báo và một số cán bộ nhà nước đánh giá là có nhiều thông tin và là nguồn thông tin tin cậy của những ai quan tâm đến dioxin và các vấn đề liên quan,
96. VP 33 đã thực hiện 1 bộ phim tài liệu 30 phút (đã phát nhiều lần trên VTV1, VTV4) và tài liệu song ngữ tổng hợp về dioxin, cung cấp cho các cơ quan trong và ngoài nước ví dụ cơ quan của Chính phủ Mỹ (USEPA, CDC, JAC,...), đến người dân Mỹ, các cơ quan ban ngành và người dân ở Việt Nam những thông tin trung thực, cơ bản về dioxin ở Việt Nam, sự nỗ lực của nhà nước Việt nam trong việc xử lý dioxin, góp phần cải thiện từng bước quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ trong vấn đề dioxin, đồng thời kêu gọi sự quan tâm hơn nữa của cộng đồng thế giới về vấn đề này. Theo thông tin định tính, đây là một tư liệu quý và là một sản phẩm truyền thông đại chúng có chất lượng. Ngoài ra, khoảng 30 bộ đĩa phim đã được phát cho các đơn vị liên quan và địa phương.

5.4. Năng lực TT viên

97. Hoạt động TT của dự án nhằm tới các đối tượng tại địa phương (i) cán bộ quản lý cấp tỉnh của các sở ban ngành, (ii) nhà báo, (iii) cán bộ chính quyền cấp phường, xã và khu phố trưởng, đoàn thể, (iv) giáo viên và học sinh, (v) sĩ quan sân bay và chiến sĩ, và (vi) người dân ở cộng đồng. Xét về người hưởng lợi, đông đảo những nhóm người trên đều được coi là người hưởng lợi, tức là những người tiếp nhận thông tin để nâng cao kiến thức về dioxin và nhận thức về cách phòng tránh phơi nhiễm. Xét về vai trò là những người tuyên truyền viên, họ cũng đều là những tuyên truyền viên gián tiếp hoặc trực tiếp thông qua những hình thức tuyên truyền khác nhau. Trong dự án này, một số nhóm chính được tập huấn để thực hiện tuyên truyền tại cộng đồng bao gồm (Bảng 4)

Bảng 4: Nhóm Truyền thông tại BH²⁷

Nhóm truyền thông	Số lượng
Giáo viên	33
Đại diện các hội đoàn thể và người dân	20
Cán bộ chiến sĩ sân bay	35
Cán bộ quản lý và truyền thông Sở ban ngành	49

Nguồn: Báo cáo Truyền thông

98. Đối với các cán bộ quản lý thuộc các Sở ban ngành, mục đích của các hội thảo dừng lại ở cung cấp thông tin, với mong đợi của dự án rằng những thông tin đó sẽ được lồng ghép trong các hoạt động của ngành. Theo ý kiến của một số ngành được phỏng vấn như y tế, môi trường, hoạt động, hoạt động lồng ghép về dioxin có được thực hiện. Tuy nhiên, đánh giá này chưa đi sâu cụ thể hoạt động lồng ghép của các ngành. Một cán

²⁷ Xem Phụ lục 7 và 8

bộ cấp sở cho rằng, để nội dung hội thảo được thực hiện hiệu quả, nên có cả lãnh đạo và chuyên viên kế hoạch việc tham dự hội thảo. Trong đó, lãnh đạo mang tính chất chỉ đạo, còn cán bộ kế hoạch có vai trò thực hiện chủ trương đã được bàn trong hội thảo.

99. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, giáo viên được đánh giá là có năng lực và kỹ năng truyền thông tốt. Việc truyền thông về dioxin được giáo viên nhận định là rất cần thiết, theo đó, TT đã được thực hiện tại trường học cho học sinh, cụ thể vào các giờ chào cờ, hoạt động ngoại khóa và lồng ghép vào các giờ giảng khác. Bản thân học sinh cũng được coi là những tuyên truyền viên tiềm năng, bởi họ nhận biết và nắm bắt thông tin nhanh. Theo thông tin của một số học sinh được phỏng vấn, các em là người truyền lại thông tin dioxin cho bố mẹ. Để nắm bắt mức độ truyền thông chung của đối tượng này cần có một khảo sát sâu hơn hoặc có những cách làm khác trong hoạt động theo dõi và đánh giá dự án.
100. Trong dự án này, phóng viên là những người có vai trò đưa thông tin đến công chúng và độc giả. Theo ý kiến thu được, hội thảo dành cho phóng viên đã cung cấp những kiến thức phong phú và bổ ích cho cho đối tượng này viết tin bài. Tuy nhiên, những kiến thức quá chuyên sâu hoặc sự bố trí chương trình chưa hợp lý cho phóng viên (ví dụ, vai trò và tiếng nói của phóng viên trong hội thảo chưa nổi bật, họ chưa nêu được ý kiến và nhu cầu của mình, thông tin thu nhận được phức tạp và làm cho phóng viên lúng túng trong việc lựa chọn thông tin để truyền thông..
101. Những truyền thông viên ở cộng đồng là một mắt xích lớn trong việc TT tới người dân. Những người được tập huấn TT (còn được gọi là cộng tác viên TT) bao gồm: cán bộ Trạm y tế phường, hội Phụ nữ, hội Nạn nhân Dioxin, hội Nông dân, hội Cựu Chiến binh, Đoàn Thanh niên, và một số hộ dân của 4 phường quanh Sân bay BH (tổng số 20). Theo thông tin thu được, những đại diện đoàn thể trên là những người có năng lực tốt trong việc nắm bắt kiến thức dioxin và cách phòng chống phơi nhiễm. Những cộng tác viên TT này lồng ghép TT dioxin vào trong các cuộc họp trong hội của mình. Bên cạnh đó, người dân được TT thông qua họp tổ dân phố (trong một khu phố có nhiều tổ dân phố). Người dân e rằng, thông tin đến được tổ dân phố sẽ không còn nhiều. Họ được coi chỉ đơn thuần là người đưa tin, và được người dân đánh giá cao vì lòng nhiệt tình của mình hơn là kiến thức về dioxin.

["Thực tế chúng tôi đi tập huấn, được nghe giảng giải, vì chúng tôi không có chuyên môn nên mức độ tiếp thu ý kiến chuyên gia còn hạn chế. Sau đó chúng tôi giảng giải lại cho người dân. Chúng tôi nói cũng không hết mà người dân cũng ko hiểu lắm. Do đó, nếu kinh phí cho phép thì các chị soạn thảo chương trình tuyên truyền từ a-z cô đọng đưa phát cho tổ dân phố vào cái đĩa rồi chúng tôi chỉ phải phát băng. Đoàn thể và tổ dân phố cần tranh luận thì bật cái máy lên là có. Vì tổ dân phố chỉ có 35-40 hộ dân thì nếu được nghe trực tiếp băng cũng dễ"] Tổ trưởng khu phố]

5.5. Theo dõi và Đánh giá (M&E) hợp phần TT

102. Nếu xét theo tiến trình của dự án, từ khi thiết kế cho đến khi thực hiện, dự án đã bao gồm các bước theo dõi và đánh giá của hợp phần TT như đánh giá đầu kỳ, KAP, các kế hoạch TT. Tuy nhiên, sau đó kế hoạch thực hiện theo dõi và đánh giá TT chưa được thể hiện rõ ràng trong các văn bản dự án. Trong khung logic, giám sát được thể hiện bằng các khảo sát và phỏng vấn. Trong chiến lược TT, M&E được miêu tả ở bước thứ 10. Theo đó, kế hoạch cho M&E của dự án chưa đưa ra một kế hoạch tổng thể về M&E cho dự án TT. Kế hoạch ma trận và kế hoạch TT cụ thể của dự án cũng không đề cập đến vấn

để theo dõi và đánh giá. Như vậy, cho thấy rằng M&E chưa được chú trọng trong dự án TT.

103. Được biết, đã có những đề xuất để thực giám sát dự án, song nguồn kinh phí hạn chế, do đó không thực hiện được. Kèm theo đó, hoạt động TT được thực hiện theo gói hợp đồng, không biểu hiện rõ tính liên tục. Việc giám sát còn lại phụ thuộc vào cán bộ dự án, trong khi đó, TT chỉ là một hoạt động trong số hàng loạt công việc mà các cán bộ dự án tham gia. Có thể những yếu tố này ảnh hưởng tới hoạt động giám sát và đánh giá. Những việc dự án cần nắm rõ sau khi thực hiện hoạt động TT như xác định mức độ đọc và hiểu tờ rơi của người dân, các hoạt động TT của cộng tác viên sau khi được tập huấn, việc thực hiện lồng ghép dioxin tại trường học và trong công tác ngành, những phản ảnh của nhân dân sau khi được TT để đánh giá những hoạt động đã làm được những hoạt động chưa làm và cần cải thiện.

5.6. Sự phối hợp với các ban ngành địa phương

104. Theo đánh giá của văn phòng dự án, dự án TT đã có phối hợp tốt với nhiều đơn vị ở cấp bộ và cơ quan địa phương và đây là một trong những cơ sở để tạo nên thành công của dự án. Ở địa phương, những cơ quan mà dự án phối hợp bao gồm Trung đoàn 935, Sở TNMT, Sở Y tế tỉnh BD, Sở Đào Tạo, UBND Biên Hòa, UBND 4 phường Quang Vinh, Bửu Long, Trung Dũng, Tân Phong. Hoạt động của dự án đều được thực hiện phối hợp với một hoặc nhiều cơ quan nói trên. Thông tin định tính cho thấy, những đơn vị này đều tích cực hợp tác và đã cùng dự án thực hiện tổ chức thành công các buổi hội thảo, thực địa và truyền thông. Sự phối hợp của VP 33 còn được đa số các đại diện ban ngành cho là hiệu quả trong việc đóng góp ý kiến vào hoạt động TT, bao gồm cả các tài liệu TT, trong khi VP 33 cung cấp những thông tin chính xác về cách phòng tránh phơi nhiễm, đáp ứng nhu cầu của các ban ngành địa phương.

[Dự án của Hội Y tế công cộng là phục hồi chức năng cho người bị nhiễm chất độc da cam tại cộng đồng. Còn VP 33 đi sâu về TT về tác hại của dioxin đối với con người mà môi trường, cách phòng tránh, về chính sách đối với người bị nhiễm trong những vùng bị ảnh hưởng. Hoạt động TT về phòng tránh phơi nhiễm dioxin được thực hiện lồng ghép với bên LĐ TB XH, với chức năng là quản lý ngành dọc, những kiến thức trên cũng đã được TT cho cán bộ làm công tác xã hội ở địa phương rồi TT tới người dân. Nếu như VP33 không có kế hoạch truyền thông này thì bọn tôi vẫn làm, nhưng về chuyên môn thì không đầy đủ vì chúng tôi không nắm hết thông tin về phơi nhiễm, ảnh hưởng, phạm vi. Nhờ VP 33 đến, chúng tôi biết, nên tôi có thể đi hội nghị tôi nói ở chỗ này chỗ kia... và họ cho xem bản đồ, chúng tôi biết.] (Một cán bộ ngành)

105. Tuy nhiên, sự phối hợp và gắn kết này được địa phương góp ý cần nhìn nhận trên một cơ sở là phối kết hợp lâu dài hơn là chỉ gắn kết với nhau thông qua hội thảo tập huấn, góp ý tài liệu TT hoặc đánh giá nhu cầu TT. Ví dụ: Cơ quan địa phương muốn được VP 33 tham vấn với góc độ là người địa phương trước khi hội thảo diễn ra và cùng gắn kết thực hiện chương trình ở địa phương ở giai đoạn tiếp sau.. Tài liệu được phản ảnh là được phát tại hội thảo như các tài liệu hội thảo khác, không có bàn giao hoặc thảo luận để cơ quan tham dự được biết ít nhất họ có thể có kế hoạch triển khai tiếp theo.
106. Theo quan điểm của một số ban ngành, VP 33 ở cấp TW nên có quyền truyền thông những nội dung đã được cung cấp trong hội thảo và tài liệu TT. Tuy nhiên, ở cấp tỉnh, họ băn khoăn là họ được phép ở mức độ nào trong việc tuyên truyền những thông tin đó. Ví dụ, những thông điệp này có cần được cho phép bởi một cơ quan nào đó của tỉnh

hay không trước khi TT? “Nên có những nội dung cụ thể vấn đề này là được phép, vùng đất này nhiễm dioxin, nhiễm như thế nào, trong TT diện rộng, những thông điệp nào được đưa ra, những thông điệp nào ko được đưa ra thì cơ quan TT mới dám làm. VP 33 là làm rồi, nhưng những cơ quan khác như bên môi trường, báo, đài người ta muốn TT thông tin này người ta cũng không biết có được hay không? VP 33 là VP của cơ quan TƯ nên anh mạnh dạn làm rồi nhưng những cơ quan khác người ta muốn làm thì ko biết mình có chủ trương hay không? (Một cán bộ ngành)

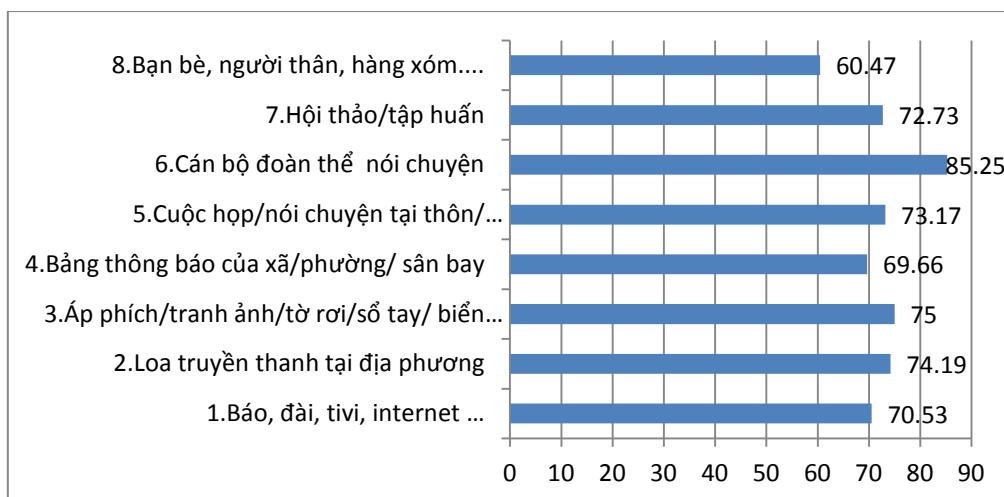
107. Việc truyền thông gắn kết với những điều kiện cần và đủ đóng một vai trò quan trọng để TT trở nên có ý nghĩa thiết thực. Ý kiến địa phương cho rằng sự phối hợp giữa các bên ở địa phương với nhau là quan trọng, nhưng cần một cầu nối là Văn phòng 33 cho chương trình này. Ví dụ, khi trong trường học truyền thông về các cách thức phòng chống phơi nhiễm, bao gồm việc không ăn cá bắt tại sân bay BH, trong khi hiện tượng đánh bắt cá ở những vùng phơi nhiễm vẫn còn, do đó TT chưa phát huy được hết sức mạnh của nó. Khi VP 33 làm việc với các giáo viên hoặc phòng Giáo dục về TT, sẽ tốt hơn nếu như có sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương để họ hiểu tốt hơn về sự TT kết nối và đan xen giữa các đơn vị trên địa bàn.

5.7. Tác động của Truyền thông

Mức độ áp dụng của TT vào cuộc sống

108. TT thay đổi hành vi là một hoạt động không đơn giản và phải cần một thời gian tương đối dài để thấy được thay đổi đó. Người dân BH rất hoan nghênh việc TT về dioxin tại cộng đồng. Mọi người cho rằng, TT của dự án đáp ứng phần lớn được nhu cầu của người dân thông qua lối tiếp cận mở, và hoàn toàn khác so với cách tiếp cận TT trước đây. Trước đây một số thông tin bị giấu do sợ người dân bị hoang mang. Truyền thông gần đây được người dân nhận xét mang tính chất tích cực, không làm cho người dân hoang mang, lo sợ mà ngược lại, cung cấp kiến thức để người dân biết cách phòng chống và bảo vệ cuộc sống của gia đình khỏi bị ảnh hưởng từ những tác hại của dioxin.
109. Hình 25 cho thấy mức độ áp dụng những thông tin biết được vào thực tế cuộc sống của người dân tại BH tương đối cao ở tất cả các loại hình TT. Theo đó, nguồn thông tin từ cán bộ đoàn thể vừa là nguồn được đánh giá dễ hiểu nhất (Hình 23), vừa là nguồn được áp dụng nhiều nhất (85.3%), tiếp theo là áp phích, tờ rơi, loa TT địa phương, từ 73-75%. Những loại hình TT còn lại đều được áp dụng ở mức độ tương đối cao, trong đó thấp nhất là việc áp dụng thông tin thông qua bạn bè và hàng xóm.

Hình 26: Mức độ áp dụng của TT vào cuộc sống



Nguồn: Khảo sát người dân

Thay đổi trong nhận thức về dioxin và cách phòng tránh

110. Dioxin không phải là khái niệm mới đối với người dân địa phương, nhưng như người dân phản ánh, trước đây chỉ là những hiểu biết mơ hồ, nhưng đã được hiểu rõ hơn từ khi có sự TT của VP 33. Điều này nhìn thấy rõ trong thái độ của người dân khi muốn hiểu biết hơn về dioxin. Một điều mà nhóm đánh giá cảm thấy TT có tác động thực sự khi đa số đều cho ý kiến rằng TT phòng tránh dioxin ở diện rộng là cần thiết, bởi vì mọi người hiểu rằng TT ở đây không phải làm cho người dân sợ mà để người dân hiểu hơn để phòng tránh nó.

[Ngày xưa chỉ biết dioxin mà chưa biết tác hại vì lý do đơn giản là nó xâm nhập cơ thể và phát bệnh thời gian lâu] (một cán bộ sở BH).

[Hiện nay đã và đang thực hiện những qui định mà trên đã thông báo ví dụ đánh bắt thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt rau trên các khu vực ô nhiễm thì đã dừng. Còn gia đình tôi sống, và bà xã sinh ra lớn lên tại đây ở Sân bay lâu rồi. Lúc đó chưa hề phát hiện ra, chưa hề biết về nhiễm dioxin ở khu vực này. Mới chỉ biết nhiễm dioxin cách đây mấy năm. Trước đó (2013) thì đã biết, nhưng mức độ phòng chống chưa cương quyết lắm. Đúng là sau khi TT giới thiệu thì người dân bắt đầu cảnh giác và nhìn nhận việc ăn đồ thực phẩm và tiếp xúc với phơi nhiễm](gia đình quân nhân BH).

Thay đổi trong hành vi của người dân

111. Thông qua khảo sát định tính, nhóm đánh giá thấy nổi bật một số hành vi đã thay đổi như sau: Một thành công quan trọng của TT đối với việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trong sân bay là Ban chỉ huy Trung đoàn 935 đã có những quy định cấm nuôi trồng và đánh bắt thủy sản ở các khu vực ô nhiễm dioxin. Các hợp đồng cho thuê đất và mặt nước để sản xuất cũng đã được hủy bỏ. Theo ý kiến của sĩ quan sân bay, trong sân bay có nhiều hồ, nhưng có 4 hồ được xác định là ô nhiễm, đã được khu trú và những hoạt động nuôi trồng tại những khu vực này đã bị dừng từ mấy năm trước đây, khi có những cảnh báo của văn phòng 33. Ở những khu vực này đã có biển cấm. Nhưng những hoạt động trên vẫn còn ở những hồ khác trong sân bay (sân bay rộng 15000 ha). Khi so sánh với ý kiến của cộng đồng, có lẽ đây là nguyên nhân dẫn đến sự hiểu lầm của người dân, khi cho rằng sân bay vẫn tiếp tục có những hoạt động đã bị cấm (xem thêm hình 16)..

112. Về việc dùng nước sinh hoạt: nguồn nước máy là nguồn nước được mọi người hiểu là an toàn trong khu vực bị ảnh hưởng dioxin và đa số các hộ dân cư đều đã dùng nước máy. Tuy nhiên, không phải tất cả đều có điều kiện tiếp cận được nước máy chưa được cấp. Những hộ chưa được cấp nước máy thì dùng nước giếng khoan. Một số hộ gia đình khó khăn còn dùng nước giếng đào. Một số gia đình dùng nước giếng khoan hoặc giếng đào không để tưới rau, mà chỉ để tưới cây cảnh.

[Bây giờ người ta bỏ trồng rau để bị nhiễm dùng nước giếng khoan tưới cây cảnh, còn ngày xưa dùng nước giếng để tắm cho heo. Giếng đào đã lấp. Giếng khoan cũng bị lấp (một số nhà). Giếng khoan lấp vì người ta nghe được hút giếng khoan lên dioxin có thể theo từ dưới đất, bùn cát bị nhiễm dioxin. Người ta cũng hiểu vì trình độ dân trí khá cao. Còn một số để giếng lại để tưới cây kiểng, chứ không ăn. Nước máy gần như 100% nước đã đến (tổ 5, tổ 6, 3 và 4). Số còn lại dùng giếng khoan (cuối tổ 7 đường nước chỉ có trục chính là của nhà nước, còn vào các hẻm sâu là tự mình bỏ tiền nối tiếp ống, những gia đình nghèo, khó khăn chưa làm được] (người dân)

113. Việc tiêu thụ các thức ăn, thực phẩm từ khu vực ô nhiễm: đến thời điểm đánh giá, việc xác định nguồn gốc thực phẩm thức ăn từ nào từ khu vực bị phơi nhiễm vẫn là một bài toán khó. Tuy nhiên, người dân địa phương đã có một ý thức cảnh giác và đề phòng nhất định theo kinh nghiệm của mình, ví dụ, một số người dân phản ánh họ không mua các đồ từ sân bay như rau, cá, động vật, không ăn các loại cây có nguy cơ nhiễm dioxin cao như cây có dầu hoặc có long ví dụ bí ngô, củ sen (xem thêm hình 14)

Thay đổi thói quen hàng ngày

114. **Học sinh** phản ánh đã hạn chế đi chơi tại các khu vực được biết là bị ảnh hưởng dioxin (ví dụ như hồ Biên Hùng ở công viên), không đá bóng ở khu vực sân bay. Bản thân các em cũng cho biết là muốn hiểu biết hơn về dioxin, những tác hại của nó và những cách phòng tránh để bảo vệ bản thân và gia đình.
115. **Hộ dân** phản ánh, để phòng tránh phơi nhiễm dioxin, họ đã dùng găng tay trong khi làm vườn, tránh không tiếp xúc với đất, và sau khi làm vườn, rửa chân tay sạch sẽ, rửa trước khi ăn cơm. Điều này khác với trước đây là một số người không rửa chân tay trước khi ăn cơm cũng như trước khi đi ngủ.
116. **Sĩ quan, chiến sỹ**: từ khi xuất hiện đơn vị 33, đã tuyên truyền đến các đơn vị trong sân bay là không được nuôi trồng. Trong đây trồng nhiều loại cây, cả lấy gỗ, chăn nuôi lợn gà, và trâu. Chiến sỹ có trồng rau xung quanh nhà nhưng ít. Trên thực tế, theo phản ánh của sĩ quan, chiến sỹ làm gì là do chỉ huy. Những cán bộ chỉ huy đều biết về dioxin và cách phòng chống thông qua TT, và tất cả đều nghiêm túc thực hiện.

5.8. Kiến nghị từ các đối tượng ở địa phương

117. Có ý kiến cho rằng, về cơ bản TT diện hẹp đã đạt được, tức là những người dân sống ở tại và gần khu vực bị phơi nhiễm đã có những kiến thức cơ bản về dioxin và cách phòng tránh. Tuy nhiên ở diện rộng, khi TT đưa ra những cảnh báo, khuyến cáo chung nhất mang tính chất gợi ý để cho người dân hiểu được những yếu tố nào liên quan tới phơi nhiễm để phòng tránh, và làm cho những người dân nhập cư từ vùng khác sinh sống không hoang mang thì còn chưa thực hiện. Tuy nhiên, quan điểm này có thể hơi khác với các cấp lãnh đạo địa phương, khi họ cho rằng, TT cũng phải tính đến những yếu tố phát triển kinh tế xã hội, làm thế nào để hài hòa giữa việc phòng tránh dioxin

cho người dân, đồng thời không gây hoang mang đến những khu vực dân cư khác và ảnh hưởng tới tiềm năng đầu tư vào tỉnh

[Minh nên giám định cụ thể vùng phụ cận sân bay bị ảnh hưởng. Nói xung quanh sân bay còn chung chung. Phải là chỗ nào. Trong biển hướng dẫn không được đề chung chung. Minh phải nghĩ đến con người là đầu tiên, tạo ra sản phẩm. các Doanh nghiệp đóng trên địa bản đều là con người. Họ cần phải biết để phòng tránh. Minh khuyến cáo chứ không phải là cấm. Khuyến cáo không nên dùng sản phẩm trong vùng đó, ví dụ vậy. Tôi khuyến cáo anh vậy thôi, tôi ko cấm anh, còn sử dụng hay không là do anh]- đại diện đoàn thể]

118. Một vấn đề thách thức đối với những người sống ở BH nói chung là không xác định được nguồn gốc của thực phẩm. Chính vì vậy, những cảnh báo và khuyến cáo là cần thiết để người dân tự có biện pháp lựa chọn và bảo vệ bản thân. Việc khuyến cáo và cảnh báo nên ở diện rộng vì thực phẩm được bán ra không chỉ hạn chế trong khu vực bị ảnh hưởng mà có thể ở các vùng xa khác. Một số người mong muốn được truyền thông một cách cụ thể hơn, ví dụ, vùng nào bị ảnh hưởng nhiều, vùng nào bị ít và loại cây con không được nuôi trồng.
119. Theo ý kiến của cán bộ chiến sỹ và người dân, mức độ TT ở cả trong sân bay và khu vực dân cư gần sân bay còn ít dẫn đến sự hiểu biết của người dân còn hạn chế. Có thể thông tin về dioxin được nghe nhiều qua các phương tiện thông tin đại chúng như đài báo, tivi...nhưng trên thực tế những thông tin về phòng tránh phơi nhiễm còn hạn chế. Sẽ hiệu quả nếu những thông tin này nếu được truyền thông trực tiếp giữa người dân, học sinh, cán bộ chiến sỹ với các chuyên gia về dioxin, mọi người được trao đổi thực tế những vấn đề từ cuộc sống sẽ rất hiệu quả. Do đó, cần tăng cường truyền thông trực tiếp với các chuyên gia dioxin tại cộng đồng.
120. Người dân tin rằng TT trực tiếp qua đoàn thể và tổ dân phố là hiệu quả, bởi vì có giải thích và chia sẻ giữa người nghe và người TT. Tuy nhiên, để trao đổi tốt đòi hỏi TT viên phải có chuyên môn tốt. Trên thực tế, dù được tập huấn nhưng cộng tác viên vẫn lo lắng nếu phải giảng giải hay giải thích cho người dân vì họ không đủ kiến thức để trao đổi. Như vậy, thời gian TT cần dài hơn và số lượng lần nhiều hơn, kèm theo việc giám sát và hỗ trợ của văn phòng 33. Họ đề nghị nếu kinh phí cho phép thì quyển 50 câu hỏi và băng phát thanh cần phát tới tận tổ dân phố để học so sánh sử dụng chúng một cách linh hoạt.
121. Vì dưới phường còn 1 đơn vị hành chính nhỏ hơn khu phố là tổ dân phố. Theo ý kiến người dân, nếu văn phòng 33 có tập huấn thì cũng nên tập huấn thêm tới những đối tượng này vì họ mới chính là những người làm trực tiếp với tổ dân của mình. Như đã nói trước, họ cho rằng kiến thức sẽ teo lại dần nếu họ được tập huấn lại từ cấp phường
122. Hoạt động TT tới học sinh có thể được bổ sung bằng các hình thức đa dạng khác như thi sáng tác, vẽ tranh, tổ chức hỏi đáp về phòng tránh dioxin để làm tăng sự hiểu biết của các em cũng như mong đợi sự TT gián tiếp của học sinh tới gia đình. Ngoài ra, hoạt động đánh giá TT ở trường học có thể dùng phương pháp đánh giá tại chỗ, có thể 3 tháng 1 lần, như đã được hướng dẫn tại buổi TT mẫu. Ví dụ soạn thảo một số câu hỏi thăm dò phù hợp với nội dung tập huấn và TT, những hiệu ứng từ TT như thay đổi thái độ hành vi, cách suy nghĩ... Với câu hỏi đơn giản, học sinh sẽ hoàn thành nhanh trong thời lượng ngắn. Có thể là cán bộ của dự án thực hiện đánh giá luôn tại chỗ, phát

phiếu hỏi và thu lại phiếu luôn ở các lớp sẽ tránh được những bệnh thành tích có thể xảy ra ở trường học

123. Mong muốn của đội ngũ giáo viên là muốn được tất cả được dự tập huấn, nếu có thể. Tiếp nhận trực tiếp kiến thức từ chuyên gia TT được giáo viên cho là hiệu quả hơn nếu nghe lại từ giáo viên được đi tập huấn. Sau đó những kiến thức dioxin có thể lồng ghép trong một số giờ học để truyền đạt lại cho học sinh. Những chương trình lồng ghép này giống như những chương trình khác như phòng chống ma túy, an toàn giao thông mà ảnh hưởng tới sức khỏe và an toàn cuộc sống trong một thời gian dài, do đó TT phải thường trực đối với học sinh ở các khóa khác nhau.
124. Một số cán bộ địa phương góp ý cần thiết cần đổi chi phí cho hội thảo và hoạt động TT ở cộng đồng vì họ nghĩ chi phí cho hội thảo tốn kém, trong khi đó TT ở cộng đồng cũng quan trọng và cần phải chú trọng hơn trước kia.
125. Cần tăng thêm biển để cảnh báo và áp phích, ví dụ ở chỗ chợ đông người. Người dân sẽ đọc và cảnh báo lẫn nhau, bao gồm cả người biết chữ truyền lại cho người không biết chữ. Do đó hình thức này hiệu quả.
126. Ở BH còn có một số lượng lớn công nhân trọ tại cộng đồng. Nhóm này có trình độ học vấn không cao và cũng là một đối tượng cần được TT. Đoàn Thanh niên được khuyến nghị là nhóm chính, cùng kết hợp với các đoàn thể khác trong cộng đồng để thực hiện TT cho đối tượng này.
127. Cần phối hợp chặt chẽ hơn trong vấn đề TT của VP 33 với các ban ngành chuyên môn liên quan trong quá trình TT bằng cách chọn một trong những ban ngành chính làm đối tác thực hiện và chịu trách nhiệm TT tại địa phương. Như vậy sẽ củng cố được hoạt động giám sát và đánh giá thường xuyên để nắm bắt được những hoạt động đã được thực hiện, những khó khăn khi thực hiện để đảm bảo thành công của dự án.
128. Sự phối hợp với các cơ quan quản lý cấp tỉnh về kế hoạch dài hạn sau hội thảo (nếu có thể), thống nhất quan điểm về nội dung TT và hình thức TT của từng ngành và mức độ tham gia của mỗi bên là cần thiết. Ví dụ, phối hợp trong việc tuyên truyền về dioxin và thực hiện chính sách cũng như khám chữa bệnh cho những đối tượng là nạn nhân chất độc da cam. Sự phối hợp này được đánh giá là sẽ hiệu quả vì ở địa phương có mạng lưới y tế, môi trường, giáo dục cộng đồng đến tận người dân. Sự phối kết hợp nhằm sử dụng nguồn kinh phí địa phương và nguồn nhân lực địa phương hiệu quả hơn.
129. Mỗi hình thức cũng đều có mặt mạnh và mặt yếu trong việc tác động tới người dân. Truyền thông là quá trình để người dân tiếp cận thông tin, hiểu vấn đề và thay đổi hành vi cần có phải là một quá trình liên tục, dài lâu và kết hợp nhiều hình thức. Ví dụ, TT về dioxin và các cách phòng tránh có thể kết hợp với y tế địa phương khám sức khỏe cho người dân thì thiết thực hơn và gần gũi hơn với người dân. Như vậy, cần kết hợp với cơ quan địa phương một cách cụ thể để tăng hiệu quả truyền thông.
130. Các ban ngành địa phương muốn nhận được sản phẩm của dự án bằng con đường chính thống và được chỉ đạo từ trên xuống để có thể sử dụng nội dung chính xác vào các hoạt động lồng ghép truyền thông của ngành.
131. Các đơn vị quản lý mong muốn nắm được sơ đồ hiện trạng và sơ đồ tác động của dioxin tới con người và môi trường để có một cách nhìn tổng quan hơn, ví dụ bản đồ

nêu rõ các điểm ô nhiễm trong và ngoài sân bay, mức độ ô nhiễm, hoạt động khắc phục ô nhiễm dioxin.

132. Trong cuộc tập huấn cho cấp cộng đồng, cần mời cán bộ sở chuyên ngành xuống dự để nắm bắt công việc với vai trò báo cáo viên. Hiểu một cách khác, báo cáo viên có thể là những người, sau VP 33, đi tập huấn lại cho những truyền thông viên tại cộng đồng, đồng thời họ biết tổng hợp và phân tích vấn đề, thực hiện giám sát và đánh giá TT viên tại cộng đồng.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận	Khuyến nghị
Nội dung Truyền thông	
<p>Về cơ bản, trong khoảng thời gian tương đối ngắn (hơn 1 tuần), dự án đã chuyển tải tốt được những nội dung về dioxin và phòng tránh phơi nhiễm dioxin tới cộng đồng và đạt được mục đích cung cấp kiến thức cho người dân và cán bộ, thay đổi hành vi của người dân và nâng cao trách nhiệm của cơ quan quản lý về vấn đề này. Cụ thể, người dân nhận thức được tác hại của dioxin, và quan trọng hơn, nhận biết những con đường phơi nhiễm và từ đó có ý thức phòng tránh nó trong điều kiện có thể tại địa phương. Cơ quan quản lý cũng đã nâng cao trách nhiệm trong việc hạn chế nguồn phơi nhiễm tại cộng đồng.</p>	<p>Tuy nhiên không phải tất cả đã các nhóm đích đã nắm được đầy đủ thông tin hoặc nắm được một cách chính xác. Do đó, cần lượng truyền thông dày hơn và cần củng cố hoạt động truyền thông thông qua hệ thống theo dõi và giám sát tại địa phương.</p> <p>Vấn phòng 33 phối hợp chặt chẽ hơn nữa với chính quyền địa phương về mặt quản lý để dừng hẳn những hoạt động dẫn đến con đường phơi nhiễm dioxin như đánh bắt thủy sản và bán thủy sản từ các hồ bị phơi nhiễm.</p>
Phương tiện Truyền thông	
<p>Dự án đã sử dụng các phương tiện TT phù hợp với các nhóm đối tượng cần TT. Các phương tiện TT (thông tin đại chúng, cộng đồng và trực tiếp) đã được kết hợp với nhau một cách hợp lý nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi trong nhóm đối tượng đích mà dự án hướng tới. Sự kết hợp đồng thời nhằm sử dụng sức mạnh của đoàn thể, chính quyền, nhà trường nhằm thúc đẩy hơn sự kết nối thông tin về dioxin và hình thành hành vi, thói quen phù hợp với kiến thức đã nhận được trong hoàn cảnh thực tế của địa phương. Những kết hợp này tạo nên những thay đổi có lợi cho những người tham gia, cộng đồng và nhóm người hưởng lợi của dự án.</p>	<p>Hoạt động sẽ hiệu quả hơn nếu chương trình truyền thông cụ thể thiết kế kỹ lưỡng hơn, chú trọng đến thể mạnh và tiếng nói trong truyền thông của từng nhóm tham gia và những nguồn lực sẵn có tại địa phương. Xem xét cân đối nguồn lực (tài chính, nhân sự) sao cho người dân được hưởng lợi nhiều nhất, ví dụ, có một nguồn kinh phí nhất định hử cộng đồng để hỗ trợ cho TT ở địa phương. Đặc biệt chú trọng nâng cao trình độ TT (nội dung và kỹ năng cho các TT viên tại cộng đồng)</p>
Độ bao phủ truyền thông	
<p>Hợp phần TT đã được thực hiện một số khu vực ở 4 phường của BH. Mức độ bao phủ truyền thông này được xác định dựa trên những ưu tiên của dự án được coi là còn ở diện hẹp. Kết quả khảo sát cho thấy hợp phần TT có những tác động tốt đến cộng đồng ở những khu vực được nhận truyền thông.</p>	<p>Cần làm thêm ở diện rộng, ở những khu phố/phường còn được TT ít hoặc chưa được TT để người dân ở những khu vực này hiểu thêm về dioxin và để mọi người có ý thức phòng tránh trong thời gian dài.</p>

Tính liên tục trong truyền thông	
Hoạt động TT đã từng thực hiện song song với các hoạt động xử lý dioxin khác. Sau đó, văn phòng 33 đã thực hiện hoạt động TT riêng trong thời gian hơn 1 tuần (11/2013) và đã đạt được kết quả nhất định. Sau đó, không còn hoạt động TT nào tiếp tục	TT để nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi cần một quá trình dài, do đó, quá trình thực hiện cần phải liên tục. Theo đó, thời gian dài bao nhiêu và đối tượng nào cần được ưu tiên truyền thông còn phụ thuộc vào nguồn lực của dự án. Tính liên tục này có thể được biểu hiện trong kế hoạch TT cũng như kế hoạch theo dõi và giám sát
Sự phối hợp và kết nối với các cơ quan liên quan khác ở địa phương	
Sự phối hợp truyền thông của dự án với các cơ quan ban ngành địa phương được thể hiện thông qua các hội thảo, tập huấn, đóng góp ý kiến tài liệu TT. Các ban ngành và chính quyền địa phương cũng đã và mong muốn được tiếp tục cộng tác và chia sẻ những vấn đề về dioxin.	Truyền thông sẽ hiệu quả hơn nếu được thực hiện gắn kết với các ban ngành và chính quyền địa phương trên một kế hoạch cụ thể và lâu dài. Trong đó, việc sử dụng nguồn lực địa phương ở các cấp và các ngành cho việc lồng ghép, theo dõi và đánh giá sẽ là một yếu tố thực tế đảm bảo tính hiệu quả và bền vững
Tài liệu Truyền thông	
Đa số các tài liệu TT đều dễ hiểu, dễ đọc. Tài liệu đa dạng, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và lấy ý kiến của cộng đồng.	Có thể thiết kế cho từng nhóm đối tượng nhỏ hơn. Ví dụ: quyển 50 câu hỏi dễ hiểu đối với học sinh. Nhưng đối với người dân, cần đơn giản, ngắn gọn, trả lời trực tiếp hơn. Đồng thời cỡ chữ có thể to hơn và có hình vẽ minh họa. Số lượng cần nhiều hơn để có thể phát cho tổ dân phố (cấp đơn vị cuối cùng) và có các tiêu chí cụ thể về đối tượng sử dụng tài liệu (bằng văn bản) Xem thêm phụ lục 12: đề xuất mẫu theo dõi giám sát hoạt động TT sau thời điểm TT

Đề xuất cách giám sát sử dụng tài liệu và truyền thông

1. **Đối với các ban ngành:** hiện tại dự án làm việc với các ban ngành về truyền thông dioxin mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin, chưa có một sự ràng buộc hoặc kết hợp để các ban ngành cùng thực hiện hoạt động lồng ghép phòng chống phơi nhiễm dioxin vào các hoạt động của ngành, do đó việc đề xuất giám sát đánh giá chỉ thực hiện khi có sự ký kết giữa dự án và ban ngành. Theo đó, các bên cùng thống nhất vai trò của từng bên, thống nhất nội dung TT, kế hoạch lồng ghép TT vào hoạt động của ban ngành ở các cấp, thời gian và tần suất thực hiện cũng như cách thức giám sát và đánh giá hoạt động này.
2. **Đối với trường học:** qua phỏng vấn, việc lồng ghép các hoạt động truyền thông ở trường học mới chỉ dừng lại ở mức độ giáo viên kết hợp được vào giờ nào thì kết hợp, ví dụ như giờ chào cờ hoặc ngoại khóa. Việc lồng ghép ở mức độ nào còn tùy thuộc vào từng giáo viên. Do đó, dự án có thể lên kế hoạch cụ thể với nhà trường về nội dung mà các giáo viên có thể lồng ghép (ví dụ dựa theo quyển 50 câu hỏi và trả lời), và thời gian lồng ghép (không cần nhiều mà chỉ cần tần suất 2 hoặc 3 tháng 1 lần), nhưng ít nhất, giáo viên có được định hướng và nội dung để thực hiện. Truyền thông này giống như những truyền thông khác ví dụ như truyền thông về an toàn giao thông, về vệ sinh môi trường, cần phải được thực hiện thường xuyên ở một mức độ tần suất nhất định thì mới phát huy được hiệu quả.
3. **Ngoài ra, như đã đề cập trong báo cáo,** đối với truyền thông ở trường học, có thể khảo sát được ngay sau khi nói chuyện chuyên đề hoặc dưới hình thức những cuộc thi nhỏ. Khảo sát ngay không có sự kiểm soát của giáo viên sẽ tránh được một số rủi ro có thể xảy ra như bệnh thành tích của giáo viên. Bằng cách này có thể đánh giá ngay được hiệu quả của truyền thông tại thời điểm đó.
4. **Đối với phường xã:** ở phường xã có rất nhiều các hoạt động đa dạng từ theo các ban ngành khác nhau, ví dụ như của hội phụ nữ, hội chất độc da cam, ngành y tế, lao động thương binh xã hội, ngành nông nghiệp...do đó ở xã mức độ hoạt động đa ngành nói chung tương đối dày đặc. Qua làm việc với một số xã, hoạt động theo dõi và giám sát có thể được thực hiện như sau
 - a. Làm việc với UBND về kế hoạch thực hiện (phát thanh loa đài, truyền thông qua nhóm, tổ (*dự án đã làm việc với các phường dự án về phát thanh qua loa và phân phát tài liệu*))
 - b. Có một người/xã chuyên trách thực hiện việc giám sát những hoạt động này. Người này có thể là Hội trưởng hội chất độc da cam, hoặc ban Thương binh xã hội của xã hoặc y tế xã hoặc ban môi trường. Đây là những người ở các ngành có hoạt động gắn nhiều hơn với việc phòng chống dioxin ở cộng đồng.
 - c. Dựa trên kế hoạch đã thống nhất với xã, cán bộ chuyên trách này sẽ là người đôn đốc và giám sát và báo cáo lại kết quả cho dự án hàng tháng

- d. Tuy nhiên, để người này có thể có nội dung báo cáo, dự án cần tạo sẵn bản yêu cầu (xem Phụ lục 12)
- e. Một việc khá quan trọng đó là thù lao cho cán bộ chuyên trách. Theo ý kiến của cán bộ địa phương, những cán bộ này không được thù lao gì ngoài số tiền được dự án tính để đi phát tờ rơi, ví dụ 5000 đồng/tờ. Thù lao này cũng như hoạt động này mang tính ngắn hạn, phát xong là xong. Tiền thù lao đề cập ở đây là tiền cho hoạt động đôn đốc và giám sát thực hiện ở giai đoạn “hậu dự án TT”. Do đó, dự án cần cân đối ngân sách và có kế hoạch ngân sách cho hoạt động này trong một thời gian nhất định. Mức thù lao dự án nên xem xét dựa trên số lượng hoạt động của cán bộ chuyên trách cũng như chi phí chung tại địa bàn.

DANH SÁCH PHỤ LỤC (file riêng)

Phụ lục 1: Danh sách PVS và TLN

Phụ lục 2 (ab): Danh sách người dân tham gia khảo sát

Phụ lục 3: Bảng hỏi định lượng

Phụ lục 4: Bảng hỏi định tính

Phụ lục 5 :Danh sách tài liệu và kế hoạch TT của dự án

Phụ lục 6: Kế hoạch TT xã Bửu Long

Phụ lục 7: Danh sách hội thảo báo chí TT

Phụ lục 8: Danh sách tập huấn TT

Phụ lục 9: Danh sách cơ quan quản lý tham dự hội thảo TT

Phụ lục 10: Danh sách giáo viên tham dự tập huấn

Phụ lục 11: Kết quả kiểm định thống kê một số thông tin

Phụ lục 12: Đề xuất mẫu tổ chức tài liệu TT

Phụ lục 1:**Danh sách phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tại Biên hòa và Đồng nai**

STT	Họ và Tên	Cơ quan/địa chỉ	Số điện thoại
Bên hòa			
1	Lê Thanh Đăng	PCT phường Trung Dũng	
2	Vũ Duy Ngọt	Người dân p.Tân phong	096262893
3	Đặng Thị Thùy Dương	Chi cục trưởng chi cục bảo vệ môi trường	0949394936
4	Nguyễn Hữu Nghĩa	Giáo viên trường Trần Hưng Đạo	0983821921
5	Nguyễn Ngọc Vàng	Phó Hiệu trưởng trường Hùng vương	
6	Trương Thị Nguyệt	Phường Quang Vinh	0903363399
7	Đỗ Duy Phàn	p.Bửu Long	0909392418
8	Đặng Mai Trúc	p. Quang Vinh	0972906307
9	Huỳnh thị Phương	Chủ tịch Hội phụ nữ p. Quang Vinh	
10	Phan Minh Đức	Tân phong	0508709680
11	Khiếu Hữu Sản	Chủ tịch CCB Tân phong	01238017999
12	Lã Hồng Kỳ	CT hội Nông dân Tân phong	01665804427
13	Nguyễn Kim Tuyến	P Trung dũng	0976036691
14	Trần thị Thúy Huyền	Phường Tân phong	01668525725
15	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	p. Trung Dũng	01253308099
16	Nguyễn Thị Hiệp	p.Bửu Long	0973186775
17	Cổ thị Kim Nga	P Trung dũng	0916697666
18	Đặng Thị Hồng	p.Trung dũng	0913100144
19	Nguyễn Văn Hùng	p.Trung dũng	0983938852
20	Đào Nguyên	CT hội Da cam 186 Hà Huy Giáp	0913126292
21	Đào Thu Uyên	Học sinh lớp 9 trường THPT	
22	Nguyễn Thanh Tuấn	Học sinh lớp 9, trường THPT	
23	Nguyễn Văn Chanh	Gia đình quân nhân, Trung đoàn	0979101857

		935	
24	Thái Văn Quân	Người dân, Khu phố 6 phường Trung dũng	
25	Đỗ Duy Phàn	p.Bửu Long	0909392418
26	Ngô Quang Hiến	Trung đoàn trưởng sân bay Biên hòa	
27	Nguyễn Ngọc Cảnh	Phòng Đào tạo Biên Hòa	
28	Nguyễn Xuân Hùng	GĐ Trung tâm y tế dự phòng tp Biên hòa	
X29	Đào Xuân Nam	PCT phường Tân phong	0938671789
39	Trần Thị Cúc	p.Bửu long	0908887860
31	Nguyễn hữu thành	Chi cục trưởng chi cục bảo trợ xã hội	0913162114
32	Huỳnh cao Hải	Phó GĐ Sở Y tế	0913850535
33	Nguyễn thị Phương Liễu	Nhà báo	0913126280
34	Nguyễn Văn Quân	Người dân, kp 1, tổ 6,p. Tân phong	0913982345
35	Khoan Anh Tuấn	Phó hiệu trưởng trường THPT	0918236842
Phù cát			
1	Nguyễn thị Hằng	Người dân Tiên hô, Nhơn thành	
2	Bùi thị Bích Thủy	Cán bộ văn hóa xã Cát tiên	01276858868
3	Phan Tân	Tổ trưởng dân phố Tiên hội, nhơn thành	0978044997
4	Nguyễn thị Dung	Chủ tịch Hội phụ nữ Cát tiên	01276858137
5	Phùng Thị Mỹ Thuận	Dân số xã Cát tiên	0913651835
6	Đào Văn Tú	Phó Chủ tịch xã Cát tiên	0905429774
7	Nguyễn Thị Lan	CT hội phụ nữ xã Nhơn thành	0984635517
8	Nguyễn Văn Lanh	Trưởng Trạm y tế xã Nhơn thành	0935683679
9	Lê Thị Tuyết Mai	CT hội chữ thập đỏ xã nhơn thành	0934821265
10	Đoàn Xuân Điền	Dân số xã Nhơn thành	0984635517
11	Vũ Hồng Sơn	Trung đoàn trưởng Sân bay Phù cát	

12	Nguyễn Minh Tuấn	Chính ủy sân bay	
13	Đoàn Văn Thanh	Tham mưu	0983026535
14	Thái Hữu Mạnh	Chiến sĩ sân bay	
15	Võ Thị Mai	Gia đình quân nhân	
16	Đào Hữu Quốc	Sở Tài nguyên Môi trường Quy nhơn	0984235495

DANH SÁCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TRUYỀN THÔNG

Thời gian: Tháng 5 năm 2014

Địa điểm: Biên Hoà

Đối tượng: Hộ dân được lựa chọn tại 4 phường Trung Dũng, Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh

STT	Họ và tên	Số nhà	Tổ	Phường
1	Trần Minh Dũng	A5	TỔ 28 KP5	Bửu Long
2	Huỳnh Văn Hiền	A30	TỔ 28 KP5	Bửu Long
3	Nguyễn Lý Minh Quyang	A77	TỔ 28 KP5	Bửu Long
4	Nguyễn Thị Kim Loan	B31	TỔ 28 KP5	Bửu Long
5	Triệu Văn Phúc	A40	TỔ 28 KP5	Bửu Long
6	Nguyễn Thị Thu Sương	A54	TỔ 28 KP5	Bửu Long
7	Lưu Thị Kim Phượng	A125	TỔ 28 KP5	Bửu Long
8	Nguyễn Thị Kim Phượng	B14	TỔ 28 KP5	Bửu Long
9	Nguyễn Văn Hạng	A97	TỔ 28 KP5	Bửu Long
10	Trần Thị Đồng	A38	TỔ 28 KP5	Bửu Long
11	La Thị Hoa	A42C	TỔ 28 KP5	Bửu Long
12	Ngô Văn Ba	A82	TỔ 28 KP5	Bửu Long
13	Hà Thị Chén	A53	TỔ 28 KP5	Bửu Long
14	Thân Thị Thanh Thủy	A92	TỔ 28 KP5	Bửu Long
15	Lưu Thị Lang	A86	TỔ 28 KP5	Bửu Long
16	Trần Ngọc Lang	A89	TỔ 28 KP5	Bửu Long
17	Lý Thị Muối	A73	TỔ 28 KP5	Bửu Long
18	Trần Thị Hồng Phúc	B46	TỔ 28 KP5	Bửu Long
19	Liêu Lan	A56	TỔ 28 KP5	Bửu Long
20	Lê Đức Thắng	A36B	TỔ 28 KP5	Bửu Long
21	Trần Phi Hải	A38	TỔ 28 KP5	Bửu Long
22	Đặng Đình Huy	99A	TỔ 28 KP5	Bửu Long
23	Lê Thanh Tuyên	A38A	TỔ 28 KP5	Bửu Long
24	Đặng Thị Mỹ Lệ	A38	TỔ 28 KP5	Bửu Long
25	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	B28	TỔ 28 KP5	Bửu Long
26	Phan Văn Thông	38	TỔ 28B KP5	Bửu Long
27	Phạm Văn Hùng	58C	TỔ 28 KP5	Bửu Long
28	Nguyễn Hữu Tài		TỔ 28 KP5	Bửu Long
29	Nguyễn Hữu Phụng		TỔ 28 KP5	Bửu Long
30	Huỳnh Hoàng Tùng		TỔ 28 KP5	Bửu Long

DANH SÁCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆU

Thời gian: Tháng 6 năm 2014

Địa điểm:

Đối tượng:

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Phường
1	Nguyễn Thành Nhân	Tiến Hội	Nhơn Thành
2	Đoàn Xuân Điền	Tiến Hội	Nhơn Thành
3	Nguyễn Ngọc Phụng	Tiến Hội	Nhơn Thành
4	Nguyễn Thị Lan	Tiến Hội	Nhơn Thành
5	Trần Văn Được	Tiến Hội	Nhơn Thành
6	Huỳnh Văn Đồng	Tiến Hội	Nhơn Thành
7	Lê Thị Lệ Quyên	Tiến Hội	Nhơn Thành
8	Phan Vinh	Tiến Hội	Nhơn Thành
9	Đoàn Hồng Khanh	Tiến Hội	Nhơn Thành
10	Trương Đình Hoàng	Tiến Hội	Nhơn Thành
11	Nguyễn Hào	Tiến Hội	Nhơn Thành
12	Lý Ngọc Sum	Tiến Hội	Nhơn Thành
13	Trần Thị Phước	Tiến Hội	Nhơn Thành
14	Nguyễn Thị Thanh Lan	Tiến Hội	Nhơn Thành
15	Đào Ngọc Châu	Tiến Hội	Nhơn Thành
16	Trần Đình Bang	Tiến Hội	Nhơn Thành
17	Trần Thị Lâm	Tiến Hội	Nhơn Thành
18	Võ Văn Lộc	Tiến Hội	Nhơn Thành
19	Nguyễn Văn Thuật	Tiến Hội	Nhơn Thành
20	Lê Kim Ngọc	Tiến Hội	Nhơn Thành
21	Đào Thị Ngọc Bích	Tiến Hội	Nhơn Thành
22	Nguyễn Văn Nho	Tiến Hội	Nhơn Thành
23	Trần Ngọc Tân	Tiến Hội	Nhơn Thành
24	Phan Vĩnh	Tiến Hội	Nhơn Thành
25	Bùi Văn Minh	Tiến Hội	Nhơn Thành
26	Nguyễn Văn Sở	Tiến Hội	Nhơn Thành
27	Tô Khắc Cảnh	Tiến Hội	Nhơn Thành
28	Nguyễn Thọ	Tiến Hội	Nhơn Thành
29	Mai Thị Dương	Tiến Hội	Nhơn Thành
30	Trần Đình Trọng	Tiến Hội	Nhơn Thành
31	Trần Văn Lại	Tiến Hội	Nhơn Thành
32	Nguyễn Văn Vân	Tiến Hội	Nhơn Thành



PHIẾU KHẢO SÁT VỀ DIOXIN

Kính gửi Ông/Bà.

Để phục vụ cho khảo sát truyền thông về phòng chống phơi nhiễm Dioxin tại cộng đồng, xin Ông/Bà vui lòng cung cấp các thông tin mà Ông/Bà biết và trả lời các câu hỏi của phiếu khảo sát dưới đây.

Cuộc khảo sát này là hoàn toàn tự nguyện, việc lựa chọn hộ gia đình là ngẫu nhiên và thông tin Ông/Bà cung cấp chỉ nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

Ông/Bà vui lòng trả lời **lần lượt và đầy đủ** các câu hỏi dưới đây. Đối với mỗi câu hỏi, có thể chọn 1 hoặc nhiều đáp án tùy thuộc vào yêu cầu đã được ghi rõ. Xin Ông/Bà đánh dấu **(V)** hoặc dấu **(X)** vào câu trả lời thích hợp nhất mà Ông/Bà lựa chọn.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Lưu ý trong bảng khảo sát này: Phơi nhiễm chất Dioxin là sự tiếp xúc và xâm nhập của chất độc này vào trong cơ thể con người.

A. HIỂU BIẾT VỀ DIOXIN, ẢNH HƯỞNG CỦA DIOXIN ĐẾN SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

A1. Ông/Bà đã từng nghe nói về Dioxin (trong chất diệt cỏ/chất da cam) hay chưa?

(Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất, đánh dấu vào 1 ô vuông có câu trả lời được chọn)

1. Đã nghe

2. Chưa nghe

A2. Ông/Bà có sợ bị ***phơi nhiễm Dioxin*** không? *(Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)*

1. Có. Xin Ông/Bà cho biết lý do:

2. Không. Xin Ông/Bà cho biết lý do:

3. Không

biết

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

A3.Theo Ông/Bà, Dioxin có thể tồn tại và tích lũy ở đâu? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Đất | <input type="checkbox"/> 6. Rau, củ quả |
| <input type="checkbox"/> 2. Bùn | <input type="checkbox"/> 7. Thủy sản |
| <input type="checkbox"/> 3. Nước | <input type="checkbox"/> 8. Mỡ cá, mỡ động vật |
| <input type="checkbox"/> 4. Không khí | <input type="checkbox"/> 9. Khác (ghi rõ):..... |
| <input type="checkbox"/> 5. Thịt động vật | <input type="checkbox"/> 10. Không biết |

A4. Dioxin có thể **xâm nhập vào cơ thể con người** bằng những con đường nào sau đây? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Qua ăn uống/đường miệng | <input type="checkbox"/> 5. Qua di truyền |
| <input type="checkbox"/> 2. Qua hô hấp | <input type="checkbox"/> 6. Qua sữa mẹ |
| <input type="checkbox"/> 3. Qua da | <input type="checkbox"/> 7. Khác (ghi rõ):..... |
| <input type="checkbox"/> 4. Qua máu | <input type="checkbox"/> 8. Không biết |

A5. Ông/Bà hãy đánh giá về những nhận định sau: (Với mỗi nhận định, đánh dấu vào 1 ô vuông có câu trả lời ở hàng ngang tương ứng)

Nhận định	1. Đúng	2. Sai	3. Không biết
1. Dioxin lan tỏa trong môi trường chủ yếu qua xói mòn đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Dioxin hòa tan trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Đa số thực vật không hút Dioxin trong đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Dioxin tích lũy ở bùn ao hồ nhiều hơn ở nước ao hồ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Dioxin tích lũy nhiều nhất trong mỡ động vật	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

A6.Theo ý kiến của Ông/Bà, Dioxin có **ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sinh vật** như thế nào? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất đối với mỗi ý)

- | | | |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| Đối với sức khỏe con người: | <input type="checkbox"/> 1. Độc | <input type="checkbox"/> 2. Không độc |
| Đối với sinh vật: | <input type="checkbox"/> 1. Độc | <input type="checkbox"/> 2. Không độc |

A7.Trong gia đình Ông/Bà có ai bị **mắc các bệnh mãn tính** dưới đây không (**bệnh kéo dài trên 3 tháng, do bác sĩ chẩn đoán có mắc bệnh và hiện tại chưa khỏi**)?

Hướng dẫn:

Ở **Câu A7.1**, đối với mỗi 1 loại bệnh, Ông/Bà đánh dấu vào 1 ô “1.Có” (Nếu có người mắc bệnh) hoặc “2.Không” (Nếu không có người mắc bệnh)

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “1.Có” thì trả lời tiếp **Câu A7.2, Câu A7.3 và Câu A7.4** ở hàng tương ứng

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “2.Không” thì chuyển đến trả lời về Bệnh tiếp theo và không cần trả lời **Câu A7.2, Câu A7.3 và Câu A7.4** ở hàng đó.

Tên bệnh	Câu A7.1. Có ai trong gia đình Ông/Bà mắc bệnh sau không?		Câu A7.2. Nếu có, những ai là người mắc bệnh? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)				Câu A7.3. Năm mắc bệnh?	Câu A7.4. Theo Ông/Bà, bệnh đó có liên quan đến phơi nhiễm Dioxin không?	
	1.Có	2.Không	1.Ông,bà	2. Bố, mẹ	3.Cháu,chắt	4. Khác		1.Có	2.Không
1. Cao huyết áp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Biểu cổ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Bệnh về đường hô hấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Đái tháo đường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Lao phổi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Bệnh tim mạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Ung thư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Dị tật bẩm sinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Rối loạn tâm thần (thần kinh)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. Tai biến sinh sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. Bệnh về đường tiêu hoá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Bệnh về xương khớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Bệnh về tiết niệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14. Bệnh khác (ghi rõ):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

B. DƯ PHÒNG PHƠI NHIỄM DIOXIN

B1. Nếu những thực phẩm dưới đây là **từ vùng bị nhiễm Dioxin**, theo Ông/Bà **không được ăn những thực phẩm nào?** (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- | | | |
|-----------------------------------|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Thịt | <input type="checkbox"/> 5. Cua | <input type="checkbox"/> 9. Cà rốt |
| <input type="checkbox"/> 2. Trứng | <input type="checkbox"/> 6. Ốc | <input type="checkbox"/> 10. Gạo |
| <input type="checkbox"/> 3. Sữa | <input type="checkbox"/> 7. Bí ngô (bí đỏ) | <input type="checkbox"/> 11. Không biết |
| <input type="checkbox"/> 4. Cá | <input type="checkbox"/> 8. Củ sen | |

B2. Theo Ông/Bà, những **biện pháp để hạn chế và phòng tránh phơi nhiễm Dioxin** sau đây là đúng hay sai?

Hướng dẫn:

Ở **Câu B2.1**, đối với mỗi **Biện pháp**, Ông/Bà đánh dấu vào 1 ô “1.Đúng”, “2.Sai” hoặc “3.Không biết”

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “1.Đúng” thì trả lời tiếp **Câu B2.2** ở hàng tương ứng

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “2.Sai” hoặc “3.Không biết” thì chuyển đến **Biện pháp** tiếp theo và không cần trả lời **Câu B2.2** ở hàng đó.

Biện pháp	Câu B2.1. Biện pháp phòng tránh phơi nhiễm Dioxin sau đây là đúng hay sai?			Câu B2.2. Nếu đúng , trong năm 2014, gia đình Ông/Bà có áp dụng biện pháp đó không?		
	<i>1.Đúng</i>	<i>2.Sai</i>	<i>3.Không biết</i>	<i>1.Luôn áp dụng</i>	<i>2.Thỉnh thoảng áp dụng</i>	<i>3.Không áp dụng</i>
1. Không tiếp xúc trực tiếp với khu vực nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Không nuôi trồng, đánh bắt các sản phẩm tại khu vực có nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Chăn nuôi tại khu vực nhiễm Dioxin nhưng làm hàng rào chắn và sử dụng thức ăn sạch để nuôi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Không ăn thực phẩm được nuôi trồng ở khu vực nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Không sử dụng nước từ khu nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Đeo khẩu trang khi đi vào vùng nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Không cho trẻ em chơi tại các khu vực nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Rửa thịt gia súc, gia cầm bằng nước trước khi nấu tránh được nguy cơ nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Lọc bỏ bớt mỡ động vật nếu nguồn gốc thực phẩm không rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

B3. Đối với gia đình Ông/Bà, việc phòng tránh phơi nhiễm Dioxin gặp những khó khăn nào?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- 1. Không có nước sạch, nước máy để dùng
- 2. Không biết rõ nguồn gốc thực phẩm
- 3. Nếu mua thực phẩm đảm bảo, rõ nguồn gốc thì mất nhiều chi phí hơn
- 4. Nếu dùng nước sạch, nước đóng chai thì mất nhiều chi phí hơn
- 5. Gia súc, gia cầm đi vào nơi bị nhiễm Dioxin mà gia đình không kiểm soát được
- 6. Nếu không trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt trong khu nhiễm Dioxin thì thu nhập của gia đình bị giảm
- 7. Không nắm được cách phòng tránh phơi nhiễm Dioxin
- 8. Khác (ghi rõ).....
- 9. Không biết

B4. Nguồn nước ăn/uống chính mà gia đình Ông/Bà sử dụng hiện nay là gì? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

- 1. Nước máy
- 2. Nước mưa
- 3. Nước giếng đào
- 4. Nước giếng khoan
- 5. Khác (ghi rõ).....

B5. Xin Ông/Bà cho biết gia đình Ông/Bà có các hoạt động sau đây không?

Hướng dẫn:

Ở **Câu B5.1**, đối với mỗi Hoạt động, Ông/Bà đánh dấu vào 1 ô “1. Thường xuyên”, “2. thỉnh thoảng”, “3. Không bao giờ” hoặc “4. Không biết”. Cách điền **Câu B5.2** tương tự như **Câu B5.1**

Hoạt động	Câu B5.1. Từ 2013 trở về trước, gia đình Ông/Bà có các hoạt động sau không?				Câu B5.2. Trong năm 2014, gia đình Ông/Bà có các hoạt động sau không?			
	1. Thường xuyên	2. Thỉnh thoảng	3. Không bao giờ	4. Không biết	1. Thường xuyên	2. Thỉnh thoảng	3. Không bao giờ	4. Không biết
1. Trồng trọt, chăn nuôi trong khu vực sân bay Biên Hòa/Phù Cát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Sử dụng lương thực, thực phẩm được nuôi trồng trong khu vực sân bay Biên Hòa/Phù Cát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trong khu vực sân bay Biên Hòa/Phù Cát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Ăn thủy sản được nuôi, đánh bắt trong khu vực sân bay Biên Hòa/Phù Cát	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

B6. Xung quanh khu vực Ông/Bà sinh sống hiện nay có **khu vực nào bị nhiễm Dioxin** không?
(Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Có 2. Không 3. Không biết

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “ 2. Không” hoặc “ 3. Không biết” thì chuyển đến câu B10 và không cần trả lời câu B7, B8 và B9

B7. Nếu có, những khu vực này hiện đang được sử dụng làm gì? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

1. Trồng trọt 4. Nuôi trồng thủy sản 7. Mục đích khác (ghi rõ)
 2. Trồng rừng 5. Làm nhà ở
 3. Chăn nuôi 6. Để hoang 8. Không biết

B8. Ông/Bà đã bao giờ nhìn thấy biển báo về Dioxin ở khu vực nhiễm Dioxin không? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Có 2. Không 3. Không biết

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “ 2. Không” hoặc “ 3. Không biết” thì chuyển đến câu B10 và không cần trả lời câu B9

B9. Nếu có, Ông/Bà có ý kiến như thế nào? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Không quan tâm đến nội dung biển báo
 2. Không hiểu những thông tin trên biển báo
 3. Hiểu nhưng không làm theo những thông tin trên biển báo
 4. Hiểu và làm theo những thông tin trên biển báo
 5. Ý kiến khác (ghi rõ):.....

B10. Theo Ông/Bà, hiện nay có đơn vị/tổ chức nào thực hiện xử lý Dioxin và những vấn đề liên quan đến ô nhiễm Dioxin hay không? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Có 2. Không 3. Không biết

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “ 2. Không” hoặc “ 3. Không biết” thì chuyển đến câu B12 và không cần trả lời câu B11

B11. Nếu có, Ông/Bà hãy kể tên những đơn vị/tổ chức xử lý Dioxin và những vấn đề liên quan đến ô nhiễm Dioxin mà Ông/Bà biết?

Nếu Ông/Bà không biết/không nhớ và không thể kể tên đơn vị/tổ chức nào, vui lòng đánh dấu ở đây:

.....
.....
.....
.....
.....

C3.Nếu có, Ông/Bà hoặc thành viên trong gia đình Ông/Bà **được hưởng các chính sách** nào dưới đây?

Hướng dẫn:

Ở **Câu C3.1**, đối với mỗi Chính sách, Ông/Bà đánh dấu vào 1 ô “1.Có” hoặc “2.Không”.

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “1.Có” thì trả lời tiếp **Câu C3.2** ở hàng tương ứng

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “2.Không” thì chuyển đến Chính sách tiếp theo và không cần trả lời **Câu C3.2** ở hàng đó.

Chính sách	Câu C3.1 Có được hưởng các chính sách sau không?		Câu C3.2 Nếu có được hưởng, Ông/Bà đánh giá về chính sách đó như thế nào?		
	1.Có	2.Không	1.Tốt	2.Chấp nhận được	3.Chưa tốt
1. Trợ cấp thường xuyên	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Hỗ trợ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Trợ giúp trong giáo dục, đào tạo nghề, tạo việc làm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Trợ giúp tiếp cận giao thông, công trình công cộng, thông tin và truyền thông	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Trợ giúp về những vấn đề liên quan đến luật pháp khi có nhu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Trợ giúp trong hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Khác (ghi rõ):.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

D. TRUYỀN THÔNG VỀ DIOXIN

D1. Ông/Bà đã bao giờ **tự tìm hiểu về Dioxin** không? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Có

2.Không

D2. Ông/Bà tiếp nhận thông tin về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin thông qua các nguồn thông tin nào?

Hướng dẫn:

Ở **Câu D2.1**, đối với mỗi Nguồn thông tin, Ông/Bà đánh dấu vào 1 ô “1.Có” hoặc “2.Không”.

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “1.Có” thì trả lời tiếp **Câu D2.2, Câu D2.3 và Câu D2.4** ở hàng tương ứng

Nếu Ông/Bà chọn đáp án “2.Không” thì chuyển đến Nguồn thông tin tiếp theo và không cần trả lời **Câu D2.2, Câu D2.3 và Câu D2.4** ở hàng đó.

Nguồn thông tin	Câu D2.1. Ông/Bà tiếp nhận thông tin về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin thông qua nguồn sau không?		Câu D2.2. Nếu có, Ông/Bà hãy đánh giá thông tin về Dioxin từ các nguồn đó?			Câu D2.3. Nếu có, Ông/Bà có áp dụng theo những thông tin liên quan đến Dioxin biết được từ nguồn đó không?			Câu D2.4. Nếu có, nguồn thông tin đó có phải từ Dự án xử lý Dioxin/Văn phòng 33/Bộ Tài nguyên và Môi trường hay không?		
	1. Có	2.Không	1. Dễ hiểu	2. Bình thường	3. Khó hiểu	1. Áp dụng toàn bộ	2. Áp dụng một phần	3. Không áp dụng	1. Có	2.Không	3.Không biết
1. Báo, đài, tivi, internet ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Loa truyền thanh tại địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Áp phích/tranh ảnh/tờ rơi/sổ tay/ biển báo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Bảng thông báo của xã/phường/sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Cuộc họp/nói chuyện tại thôn/xã/trường học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Cán bộ đoàn thể đến nhà nói chuyện (Cán bộ y tế, Hội phụ nữ, Cộng tác viên truyền thông...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Hội thảo/tập huấn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Bạn bè, người thân, hàng xóm....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Khác (ghi rõ):	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

D3. Ông/Bà **tự đánh giá hiểu biết** của mình về các vấn đề sau như thế nào? (Với mỗi vấn đề, đánh dấu vào 1 ô vuông có câu trả lời được chọn ở hàng tương ứng)

Vấn đề	1.Biết nhiều	2.Biết ít	3.Không biết
1. Hiểu biết chung về Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Hiểu biết về ảnh hưởng của Dioxin tới môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Hiểu biết về ảnh hưởng của Dioxin tới sức khỏe con người	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Hiểu biết về cách phòng tránh phơi nhiễm Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Hiểu biết về các chính sách liên quan đến nạn nhân Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Hiểu biết các cơ quan/tổ chức chịu trách nhiệm xử lý Dioxin	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

D4. Khi muốn biết **thông tin liên quan đến sức khỏe**, Ông/Bà thường đến đâu hoặc gặp ai để có thông tin? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Bệnh viện | <input type="checkbox"/> 6. Các tổ chức đoàn thể (Hội phụ nữ, Đoàn TN...) |
| <input type="checkbox"/> 2. Trung tâm y tế dự phòng | <input type="checkbox"/> 7. Bạn bè, người thân, hàng xóm |
| <input type="checkbox"/> 3. Trạm xá xã/phường | <input type="checkbox"/> 8. Khác (ghi rõ)..... |
| <input type="checkbox"/> 4. Báo, đài, ti vi, internet ... | |
| <input type="checkbox"/> 5. Cán bộ chính quyền | <input type="checkbox"/> 9. Không tìm thông tin ở đâu |

D5. Khi muốn biết **thông tin liên quan đến sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản**, Ông/Bà thường đến đâu hoặc gặp ai để có thông tin? (Có thể chọn nhiều câu trả lời, đánh dấu vào các ô vuông có câu trả lời được chọn)

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Cán bộ thú y, cán bộ khuyến nông | <input type="checkbox"/> 6. Bạn bè, người thân, hàng xóm |
| <input type="checkbox"/> 2. Cán bộ chính quyền quận/huyện | <input type="checkbox"/> 7. Báo, đài, ti vi, internet ... |
| <input type="checkbox"/> 3. Cán bộ chính quyền xã/phường | <input type="checkbox"/> 8. Sĩ quan sân bay |
| <input type="checkbox"/> 4. Tổ trưởng tổ dân phố | <input type="checkbox"/> 9. Khác (ghi rõ)..... |
| <input type="checkbox"/> 5. Các tổ chức đoàn thể (Hội phụ nữ, Đoàn TN...) | |
| | <input type="checkbox"/> 10. Không tìm thông tin ở đâu |

D6. Các ý kiến/ kiến nghị khác của Ông/Bà:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

E. THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI (xin Ông/Bà vui lòng cung cấp một vài thông tin cá nhân sau)

E1. Họ và tên:.....

E2. Địa chỉ liên hệ:.....

E3. Điện thoại:.....

E4. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

E5. Năm sinh:

E6. Dân tộc: 1. Kinh 2. Dân tộc khác

E7. Tình trạng hôn nhân hiện tại của Ông/Bà? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Đã kết hôn

2. Ly hôn/Góa

3. Độc thân

E8. Trình độ học vấn **cao nhất** của Ông/Bà? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Không đi học

2. Tốt nghiệp tiểu học (cấp 1)

3. Tốt nghiệp trung học cơ sở (cấp 2)

4. Tốt nghiệp trung học phổ thông (cấp 3)

5. Trung học chuyên nghiệp/học nghề

6. Cao đẳng/Đại học

7. Trên đại học

8. Khác (ghi rõ)

E9. Hiện tại, **ngành nghiệp chính** của Ông/Bà là gì? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Nông, lâm, ngư nghiệp

2. Kinh doanh, buôn bán hàng nông sản

3. Kinh doanh, buôn bán hàng hóa khác

4. Viên chức, làm văn phòng

5. Công nhân

6. Nghề tự do (làm thuê, xe ôm...)

7. Nội trợ/chăm sóc gia đình

8. Nghỉ hưu

9. Không làm việc

10. Học sinh, sinh viên

11. Công việc khác (ghi rõ):

E10. Ông/Bà đã sống ở đây (**xã/phường hiện tại**) bao lâu? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Dưới 1 năm

2. Từ 1 - 5 năm

3. Từ 5 - 10 năm

4. Từ 10 -15 năm

5. Từ 15 - 20 năm

6. Trên 20 năm

E11. Ông/Bà bắt đầu sống ở đây (**xã/phường hiện tại**) từ năm nào?.....

(Nếu từ khi sinh ra đã sống ở đây thì ghi năm sinh của Ông/Bà)

E12. **Nếu chỗ ở hiện tại không phải là nơi Ông/Bà sinh ra và lớn lên**, xin cho biết trước khi sống ở đây, Ông/Bà sinh sống ở đâu? (Chỉ chọn 1 câu trả lời duy nhất)

1. Chỗ khác cùng xã/phường

2. Xã/phường khác - Ghi rõ tên xã/phường:

3. Quận/huyện khác - Ghi rõ tên quận/huyện:

4. Tỉnh khác – Ghi rõ xã/phường, quận/huyện, tỉnh:

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tham gia của Ông/Bà vào khảo sát này

Ngày tháng năm 2014

Chữ ký người trả lời

Phụ lục 4: Nội dung cho phần hỏi định tính

Khảo sát truyền thông tại Biên hòa và Phù cát, tháng 5, 2014

A. Phỏng vấn sâu với các đối tượng quản lý và tham gia vào truyền thông

1. Mục đích truyền thông
2. Đối tượng truyền thông
3. Kế hoạch và việc thực hiện so với kế hoạch, khó khăn và thuận lợi, tính hiệu quả, phù hợp trong
 - a. Các hoạt động và hình thức truyền thông
 - b. Nội dung truyền thông (kiến thức hiểu biết về dioxin, ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe, môi trường, cách phòng tránh, các cơ quan chịu trách nhiệm, chính sách và luật)
 - c. Năng lực, kỹ năng truyền thông
 - d. Cơ chế theo dõi và giám sát
 - e. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan
 - f. Tác động: kiến thức, năng lực và thay đổi hành vi của những người tham gia
 - g. Chính sách hỗ trợ của nhà nước
 - h. Sự tiếp cận đối với chính sách, luật và thông tin
4. Khuyến nghị, bao gồm về mô hình truyền thông bền vững và nhân rộng

B. Thảo luận nhóm đối với những người tham gia vào truyền thông (giáo viên, cộng tác viên, đoàn thể địa phương).

1. Nhu cầu truyền thông tại cộng đồng về hiểu biết và phòng chống phơi nhiễm dioxin
2. Việc thực hiện truyền thông (khó khăn thuận lợi, chất lượng thực hiện) trong
 - a. Đối tượng để truyền thông
 - b. Nội dung truyền thông (kiến thức hiểu biết về dioxin, ảnh hưởng của dioxin tới sức khỏe, môi trường, cách phòng tránh, các cơ quan chịu trách nhiệm, chính sách và luật)
 - c. Các hình thức truyền thông
 - d. Năng lực, kỹ năng của truyền thông viên
 - e. Các khóa đào tạo tập huấn
 - f. Khả năng tiếp cận thông tin về dioxin của người dân
 - g. Sự tiếp cận với thông tin; chính sách hỗ trợ của nhà nước, tính khả thi
 - h. Tác động: thay đổi nhận thức và hành vi
3. Khuyến nghị

Danh sách tài liệu TT của dự án

SST	Tên ấn phẩm	Nội dung	Đối tượng	Ghi chú
1	Factsheet Tờ thông tin	Overcoming of consequences of Agent Orange/Dioxin in Vietnam	Cho tất cả các đối tượng quan tâm	TA+TV
2	CD	AO/Dioxin issue in Vietnam" was recorded and distributed to local radio units-băng phát thanh	Cho tất cả người dân trong khu vực 4 phường quanh sân bay BH	TV
3	Handbook Sổ tay	50 Q&A on Agent Orange/Dioxin-Sổ tay 50 câu hỏi và đáp	Cho tất cả các đối tượng quan tâm	TV
4	Poster Áp phích	Dioxin Exposure Prevention	Người dân, trường học	TV
5	Pocketbook Sổ tay nhỏ	Dioxin/AO" for students - Sổ tay cho học sinh	Các em học sinh, trẻ nhỏ	TV
6	Handbook Sổ tay	sổ tay tuyên truyền viên	TT viên ở phường	TV
7	Timetable Thời khóa biểu	Student timetable template-bảng thời khóa biểu	Học sinh	TV
8	Leaflet Tờ rơi	operation safety- tờ rơi an toàn lao động	Người dân, cán bộ quân nhân làm việc trong sân bay, các nhà thầu, người lao động trong khu vực ô nhiễm	TV
9	Leaflet Tờ rơi	preventing dioxin exposure - tờ rơi phòng chống phơi nhiễm	Mọi đối tượng quan tâm	TV
10	Leaflet Tờ rơi	Dioxin contamination in Bien Hoa Airbase- tình hình ô nhiễm Dioxin tại sân bay Biên Hòa	Mọi đối tượng quan tâm	TA+TV
11	Sách	Legal documents on Dioxin/AO-tập hợp văn bản pháp lý	Quản lý các cấp, những người cần tìm hiểu thông tin liên quan	TV
12	Newsletter	1st, 2nd, 3rd, 4th, 5th, 6th	Mọi đối tượng quan tâm	TA+TV
13	Documentary film Phim tài liệu	AO/Dioxin in Vietnam- phim tài liệu về AO/Dioxin đã phát sóng trên VTV1 tháng 5 2014	Công chúng	TV phụ đề TA
14	Proceeding Tuyển tập báo cáo	31 st Dioxin Symposium	Các cấp quản lý, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	TA + TV
15	Proceeding Tuyển tập báo cáo	32 nd Dioxin Symposium	Các cấp quản lý, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	TA
16	Proceeding Tuyển tập báo cáo	33 rd Dioxin Symposium	Các cấp quản lý, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	TA +TV
17	Proceeding	International workshop	Các cấp quản lý, các nhà	đang thiết

	Tuyển tập báo cáo	"Learning - Sharing Lessons: Dioxin/POPs Pollution assessment and remediation in Vietnam (tiếng Việt?) "	nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	kế, in ấn
18	Sách	Agent Orange History - Alvin young -Lịch sử Sử dụng Chất da cam/dioxin	Các cấp quản lý, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	TV
19	Comprehensive Report Báo cáo tổng thể	Agent Orange/dioxin contamination in three hotspots in Vietnam , 2013 – (Xử lý dioxin tại các điểm ô nhiễm nặng tại Việt Nam 2013	Các cấp quản lý, các nhà nghiên cứu và những đối tượng khác quan tâm tới vấn đề dioxin	TA + TV

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TÀI LIỆU VÀ THỰC HIỆN TRUYỀN THÔNG
VỀ DIOXIN VÀ DỰ PHÒNG PHƠI NHIỄM DIOXIN**

Dự án: Xử lý dioxin tại các vùng ô nhiễm nặng ở Việt Nam

STT	Nhóm đích	Loại tài liệu truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương pháp truyền thông	Thành phần tham gia	Thời gian thực hiện
1	Nhà tài trợ, cơ quan thông tin đại chúng, cơ quan quản lý, các đoàn thể và hộ gia đình.,	- Tờ tin tức (fact sheet)	- Xử lý dioxin tại các vùng ô nhiễm nặng ở Việt Nam. - Thực trạng ô nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa. - Thông tin xử lý ô nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa	- Hội thảo - Thảo luận nhóm - Phân phát tờ tin tức, tờ thông tin, sổ tay	- Văn phòng 33 - Chuyên gia truyền thông - Các cơ quan truyền thông TW và địa phương - Các cơ quan quản lý, đoàn thể (UBND tỉnh/TP, Sở TNMT, ở Y tế/TT Y tế, Sở LĐTBXH, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn	- 7/2013: Hoàn thành nội dung truyền thông - 9-10/2013: Hoàn thành các hoạt động truyền thông
		- Tờ thông tin	- Danh sách các bệnh liên			

		(hard sheet)	quan đến dioxin do Bộ Y tế Việt Nam ban hành 2009. - Con đường phơi nhiễm dioxin.		Thanh niên - Hội nạn nhân dioxin	
		- Sổ tay (handbook)	- Hỏi và đáp những vấn đề liên quan đến phơi nhiễm dioxin. - Tập hợp các văn bản pháp lý liên quan đến dioxin ở Việt Nam.			
		Băng/đĩa CD	Thông tin cơ bản về tác hại của dioxin và dự phòng phơi nhiễm dioxin			
2	Cán bộ và công nhân công tác tại sân bay Biên Hoà	- Tờ thông tin (fact sheet)	- Thông tin các điểm nóng dioxin tại sân bay Biên Hoà.	- Truyền thông nhóm nhỏ - Phân phát tờ tin tức, tờ rơi - Treo áp phích tại nơi làm việc	- Văn phòng 33 - Chuyên gia truyền thông - Cộng tác viên - Cán bộ quản lý sân bay Biên Hoà - Công nhân công tác tại sân bay Biên Hoà	- 7/2013: Hoàn thành nội dung truyền thông - 9-10/2013: Hoàn thành các hoạt động truyền thông
		- Tờ rơi/gấp (leaflet)	- An toàn lao động đối với các khu vực xử lý ô nhiễm dioxin.			
		- Áp phích (poster)	Những con đường phơi nhiễm dioxin.			

3	Hộ gia đình	- Tờ rơi/gấp (leaflet)	- Những điều nên và không nên làm để dự phòng phơi nhiễm dioxin qua thức ăn. - Làm thế nào để lựa chọn thức ăn an toàn.	- Truyền thông nhóm nhỏ - Phân phát tờ rơi	- Văn phòng 33 - Chuyên gia truyền thông - UBND phường/xã - CTV (Trạm Y tế, Hội Phụ nữ phường) - Hội nạn nhân dioxin	- 6/2013: Hoàn thành nội dung truyền thông - 9-10/2013: Hoàn thành các hoạt động truyền thông
4	Người đánh bắt và khai thác thủy sản	- Tờ rơi/gấp (leaflet)	- Biển báo tại các điểm ô nhiễm nặng dioxin	- Biển báo với các thông tin về điểm ô nhiễm dioxin	- Văn phòng 33 - Chuyên gia truyền thông - UBND phường/xã - CTV (Trạm Y tế, Hội nông dân) - Hội nạn nhân dioxin	- 7/2013: Hoàn thành nội dung truyền thông - 9-10/2013: Hoàn thành các hoạt động truyền thông
6	Học sinh	Thẻ (card) truyền thông - Áp phích (poster)	- 20 thẻ có các hình ảnh và thông điệp liên quan đến dự phòng phơi nhiễm dioxin. Những con đường phơi nhiễm dioxin.	- Truyền thông nhóm lớn - Phân phát thẻ truyền thông - Treo áp phích tại cổng trường, bảng tin, văn phòng Đoàn ...	- Chuyên gia truyền thông - Trường THCS - CTV (Đoàn Thanh niên) - Học sinh các trường THCS trên địa bàn phường	- 7/2013: Hoàn thành nội dung truyền thông - 9-10/2013: Hoàn thành các hoạt động truyền thông

Số: 73 /KH-UBND

Bửu Long, ngày 15 tháng 11 năm 2013

KẾ HOẠCH
PHÁT THANH VÀ PHÂN PHÁT TÀI LIỆU TRUYỀN THÔNG
DỰ ÁN DIÔXIN TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BỬU LONG

Sau khi nhận được tài liệu từ Văn phòng 33 Bộ Tài Nguyên & Môi Trường gửi vào UBND phường Bửu Long ngày 10/11/2013. Đại diện Cộng tác viên phường Bửu Long lên kế hoạch thực hiện như sau:

1/ Về phát thanh:

Đài truyền thanh của phường tổ chức phát thanh hàng ngày vào 02 buổi (sáng từ 6 giờ đến 6 giờ 15 phút, chiều từ 17 giờ đến 17 giờ 15 phút), nội dung do Văn phòng gửi đĩa tuyên truyền phòng chống Diôxin cho địa phương.

2/ Về phát tờ rơi dự phòng phơi nhiễm Diôxin:

Cộng tác viên đưa tờ rơi xuống tận khu phố phát cho các Tổ trưởng chủ yếu là 02 khu phố, gồm khu phố 1 và khu phố 5. Hai khu phố này nằm cuối đường Sân bay Biên Hòa, nơi có đường thoát nước từ sân bay Biên Hòa chảy ra với số lượng khoảng 200 hộ, các Tổ trưởng trực tiếp phát đến tận các hộ dân.

3/ Về dán Áp phích phòng tránh phơi nhiễm:

Cộng tác viên phối hợp cùng cán bộ Văn hóa của phường dán Áp phích tại các nơi:

- Tại nơi tiếp dân UBND phường Bửu Long.
- Văn phòng 05 khu phố.
- Tại Cổng thông tin các trường học và dạy nghề trên địa bàn phường.

4/ Về phân phát Sổ tay truyền thông về Diôxin và dự phòng phơi nhiễm Diôxin:

Cộng tác viên phân phát gồm các cán bộ chủ chốt tại UBND phường để tuyên truyền trong Hội viên – gia đình và hàng xóm chung quanh.

Trường 05 khu phố + các Tổ trưởng nhận sổ tay từ đó tuyên truyền lại cho nhân dân trên địa bàn.

5/ Sổ tay 50 câu hỏi và đáp về chất độc da cam/ Diôxin:

Cộng tác viên thực hiện phần này giống như phần 4.

6/ Một số văn bản pháp lý liên quan tới hoạt động khác...hậu quả chất độc da cam/ Diôxin...

Cộng tác viên phân phát cho các cán bộ đầu ngành:

- Hội Cựu Chiến Binh.
- Hội LHPN.

Phụ lục 7:

Danh sách đại biểu tham dự hội thảo TT

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN THÔNG TIN VÀ CHIA SẺ KINH NGHIỆM VỀ CÔNG TÁC BÁO CHÍ VỀ CHẤT DA CAM/DIOXIN Địa điểm: Hanoi Pullman, 40 Cát Linh 22/4/2013			
BÁO CHÍ QUỐC TẾ & ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI			
1	Bakhodir Burkhanov	UNDP	UNDP' s Deputy Country Director
2	Đào Xuân Lai	UNDP	Assistant Country Director & Head of the UNDP Sustainable Development Dept/Trưởng ban PT bền vững
3	Trương Thị Quỳnh Trang	UNDP	Programme Officer
4	Mitsugu Saito	UNDP	Senior Technical Expert
5	Eric Frater (Mr.)	US Embassy	Environment, Science, Technology & Health Officer
6	Trần Thị Minh Hà	French Television, AFP	
7	Nguyễn Huy Khâm	Reuters	
8	Nguyễn Văn Vinh	Reuters	
9	Nguyễn Văn Anh	Nikkei Nhật	Trợ lý báo chí
CÁC BỘ BAN NGÀNH & CÁC CƠ QUAN KHÁC			
10	Thân Thành Công	Cục KHCN&MT, BQP	Trưởng phòng Quản lý MT/Thư ký Tổ công tác
11	Đỗ Duy Kiên	QCPKKQ, BQP	Trưởng phòng KHCN, Đại tá
12	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Vụ Châu Mỹ, Bộ Ngoại Giao	
13	Hà Huy Thông	UB Đối ngoại của Quốc Hội	Phó Chủ nhiệm UB Đối ngoại của QH
14	Nguyễn Xuân Quang	UB Đối ngoại của Quốc Hội	Thư kí
15	TS. Phạm Thế Tài	Học Viện Quân Y	
16	PGS.TS.Lê Kế Sơn	VP33, Bộ TNMT	
17	Nguyễn Văn Minh	Chuyên gia tư vấn	Cố vấn kỹ thuật
18	Trần Minh Hằng	Chuyên gia xd tài liệu TT	Viện Dân tộc học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội.
BÁO CHÍ TRONG NƯỚC - HÀ NỘI			
19	Vũ Thu Trang (Ms.)	VietnamNews	
20	Vũ Thị Hương Giang (Ms.)	Tuoi Tre newspaper	
21	Phan Thị Việt Anh (Ms.)	Sai Gon Tiep Thi newspaper	

22	Nguyễn Liên Châu	Báo Thanh Niên, Hà Nội	pv phụ trách lĩnh vực y tế
23	Phạm Thu Hương	VNExpress, Hà Nội	Ban Thế giới
24	1 pv tham dự	Báo Sức khỏe & Đời sống	
25	Phùng Quang Thuận	Người cao tuổi	
26	Phạm Thị Hằng	Dân trí	
27	Nguyễn Thu Hà	VTV1/Ban Thời Sự	
28	Nguyễn Xuân Quỳnh	VTV4	pv Ban truyền hình đối ngoại
29	Nguyễn Thị Kim Chi	VOV5	
30	Vũ Hồ Điệp (Ms.)	Voice of Vietnam (VOV)	Reporter of International News, VOV 1
31	Phạm Mạnh Cường (Mr.)	Diễn đàn Nhà báo Môi trường Việt Nam (VFEJ) Vietnam Forum of Environmental Journalists	Biên tập viên website vfej.vn
32	Nguyễn Bích Thủy (Ms.)	Thông tấn xã VN	
33	Hoàng Quốc Dũng (mr.)	Báo Tiền phong	
34	Tô Phương Thủy	Báo Lao động	
35	Lê Thế Vinh	VietnamNet	
36	Trịnh Anh Thư	Quân đội Nhân dân	
37	Phạm Đình Hiệp	Hà Nội Mới	
BÁO CHÍ TRONG NƯỚC - ĐỊA PHƯƠNG			
38	Bùi Đức Chung (Mr.)	TV Đà Nẵng	
39	Nguyễn Thị Phương Liễu (Ms.)	Báo Đồng Nai	
40	Nguyễn Thị Phượng	Báo Đồng Nai	
41	Trần Đình Tường Lam	Đài PTTH Đồng Nai	
42	Trần Thùy Dương	TV Đồng Nai	
43	Hoàng Thị Bích Phú	Báo Lao động Đồng Nai	
44	Nguyễn Thị Mỹ Hà	TV Bình Định	
45	Nguyễn Văn Nam (Mr.)	SaiGon Times	
46	Trần Trung Thanh	Pháp Luật Tp. HCM	
VĂN PHÒNG DỰ ÁN			
47	Nguyễn Mỹ Hằng		
48	Trần Nguyễn Vân Hà		
49	Vương Thu Hương		
50	Nguyễn Trung Kiên		
51	Đặng Ngọc Châu		

Phụ lục 8: Danh sách những người tham gia tập huấn TT

Phiên truyền thông Cộng tác viên (Biên Hòa 30/10/2013)			
1	Hoàng Hồng Thái	Cán bộ LĐTBOXH P. Trung Dũng	
2	... Thị Như Đào	Trạm Y tế P. Trung Dũng	
3	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	Hội phụ nữ P. Trung Dũng	
4	Trần Minh Hải	Đoàn thanh niên P. Trung Dũng	
5	Nguyễn Văn Hưng	Hội nạn nhân dioxin P. Trung Dũng	
6	Đào Xuân Nam	UBND P. Tân Phong	
7	Trần Thị Mến	Trạm Y tế P. Tân Phong	
8	Phạm Thị Nhật	Hội phụ nữ P. Tân Phong	
9	Trần Văn Bộ	Đoàn thanh niên P. Tân Phong	
10	Khiếu Hữu Sản	Hội nạn nhân dioxin P. Tân Phong	
11	Lã Hồng Kỳ	Hội nông dân P. Tân Phong	
12	Trần Thị Minh Thơ	CC. VHXH P. Tân Phong	
13	Nguyễn Như Hiền	UBND P. Quang Vinh	
14	Phan Thị Nhung	Cán bộ TBXH	
15	Lê Mỹ Linh	Trạm y tế P. Quang Vinh	
16	Huỳnh Thị Phương	Hội phụ nữ P. Quang Vinh	
17	Trần Xuân Cư	Hội nạn nhân dioxin P. Quang Vinh	
18	Châu Mỹ Dung	Cán bộ chính sách P. Bửu Long	
19	Nguyễn Thị Hiệp	Trạm y tế P. Bửu Long	
20	Đỗ Duy Phàm	Hội CCB P. Bửu Long	
21	Võ Văn Cường	Hội nông dân P. Bửu Long	
22	Trần Minh Hằng	Chuyên gia truyền thông	
23	Phạm Thế Tài	Chuyên gia tư vấn - Học viện Quân Y	
24	Trịnh Khắc Sáu	Tư vấn - Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga	
25	Lê Kế Sơn	Tư vấn - Văn phòng ban chỉ đạo 33	
26	Nguyễn Mỹ Hằng	VP dự án	
27	Đặng Thị Ngọc Châu	VP dự án	
28	Trần Nguyễn Vân Hà	VP dự án	

Phụ lục 9: Danh sách cán bộ các cơ quan quản lý của địa phương tham gia hội thảo truyền thông

Phiên truyền thông cơ quan quản lý (Biên Hòa ngày 29/10/2013)			
1	Nguyễn Thanh Thúy	Phòng truyền thông cộng đồng	
2	Trương Ngọc Quang	Chi cục BVMT, STNMT Đồng Nai	
3	Bùi Thị Hoa	Sở Y tế Đồng Nai	
4	Trần Thị Hương Giang	Sở Thông tin và Truyền thông	
5	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Sở lao động thương binh và xã hội	
6	Vũ Ngọc Thạch	Sở Giáo dục	
7	Trần Trung Thuận	Sở Giáo dục	
8	Trần Thị Thu Hiền	Hội phụ nữ tỉnh	
9	Nguyễn Công Phong	TTX Việt Nam	
10	Trương Hải Thi	Đoàn thanh niên tỉnh	
11	Trần Thảo Quế	Báo điện tử Đồng Nai	
12	Đào Nguyên	Hội nạn nhân Dioxin	
13	Nguyễn Thị Nga	Hội Việt Nam hỗ trợ người khuyết tật	
14	Nguyễn Đình Bản	Trung đoàn 935, sân bay Biên Hòa	
15	Lê Thanh Đăng	UBND P. Trung Dũng	
16	Hoàng Hồng Thái	Cán bộ LĐT BXH P. Trung Dũng	
17	Ôn Thị Như Đào	Trạm y tế P. Trung Dũng	
18	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	Hội phụ nữ P. Trung Dũng	
19	Trần Minh Hải	Đoàn thanh niên P. Trung Dũng	
20	Nguyễn Văn Hưng	Hội nạn nhân dioxin P. Trung Dũng	
21	Đào Xuân Nam	UBND P. Tân Phong	
22	Trần Thị Mị	Cán bộ chính sách P. Tân Phong	
23	Trần Thị Mến	Trạm y tế P. Tân Phong	
24	Phạm Thị Nhật	Hội phụ nữ P. Tân Phong	
25	Trần Văn Bộ	Đoàn thanh niên P. Tân Phong	
26	Khiếu Hữu Sản	Hội nạn nhân Dioxin P. Tân Phong	
27	Lã Hồng Kỳ	Hội nông dân P. Tân	

		Phong	
28	Trần Thị Minh Thơ	CC. VHXX P. Tân Phong	
29	Nguyễn Như Hiền	UBND P. Quang Vinh	
30	Phạm Thị Nhung	Cán bộ TBXH	
31	Lê Mỹ Linh	Trạm y tế P. Quang Vinh	
32	Huỳnh Thị Phương	Hội phụ nữ P. Quang Vinh	
33	Trần Xuân Cư	Hội nạn nhân dioxin P. Quang Vinh	
34	Nguyễn Duy Thiệu	Hộ dân P. Quang Vinh	
35	Châu Mỹ Dung	Cán bộ chính sách P. Bửu Long	
36	Nhiên Thị Múi	Trạm y tế P. Bửu Long	
37	Võ Thị Thu Hà	Hội phụ nữ P. Bửu Long	
38	Lê Lưu Luyện	Đoàn thanh niên P. Bửu Long	
39	Đỗ Duy Phàn	Hội CCB P. Bửu Long	
40	Võ Văn Cường	Hội nông dân P. Bửu Long	
41	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Chi cục BVMT Đồng Nai	
42	Nguyễn Hữu Thành	Sở LĐTBXH	Chi cục trưởng cục Bảo trợ xã hội
43	Nguyễn Thị Chi	Hội PN tỉnh	
44	Trần Minh Hằng	Chuyên gia truyền thông	
45	Phạm Thê Tài	Chuyên gia tư vấn - Học viện Quân Y	
46	Trịnh Khắc Sáu	Tư vấn - Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga	
47	Lê Kế Sơn	Tư vấn - Văn phòng ban chỉ đạo 33	
48	Nguyễn Mỹ Hằng	VP dự án	
49	Đặng Thị Ngọc Châu	VP dự án	
50	Trần Nguyễn Vân Hà	VP dự án	
51	Vũ Thị Bích Liễu	Phòng kiểm soát ô nhiễm	
52	Nguyễn Xuân Hùng	TT Y tế TP Biên Hòa	Giám đốc
53	Nguyễn Thế Dũng	TĐ 935 SB Biên Hòa	
54	Ngô Quang Hiếu	TĐ 935 SB Biên Hòa	
55	Đặng Thị Thùy Dương	Chi cục BVMT Sở TNMT Đồng Nai	

56	Nguyễn Duy Chinh	Hộ gia đình P. Bửu Long (10/5A KP2)	
57	Huỳnh Cao Hải	Sở Y tế Đồng Nai	Phó GD
58	Nguyễn Hoàng Long	P. TNMT UBND TP. Biên Hòa	
59	Phạm Trung Tính	Hộ gia đình P. Bửu Long (15/11 KP2)	
60	Đoàn Quang Úy	Hộ gia đình P. Bửu Long (8A/7 KP3)	

**Phụ lục 10: DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ TẬP HUẤN
KỸ NĂNG TRUYỀN THÔNG DỰ PHÒNG PHƠI NHIỄM
CHẤT DA CAM/DIOXIN**

Phiên truyền thông Giáo viên			
STT	Họ và tên	Tổ chức/Cơ quan	Chức vụ
1	Nguyễn Khánh Hưng	THCS Tân Bửu	Hiệu trưởng
2	Nguyễn Ngọc Phương Anh	THCS Tân Bửu	Giáo viên TPT
3	Trần Thanh Tuyền	THCS Tân Bửu	GVCN
4	Bạch Thị Ngọc Mai	THCS Tân Bửu	GVCN
5	Nguyễn Anh Minh	THCS Tân Bửu	GVCN
6	Nguyễn Vi Thanh	THCS Tân Bửu	GVCN
7	Phan Thị Hồng Nhung	THCS Tân Bửu	GVCN
8	Phạm Thị Thuận	THCS Tân Bửu	GVCN
9	Phạm Thị Kim Loan	THCS Tân Bửu	GVCN
10	Nguyễn Thị Dư	THCS Tân Bửu	GVCN
11	Khoan Anh Tuấn	THCS Trần Hưng Đạo	Phó hiệu trưởng
12	Cao Tiến Dũng	THCS Trần Hưng Đạo	Giáo viên TPT
13	Nguyễn Hữu Nghĩa	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
14	Trịnh Thị Uyên Thi	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
15	Bùi Thị Luân	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
16	Mai Kim Loan	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
17	Trần Thị Mai Ly	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
18	Mai Thùy Nhung	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
19	Lê Thị Hạnh Dung	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
20	Đặng Thị Lệ Thu	THCS Trần Hưng Đạo	GVCN
21	Nguyễn Văn Có	THCS Hùng Vương	Phó hiệu trưởng
22	Hoàng Anh Tuấn	THCS Hùng Vương	Giáo viên TPT
23	Dương Thị Kiều Hoa	THCS Hùng Vương	GVCN
24	Đào Thị Huyền	THCS Hùng Vương	GVCN
25	Lê Thị Trần Lê	THCS Hùng Vương	GVCN
26	Phạm Thị Thùy Linh	THCS Hùng Vương	GVCN
27	Hà ... Hùng	THCS Hùng Vương	GVCN
28	Nguyễn Ngọc Trọng	THCS Hùng Vương	GVCN
29	Huỳnh Thị Kim Xuân	THCS Hùng Vương	GVCN
30	Nguyễn Thị Thu Hà	THCS Hùng Vương	GVCN
31	Trần Minh Hằng	Chuyên gia truyền thông	
32	Phạm Thế Tài	Chuyên gia tư vấn - Học viện Quân Y	
3	Trịnh Khắc Sáu	Tư vấn - Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga	

34	Lê Kế Sơn	Tư vấn - Văn phòng ban chỉ đạo 33	
35	Nguyễn Mỹ Hằng	VP dự án	
36	Đặng Thị Ngọc Châu	VP dự án	
37	Trần Nguyễn Vân Hà	VP dự án	
38	Nguyễn Ngọc Cảnh	PGĐ TP Biên Hòa	
39	Trần Kim Huệ	THCS Tân Bửu	
40	Nguyễn Thị Thanh	THCS Tân Bửu	
41	Trần Ngọc Huyền	THCS Tân Bửu	
42	Nguyễn Xuân Phú	THCS Tân Bửu	
43	Nguyễn Thanh Hương	THCS Tân Bửu	
44	Võ Thị Thu Huyền	Trung tâm Truyền thông và Tư vấn môi trường	
45	Nguyễn Thanh Thúy	Trung tâm Truyền thông và Tư vấn môi trường	
46	Nguyễn Thành Vinh	THCS Trần Hưng Đạo	
47	Nguyễn Thu Hồng	Đài PT-TH Đồng Nai	

Bảng 1: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết chung về Dioxin” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```

storage display value
variable name type format label variable label
-----
-----
d3_1_moi1 byte %9.0g d3_1_moi, nhomho == Bien Hoa 1
d3_1_moi2 byte %9.0g d3_1_moi, nhomho == Bien Hoa 2
d3_1_moi3 byte %9.0g d3_1_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions d3_1_moi1: Number of obs = 100
d3_1_moi2: Number of obs = 128

-----
Variable | Mean Std. Err. z P>|z| [95% Conf. Interval]
-----+-----
d3_1_moi1 | 1 0 1 1
d3_1_moi2 | .8984375 .0266997 .8461071 .9507679
-----+-----
diff | .1015625 .0266997 .0492321 .1538929
| under Ho: .030947 3.28 0.001

diff = prop(d3_1_moi1) - prop(d3_1_moi2) z = 3.2818
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 0.9995 Pr(|Z| < |z|) = 0.0010 Pr(Z > z) = 0.0005

```

Biên Hòa và Bình Định

```

storage display value
variable name type format label variable label
-----
-----
d3_1_moi1 byte %9.0g d3_1_moi, treatment == Trong du an
d3_1_moi2 byte %9.0g d3_1_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions d3_1_moi1: Number of obs = 228
d3_1_moi2: Number of obs = 64

-----
Variable | Mean Std. Err. z P>|z| [95% Conf. Interval]
-----+-----
d3_1_moi1 | .9429825 .0153564 .9128845 .9730804
d3_1_moi2 | .515625 .0624695 .3931871 .6380629
-----+-----
diff | .4273575 .0643293 .3012744 .5534405
| under Ho: .0506062 8.44 0.000

diff = prop(d3_1_moi1) - prop(d3_1_moi2) z = 8.4448
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| < |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

```

Bảng 2: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết về ảnh hưởng của Dioxin tới môi trường” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_2_moi1	byte	%9.0g		d3_2_moi, nhomho == Bien Hoa 1
d3_2_moi2	byte	%9.0g		d3_2_moi, nhomho == Bien Hoa 2
d3_2_moi3	byte	%9.0g		d3_2_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions

d3_2_moi1: Number of obs =	105
d3_2_moi2: Number of obs =	121

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_2_moi1	.9904762	.0094783			.971899 1.009053
d3_2_moi2	.892562	.0281518			.8373856 .9477384
diff	.0979142	.0297046			.0396944 .1561341
	under Ho:	.0321507	3.05	0.002	

diff = prop(d3_2_moi1) - prop(d3_2_moi2) z = 3.0455
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Pr(Z < z) = 0.9988	Ha: diff != 0 Pr(Z < z) = 0.0023	Ha: diff > 0 Pr(Z > z) = 0.0012
------------------------------------	---	------------------------------------

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_2_moi1	byte	%9.0g		d3_2_moi, treatment == Trong du an
d3_2_moi2	byte	%9.0g		d3_2_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions

d3_2_moi1: Number of obs =	226
d3_2_moi2: Number of obs =	64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_2_moi1	.9380531	.016035			.9066251 .9694811
d3_2_moi2	.515625	.0624695			.3931871 .6380629
diff	.4224281	.0644946			.296021 .5488352
	under Ho:	.051268	8.24	0.000	

diff = prop(d3_2_moi1) - prop(d3_2_moi2) z = 8.2396
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Pr(Z < z) = 1.0000	Ha: diff != 0 Pr(Z < z) = 0.0000	Ha: diff > 0 Pr(Z > z) = 0.0000
------------------------------------	---	------------------------------------

Bảng 3: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết về ảnh hưởng của Dioxin tới sức khỏe con người” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
d3_3_moi1	byte	%9.0g		d3_3_moi, nhomho == Bien Hoa 1	
d3_3_moi2	byte	%9.0g		d3_3_moi, nhomho == Bien Hoa 2	
d3_3_moi3	byte	%9.0g		d3_3_moi, nhomho == Binh Dinh	
Two-sample test of proportions			d3_3_moi1: Number of obs =	105	
			d3_3_moi2: Number of obs =	123	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_3_moi1	.9904762	.0094783			.971899 1.009053
d3_3_moi2	.9512195	.0194228			.9131516 .9892874
diff	.0392567	.0216121			-.0031022 .0816156
	under Ho:	.0229208	1.71	0.087	
diff = prop(d3_3_moi1) - prop(d3_3_moi2)				z =	1.7127
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 0.9566		Pr(Z < z) = 0.0868		Pr(Z > z) = 0.0434	

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
d3_3_moi1	byte	%9.0g		d3_3_moi, treatment == Trong du an	
d3_3_moi2	byte	%9.0g		d3_3_moi, treatment == Ngoai du an	
Two-sample test of proportions			d3_3_moi1: Number of obs =	228	
			d3_3_moi2: Number of obs =	64	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_3_moi1	.9692982	.0114246			.9469063 .9916901
d3_3_moi2	.765625	.0529509			.6618431 .8694069
diff	.2036732	.0541694			.0975032 .3098433
	under Ho:	.0373374	5.45	0.000	
diff = prop(d3_3_moi1) - prop(d3_3_moi2)				z =	5.4549
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 1.0000		Pr(Z < z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 0.0000	

Bảng 4: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết về cách phòng tránh phơi nhiễm Dioxin” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_4_moi1	byte	%9.0g		d3_4_moi, nhomho == Bien Hoa 1
d3_4_moi2	byte	%9.0g		d3_4_moi, nhomho == Bien Hoa 2
d3_4_moi3	byte	%9.0g		d3_4_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions

d3_4_moi1: Number of obs =	106
d3_4_moi2: Number of obs =	118

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_4_moi1	.9150943	.0270737			.8620308 .9681579
d3_4_moi2	.8389831	.0338354			.7726669 .9052992
diff	.0761113	.0433338			-.0088215 .1610441
	under Ho:	.0442577	1.72	0.085	

diff = prop(d3_4_moi1) - prop(d3_4_moi2) z = 1.7197
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 0.9573 Pr(|Z| < |z|) = 0.0855 Pr(Z > z) = 0.0427

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_4_moi1	byte	%9.0g		d3_4_moi, treatment == Trong du an
d3_4_moi2	byte	%9.0g		d3_4_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions

d3_4_moi1: Number of obs =	224
d3_4_moi2: Number of obs =	64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_4_moi1	.875	.0220971			.8316905 .9183095
d3_4_moi2	.140625	.0434543			.0554562 .2257938
diff	.734375	.0487499			.6388269 .8299231
	under Ho:	.0641957	11.44	0.000	

diff = prop(d3_4_moi1) - prop(d3_4_moi2) z = 11.4396
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| < |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

Bảng 5: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết về chính sách liên quan đến nạn nhân Dioxin” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
d3_5_moi1	byte	%9.0g		d3_5_moi, nhomho == Bien Hoa 1	
d3_5_moi2	byte	%9.0g		d3_5_moi, nhomho == Bien Hoa 2	
d3_5_moi3	byte	%9.0g		d3_5_moi, nhomho == Binh Dinh	
Two-sample test of proportions			d3_5_moi1: Number of obs =	101	
			d3_5_moi2: Number of obs =	116	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_5_moi1	.7920792	.0403806			.7129347 .8712237
d3_5_moi2	.6637931	.0438622			.5778247 .7497615
diff	.1282861	.0596195			.011434 .2451382
	under Ho:	.0608704	2.11	0.035	
diff = prop(d3_5_moi1) - prop(d3_5_moi2)				z =	2.1075
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 0.9825		Pr(Z < z) = 0.0351		Pr(Z > z) = 0.0175	

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
d3_5_moi1	byte	%9.0g		d3_5_moi, treatment == Trong du an	
d3_5_moi2	byte	%9.0g		d3_5_moi, treatment == Ngoai du an	
Two-sample test of proportions			d3_5_moi1: Number of obs =	217	
			d3_5_moi2: Number of obs =	64	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_5_moi1	.7235023	.0303624			.6639931 .7830115
d3_5_moi2	.5	.0625			.3775023 .6224977
diff	.2235023	.0694847			.0873148 .3596898
	under Ho:	.0667501	3.35	0.001	
diff = prop(d3_5_moi1) - prop(d3_5_moi2)				z =	3.3483
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 0.9996		Pr(Z < z) = 0.0008		Pr(Z > z) = 0.0004	

Bảng 6: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết họ có “hiểu biết về các cơ quan/tổ chức chịu trách nhiệm xử lý Dioxin” giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_6_moi1	byte	%9.0g		d3_6_moi, nhomho == Bien Hoa 1
d3_6_moi2	byte	%9.0g		d3_6_moi, nhomho == Bien Hoa 2
d3_6_moi3	byte	%9.0g		d3_6_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions

d3_6_moi1: Number of obs = 95
d3_6_moi2: Number of obs = 117

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_6_moi1	.6736842	.0481045			.5794012 .7679672
d3_6_moi2	.5384615	.0460881			.4481306 .6287925
diff	.1352227	.0666194			.004651 .2657944
	under Ho:	.0676844	2.00	0.046	

diff = prop(d3_6_moi1) - prop(d3_6_moi2) z = 1.9978
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Pr(Z < z) = 0.9771
Ha: diff != 0 Pr(|Z| < |z|) = 0.0457
Ha: diff > 0 Pr(Z > z) = 0.0229

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
d3_6_moi1	byte	%9.0g		d3_6_moi, treatment == Trong du an
d3_6_moi2	byte	%9.0g		d3_6_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions

d3_6_moi1: Number of obs = 212
d3_6_moi2: Number of obs = 64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
d3_6_moi1	.5990566	.0336595			.5330852 .665028
d3_6_moi2	.0625	.0302577			.003196 .121804
diff	.5365566	.0452602			.4478482 .625265
	under Ho:	.0712209	7.53	0.000	

diff = prop(d3_6_moi1) - prop(d3_6_moi2) z = 7.5337
Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Pr(Z < z) = 1.0000
Ha: diff != 0 Pr(|Z| < |z|) = 0.0000
Ha: diff > 0 Pr(Z > z) = 0.0000

Bảng 7: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có đơn vị/tổ chức thực hiện xử lý Dioxin và những vấn đề liên quan đến ô nhiễm Dioxin giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```
. separate b10_moi, by (nhomho)
      storage display      value
variable name  type  format      label      variable label
-----
b10_moi1      byte  %9.0g                b10_moi, nhomho == Bien Hoa 1
b10_moi2      byte  %9.0g                b10_moi, nhomho == Bien Hoa 2
b10_moi3      byte  %9.0g                b10_moi, nhomho == Binh Dinh

. prtest b10_moi1==b10_moi2

Two-sample test of proportions          b10_moi1: Number of obs =      104
                                         b10_moi2: Number of obs =      139
-----
Variable |          Mean   Std. Err.      z    P>|z|    [95% Conf. Interval]
-----+-----
b10_moi1 |          .625   .0474722                .5319563   .7180437
b10_moi2 |          .3093525 .0392056                .232511   .386194
-----+-----
diff     |          .3156475 .0615685                .1949754   .4363195
      | under Ho:          .0644246      4.90    0.000
-----
diff = prop(b10_moi1) - prop(b10_moi2)          z =      4.8995
Ho: diff = 0
Ha: diff < 0          Ha: diff != 0          Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000          Pr(|Z| < |z|) = 0.0000          Pr(Z > z) = 0.0000
```

Biên Hòa và Bình Định

```
. separate b10_moi, by (treatment)
      storage display      value
variable name  type  format      label      variable label
-----
b10_moi1      byte  %9.0g                b10_moi, treatment == Trong du an
b10_moi2      byte  %9.0g                b10_moi, treatment == Ngoai du an

. prtest b10_moi1==b10_moi2

Two-sample test of proportions          b10_moi1: Number of obs =      243
                                         b10_moi2: Number of obs =       64
-----
Variable |          Mean   Std. Err.      z    P>|z|    [95% Conf. Interval]
-----+-----
b10_moi1 |          .4444444 .0318764                .3819678   .5069211
b10_moi2 |          .015625 .0155024                -.0147592   .0460092
-----+-----
diff     |          .4288194 .0354462                .3593462   .4982927
      | under Ho:          .0672332      6.38    0.000
-----
diff = prop(b10_moi1) - prop(b10_moi2)          z =      6.3781
Ho: diff = 0
Ha: diff < 0          Ha: diff != 0          Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000          Pr(|Z| < |z|) = 0.0000          Pr(Z > z) = 0.0000
```

Bảng 8: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có hoạt động “khoanh vùng ô nhiễm” gần nơi họ sinh sống giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
b12_1_1_moi1	byte	%9.0g		b12_1_1_moi, nhomho == Bien Hoa 1	
b12_1_1_moi2	byte	%9.0g		b12_1_1_moi, nhomho == Bien Hoa 2	
b12_1_1_moi3	byte	%9.0g		b12_1_1_moi, nhomho == Binh Dinh	
Two-sample test of proportions			b12_1_1_moi1: Number of obs =	101	
			b12_1_1_moi2: Number of obs =	130	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_1_moi1	.4752475	.0496909			.3778552 .5726398
b12_1_1_moi2	.2692308	.0389028			.1929827 .3454788
diff	.2060168	.0631079			.0823275 .329706
	under Ho:	.0636402	3.24	0.001	
diff = prop(b12_1_1_moi1) - prop(b12_1_1_moi2)					z = 3.2372
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 0.9994		Pr(Z < z) = 0.0012		Pr(Z > z) = 0.0006	

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label	
b12_1_1_moi1	byte	%9.0g		b12_1_1_moi, treatment == Trong du an	
b12_1_1_moi2	byte	%9.0g		b12_1_1_moi, treatment == Ngoai du an	
Two-sample test of proportions			b12_1_1_moi1: Number of obs =	231	
			b12_1_1_moi2: Number of obs =	64	
Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_1_moi1	.3593074	.0315684			.2974345 .4211802
b12_1_1_moi2	.03125	.0217491			-.0113774 .0738774
diff	.3280574	.0383351			.2529219 .4031929
	under Ho:	.0639753	5.13	0.000	
diff = prop(b12_1_1_moi1) - prop(b12_1_1_moi2)					z = 5.1279
Ho: diff = 0					
Ha: diff < 0		Ha: diff != 0		Ha: diff > 0	
Pr(Z < z) = 1.0000		Pr(Z < z) = 0.0000		Pr(Z > z) = 0.0000	

Bảng 9: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có hoạt động “xử lý đất bị ô nhiễm” gần nơi họ sinh sống giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_2_moi1	byte	%9.0g		b12_1_2_moi, nhomho == Bien Hoa 1
b12_1_2_moi2	byte	%9.0g		b12_1_2_moi, nhomho == Bien Hoa 2
b12_1_2_moi3	byte	%9.0g		b12_1_2_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions

b12_1_2_moi1: Number of obs =	91
b12_1_2_moi2: Number of obs =	114

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_2_moi1	.3296703	.0492792			.2330849 .4262557
b12_1_2_moi2	.1842105	.0363073			.1130495 .2553715
diff	.1454598	.0612099			.0254905 .2654291
	under Ho:	.0607709	2.39	0.017	

diff = prop(b12_1_2_moi1) - prop(b12_1_2_moi2) z = 2.3936
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(Z < z) = 0.9917 Pr(|Z| < |z|) = 0.0167 Pr(Z > z) = 0.0083

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_2_moi1	byte	%9.0g		b12_1_2_moi, treatment == Trong du an
b12_1_2_moi2	byte	%9.0g		b12_1_2_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions

b12_1_2_moi1: Number of obs =	205
b12_1_2_moi2: Number of obs =	64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_2_moi1	.2487805	.0301936			.1896022 .3079588
b12_1_2_moi2	.0625	.0302577			.003196 .121804
diff	.1862805	.0427455			.1025008 .2700602
	under Ho:	.0577491	3.23	0.001	

diff = prop(b12_1_2_moi1) - prop(b12_1_2_moi2) z = 3.2257
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(Z < z) = 0.9994 Pr(|Z| < |z|) = 0.0013 Pr(Z > z) = 0.0006

Bảng 10: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có “các biện pháp ngăn chặn lan tỏa tạm thời” gần nơi họ sinh sống giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_3_moi1	byte	%9.0g		b12_1_3_moi, nhomho == Bien Hoa 1
b12_1_3_moi2	byte	%9.0g		b12_1_3_moi, nhomho == Bien Hoa 2
b12_1_3_moi3	byte	%9.0g		b12_1_3_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions

b12_1_3_moi1: Number of obs =	92
b12_1_3_moi2: Number of obs =	114

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_3_moi1	.4021739	.0511211			.3019783 .5023695
b12_1_3_moi2	.2192982	.0387532			.1433433 .2952532
diff	.1828757	.0641497			.0571446 .3086067
	under Ho:	.0642831	2.84	0.004	

diff = prop(b12_1_3_moi1) - prop(b12_1_3_moi2) z = 2.8448
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0	Ha: diff != 0	Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 0.9978	Pr(Z < z) = 0.0044	Pr(Z > z) = 0.0022

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_3_moi1	byte	%9.0g		b12_1_3_moi, treatment == Trong du an
b12_1_3_moi2	byte	%9.0g		b12_1_3_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions

b12_1_3_moi1: Number of obs =	206
b12_1_3_moi2: Number of obs =	64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_3_moi1	.3009709	.0319578			.2383348 .3636069
b12_1_3_moi2	.03125	.0217491			-.0113774 .0738774
diff	.2697209	.0386564			.1939556 .3454861
	under Ho:	.0608581	4.43	0.000	

diff = prop(b12_1_3_moi1) - prop(b12_1_3_moi2) z = 4.4320
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0	Ha: diff != 0	Ha: diff > 0
Pr(Z < z) = 1.0000	Pr(Z < z) = 0.0000	Pr(Z > z) = 0.0000

Bảng 11: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có hoạt động “loại bỏ: mang đất bị ô nhiễm đi nơi khác” gần nơi họ sinh sống giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_4_moi1	byte	%9.0g		b12_1_4_moi, nhomho == Bien Hoa 1
b12_1_4_moi2	byte	%9.0g		b12_1_4_moi, nhomho == Bien Hoa 2
b12_1_4_moi3	byte	%9.0g		b12_1_4_moi, nhomho == Binh Dinh

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_4_moi1	.2	.0447214			.1123477 .2876523
b12_1_4_moi2	.0545455	.0216523			.0121078 .0969831
diff	.1454545	.0496872			.0480694 .2428397
	under Ho:	.0470162	3.09	0.002	

Two-sample test of proportions			b12_1_4_moi1: Number of obs =	80
			b12_1_4_moi2: Number of obs =	110
diff = prop(b12_1_4_moi1) - prop(b12_1_4_moi2) z = 3.0937				
Ho: diff = 0				
Ha: diff < 0	Ha: diff != 0	Ha: diff > 0		
Pr(Z < z) = 0.9990	Pr(Z < z) = 0.0020	Pr(Z > z) = 0.0010		

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_4_moi1	byte	%9.0g		b12_1_4_moi, treatment == Trong du an
b12_1_4_moi2	byte	%9.0g		b12_1_4_moi, treatment == Ngoai du an

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_4_moi1	.1157895	.0232132			.0702924 .1612866
b12_1_4_moi2	.0625	.0302577			.003196 .121804
diff	.0532895	.0381364			-.0214564 .1280354
	under Ho:	.0438097	1.22	0.224	

Two-sample test of proportions			b12_1_4_moi1: Number of obs =	190
			b12_1_4_moi2: Number of obs =	64
diff = prop(b12_1_4_moi1) - prop(b12_1_4_moi2) z = 1.2164				
Ho: diff = 0				
Ha: diff < 0	Ha: diff != 0	Ha: diff > 0		
Pr(Z < z) = 0.8881	Pr(Z < z) = 0.2238	Pr(Z > z) = 0.1119		

Bảng 12: Kết quả kiểm định sự khác nhau về tỷ lệ người dân cho biết có hoạt động “tuyên truyền, giáo dục về tình hình ô nhiễm và cách phòng chống” gần nơi họ sinh sống giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_5_moi1	byte	%9.0g		b12_1_5_moi, nhomho == Bien Hoa 1
b12_1_5_moi2	byte	%9.0g		b12_1_5_moi, nhomho == Bien Hoa 2
b12_1_5_moi3	byte	%9.0g		b12_1_5_moi, nhomho == Binh Dinh

Two-sample test of proportions b12_1_5_moi1: Number of obs = 103
 b12_1_5_moi2: Number of obs = 115

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_5_moi1	.7281553	.0438383			.6422338 .8140768
b12_1_5_moi2	.426087	.046113			.3357072 .5164667
diff	.3020684	.0636255			.1773647 .4267721
	under Ho:	.067186	4.50	0.000	

diff = prop(b12_1_5_moi1) - prop(b12_1_5_moi2) z = 4.4960
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| < |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

Biên Hòa và Bình Định

variable name	storage type	display format	value label	variable label
b12_1_5_moi1	byte	%9.0g		b12_1_5_moi, treatment == Trong du an
b12_1_5_moi2	byte	%9.0g		b12_1_5_moi, treatment == Ngoai du an

Two-sample test of proportions b12_1_5_moi1: Number of obs = 218
 b12_1_5_moi2: Number of obs = 64

Variable	Mean	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
b12_1_5_moi1	.5688073	.0335421			.5030661 .6345486
b12_1_5_moi2	.03125	.0217491			-.0113774 .0738774
diff	.5375573	.0399762			.4592055 .6159092
	under Ho:	.0706813	7.61	0.000	

diff = prop(b12_1_5_moi1) - prop(b12_1_5_moi2) z = 7.6054
 Ho: diff = 0

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(Z < z) = 1.0000 Pr(|Z| < |z|) = 0.0000 Pr(Z > z) = 0.0000

Bảng 13: Kết quả kiểm định sự khác nhau về điểm trung bình tự đánh giá kiến thức về Dioxin giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```
. separate diema, by (nhomho)
      storage display      value
variable name  type  format      label      variable label
-----
diema1        byte  %9.0g                diema, nhomho == Bien Hoa 1
diema2        byte  %9.0g                diema, nhomho == Bien Hoa 2
diema3        byte  %9.0g                diema, nhomho == Binh Dinh

. ttest diema1==diema2, unpaired unequal

Two-sample t test with unequal variances
-----
Variable |      Obs      Mean      Std. Err.      Std. Dev.      [95% Conf.
Interval]
-----+-----
diema1 |      113     10.87611     .395561     4.204871     10.09235     11.65986
diema2 |      146     8.294521     .3552917     4.293006     7.592301     8.99674
-----+-----
combined |     259     9.420849     .2756445     4.436078     8.87805     9.963649
-----+-----
diff |                2.581586     .5316961                1.534271     3.628901
-----
diff = mean(diema1) - mean(diema2)                t =      4.8554
Ho: diff = 0                Satterthwaite's degrees of freedom =
243.297

      Ha: diff < 0                Ha: diff != 0                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 1.0000                Pr(|T| > |t|) = 0.0000                Pr(T > t) = 0.0000
```

Biên Hòa và Bình Định

```
. ttest diema, by (treatment) unequal

Two-sample t test with unequal variances
-----
Group |      Obs      Mean      Std. Err.      Std. Dev.      [95% Conf. Interval]
-----+-----
Trong du |     259     9.420849     .2756445     4.436078     8.87805     9.963649
Ngoai du |      64     5.90625     .3568482     2.854786     5.193146     6.619354
-----+-----
combined |     323     8.724458     .244637     4.396666     8.243169     9.205747
-----+-----
diff |                3.514599     .4509108                2.623533     4.405666
-----
diff = mean(Trong du) - mean(Ngoai du)                t =      7.7944
Ho: diff = 0                Satterthwaite's degrees of freedom =
147.763

      Ha: diff < 0                Ha: diff != 0                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 1.0000                Pr(|T| > |t|) = 0.0000                Pr(T > t) = 0.0000
```

Bảng 14: Kết quả kiểm định sự khác nhau về điểm trung bình đánh giá kiến thức về phòng tránh phơi nhiễm Dioxin giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```
. separate diemb, by (nhomho)
```

variable name	storage type	display format	value label	variable label
diemb1	byte	%9.0g		diemb, nhomho == Bien Hoa 1
diemb2	byte	%9.0g		diemb, nhomho == Bien Hoa 2
diemb3	byte	%9.0g		diemb, nhomho == Binh Dinh

```
. ttest diemb1==diemb2, unpaired unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Variable	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]
diemb1	113	11.79646	.4222328	4.488396	12.63306
diemb2	146	9.376712	.3856349	4.659644	10.1389
combined	259	10.43243	.2940443	4.732195	11.01146
diff		2.419748	.5718346		3.546085

```
diff = mean(diemb1) - mean(diemb2)          t = 4.2316
Ho: diff = 0                                Satterthwaite's degrees of freedom = 245.069
```

```
Ha: diff < 0                                Ha: diff != 0                                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 1.0000                          Pr(|T| > |t|) = 0.0000                      Pr(T > t) = 0.0000
```

Biên Hòa và Bình Định

```
. ttest diemb, by (treatment) unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]
Trong du	259	10.43243	.2940443	4.732195	11.01146
Ngoai du	64	9.515625	.2808294	2.246635	10.07682
combined	323	10.25077	.2429453	4.366262	10.72873
diff		.9168074	.4066045		1.718269

```
diff = mean(Trong du) - mean(Ngoai du)          t = 2.2548
Ho: diff = 0                                Satterthwaite's degrees of freedom = 214.039
```

```
Ha: diff < 0                                Ha: diff != 0                                Ha: diff > 0
Pr(T < t) = 0.9874                          Pr(|T| > |t|) = 0.0252                      Pr(T > t) = 0.0126
```

Bảng 15: Kết quả kiểm định sự khác nhau về số bệnh trung bình mà các thành viên của một hộ gia đình mắc phải giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```
. separate diema7, by (nhomho)
```

variable name	storage type	display format	value label	variable label
diema71	byte	%9.0g		diema7, nomho == Bien Hoa 1
diema72	byte	%9.0g		diema7, nomho == Bien Hoa 2
diema73	byte	%9.0g		diema7, nomho == Binh Dinh

```
. ttest diema71==diema72, unpaired unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Variable	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
diema71	95	2.094737	.2459407	2.397133	1.606416	2.583058
diema72	133	1.81203	.1671162	1.927278	1.481458	2.142602
combined	228	1.929825	.1414048	2.135165	1.651191	2.208458
diff		.2827068	.297346		-.3041538	.8695673

diff = mean(diema71) - mean(diema72) t = 0.9508
 Ho: diff = 0 Satterthwaite's degrees of freedom = 174.371

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 0.8285 Pr(|T| > |t|) = 0.3430 Pr(T > t) = 0.1715

Biên Hòa và Bình Định

```
. ttest diema7, by (treatment) unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
Trong du	228	1.929825	.1414048	2.135165	1.651191	2.208458
Ngoai du	64	.75	.1259882	1.007905	.4982328	1.001767
combined	292	1.671233	.1172641	2.003809	1.44044	1.902026
diff		1.179825	.1893893		.8066058	1.553043

diff = mean(Trong du) - mean(Ngoai du) t = 6.2296
 Ho: diff = 0 Satterthwaite's degrees of freedom = 223.336

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 1.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 0.0000

Bảng 16: Kết quả kiểm định sự khác nhau về số nguồn thông tin trung bình mà người trả lời được tiếp cận giữa các nhóm hộ

Biên Hòa 1 và Biên Hòa 2

```
. separate diemd2, by (nhomho)
```

variable name	storage type	display format	value label	variable label
diemd21	byte	%9.0g		diemd2, nhomho == Bien Hoa 1
diemd22	byte	%9.0g		diemd2, nhomho == Bien Hoa 2
diemd23	byte	%9.0g		diemd2, nhomho == Binh Dinh

```
. ttest diemd21==diemd22, unpaired unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Variable	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
diemd21	112	4.839286	.1959014	2.073225	4.451094	5.227477
diemd22	140	3.457143	.1992719	2.357817	3.063147	3.851139
combined	252	4.071429	.1471022	2.335176	3.781717	4.361141
diff		1.382143	.2794399		.8317621	1.932524

diff = mean(diemd21) - mean(diemd22) t = 4.9461
 Ho: diff = 0 Satterthwaite's degrees of freedom = 247.738

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 1.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 0.0000

Biên Hòa và Bình Định

```
. ttest diemd2, by (treatment) unequal
```

Two-sample t test with unequal variances

Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf. Interval]	
Trong du	252	4.071429	.1471022	2.335176	3.781717	4.361141
Ngoai du	64	.890625	.1428126	1.142501	.6052369	1.176013
combined	316	3.427215	.1405851	2.499096	3.150611	3.70382
diff		3.180804	.2050232		2.776621	3.584986

diff = mean(Trong du) - mean(Ngoai du) t = 15.5144
 Ho: diff = 0 Satterthwaite's degrees of freedom = 208.649

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0
 Pr(T < t) = 1.0000 Pr(|T| > |t|) = 0.0000 Pr(T > t) = 0.0000